**GIÁO ÁN BỒI DƯỠNG HỌC SINH GIỎI**

**ĐỊA LÍ 9**

**KẾ HOẠCH BỒI DƯỠNG HỌC SINH GIỎI**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Buổi** | **Nội dung** | **Ghi chú** |
| 1 | Địa lí tự nhiên Việt Nam (Vị trí địa lí) |  |
| 2 | Địa lí tự nhiên Việt Nam (Địa hình) |  |
| 3 | Địa lí tự nhiên Việt Nam (Khí hậu) |  |
| 4 | Địa lí tự nhiên Việt Nam (Thiên nhiên phân hóa đa dạng) |  |
| 5 | Địa lí dân cư Việt Nam |  |
| 6 | Địa lí dân cư Việt Nam (Tiếp theo) |  |
| 7 | Sự phát triển nền kinh tế Việt Nam |  |
| 8 | Địa lí nông nghiệp |  |
| 9 | Địa lí lâm nghiệp |  |
| 10 | Địa lí ngư nghiệp |  |
| 11 | Địa lí công nghiệp |  |
| 12 | Dịch vụ |  |
| 13 | Dịch vụ |  |
| 14 | Địa lí lớp 6 |  |
| 15 | Địa lí lớp 6 |  |

**ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN VIỆT NAM**

**Bài 1**

**VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ**

**I: Mục tiêu**

* Sau bài học, học sinh cần hiểu
* Đặc điểm của vị trí địa lí, hình dạng lãnh thổ Việt Nam
* Những thuận lợi và khó khăn của vị trí địa lí đến tự nhiên và kinh tế của nước ta.
* Kĩ năng đọc bản đồ, phân tích mối quan hệ giữa tự nhiên với kinh tế

**II: Đồ dùng**

* Bản đồ tự nhiên Việt Nam
* Át lát địa lí Việt Nam

**III: Hoạt động trên lớp**

1. **Ổn định lớp**
2. **Bài mới**

***1. Vị trí địa lí của Việt Nam có những đặc điểm gì ?***

− Việt Nam nằm ở phía đông của bán đảo Đông Dương, ở trung tâm của khu vực Đông Nam Á.

− Việt Nam nằm trên các đường hàng hải, đường bộ và đường hàng không quốc tế quan trọng.

− Việt Nam nằm trong vành đai khí hậu nhiệt đới, trong luồng di cư của các loài động thực vật, trong vành đai sinh khoáng Thái Bình Dương.

− Việt Nam có vị trí là chiếc cầu nối liền Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo.

− Phía bắc giáp Trung Quốc, phía tây giáp Lào và Campuchia, phía đông và phía nam giáp Biển Đông.

***2. Vị trí địa lí mang đến những thuận lợi và khó khăn gì cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội nước ta ?***

− Những thuận lợi :

+ Thuận lợi trong việc thông thương, giao lưu buôn bán với các nước trong khu vực và trên thế giới.

+ Thu hút các nhà đầu tư nước ngoài.

+ Giao lưu văn hoá với nhiều nước trên thế giới.

+ Nguồn khoáng sản phong phú, đa dạng, là cơ sở quan trọng để phát triển các ngành công nghiệp.

+ Mang lại khí hậu nhiệt đới ẩm, gió mùa thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất và sự sinh trưởng, phát triển của cây trồng và vật nuôi.

+ Thuận lợi cho phát triển tổng hợp kinh tế biển.

+ Sinh vật phong phú, đa dạng cả về số lượng và chủng loài.

− Những khó khăn : Thiên tai thường xuyên xảy ra như bão, lũ ; vấn đề an ninh quốc phòng hết sức nhạy cảm.

***3. Hãy cho biết toạ độ địa lí VN. Qua toạ độ địa lí đó, em biết được điều gì ?***

− Toạ độ địa lí Việt Nam :

+ Điểm cực Bắc: 23023'B (tại xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang).

+ Điểm cực Nam: 8034'B (tại xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau).

+ Điểm cực Đông:109024'Đ (tại xã Vạn Thạnh,Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hoà).

+ Điểm cực Tây : 102009'Đ (tại xã Sín Thầu, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên).

− Qua toạ độ đó cho ta biết lãnh thổ Việt Nam trải dài theo chiều Bắc - Nam, hẹp theo chiều Đông - Tây. Việt Nam nằm hoàn toàn trong vùng khí hậu nhiệt đới. Khí hậu Việt Nam có sự phân hoá theo chiều Bắc - Nam.

***4. Phạm vi lãnh thổ của một nước thường bao gồm những bộ phận nào ? Trình bày khái quát phạm vi lãnh thổ nước ta.***

***−*** Phạm vi lãnh thổ của một nước thường bao gồm vùng đất, vùng biển (nếu giáp biển) và vùng trời.

− Phạm vi lãnh thổ nước ta bao gồm vùng đất, vùng biển và vùng trời. Cụ thể :

+ Vùng đất của nước ta là toàn bộ phần đất liền và các hải đảo với tổng diện tích là 331 212 km2. Phần đất liền được giới hạn bởi đường biên giới với các nước xung quanh (hơn 4 500 km) và đường bờ biển (dài 3 260 km). Nước ta có khoảng 3 000 hòn đảo lớn nhỏ, phần lớn là các đảo nhỏ ven bờ và có hai quần đảo ở ngoài khơi xa trên Biển Đông là quần đảo Hoàng Sa (thuộc thành phố Đà Nẵng) và quần đảo Trường Sa (thuộc tỉnh Khánh Hoà).

+ Vùng biển của nước ta bao gồm : nội thuỷ, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa.

• **Nội thuỷ** là vùng nước tiếp giáp với đất liền, ở phía trong đường cơ sở.

• **Lãnh hải** là vùng biển thuộc chủ quyền quốc gia trên biển. Lãnh hải Việt Nam có chiều rộng 12 hải lí (1 hải lí = 1 852 m).

• *V***ùng tiếp giáp lãnh hải** là vùng biển được quy định nhằm đảm bảo cho việc thực hiện chủ quyền của nước ven biển. Vùng tiếp giáp lãnh hải của nước ta rộng 12 hải lí. Trong vùng này, Nhà nước ta có quyền thực hiện các biện pháp để bảo vệ an ninh quốc phòng, kiểm soát thuế quan, các quy định về y tế, môi trường, nhập cư,…

• **Vùng đặc quyền kinh tế** là vùng Nhà nước ta có chủ quyền hoàn toàn về kinh tế nhưng vẫn để các nước khác đặt ống dẫn dầu, dây cáp ngầm và tàu thuyền, máy bay nước ngoài được tự do về hàng hải và hàng không như công ước quốc tế quy định. Vùng đặc quyền kinh tế của nước ta có chiều rộng 200 hải lí tính từ đường cơ sở.

• **Thềm lục địa** nước ta là phần ngầm dưới biển và lòng đất dưới đáy biển thuộc phần lục địa kéo dài mở rộng ra ngoài lãnh hải cho đến bờ ngoài của rìa lục địa, có độ sâu 200 m hoặc hơn nữa. Nhà nước ta có quyền hoàn toàn về mặt thăm dò, khai thác, bảo vệ và quản lí các tài nguyên thiên nhiên ở thềm lục địa Việt Nam.

+ Vùng trời nước ta là khoảng không gian không giới hạn độ cao bao trùm lên trên lãnh thổ nước ta ; trên đất liền được xác định bằng các đường biên giới, trên biển là ranh giới bên ngoài của lãnh hải và không gian của các đảo.

***5. Vị trí địa lí đã ả/h đến các đặc điểm của tự nhiên nước ta như thế nào ?***

***−*** Vị trí địa lí đã quy định đặc điểm cơ bản của thiên nhiên nước ta mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa.

+ Do nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nhiệt đới ở nửa cầu Bắc nên k.hậu nước ta mang t.chất nhiệt đới, có nền nhiệt độ cao; lại nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng của chế độ gió mùa châu Á nên khí hậu nước ta có hai mùa rõ rệt: mùa đông bớt nóng và khô còn mùa hạ nóng và mưa nhiều; đặc biệt nước ta tiếp giáp với Biển Đông nên k.hậu chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển, biển là nguồn dự trữ dồi dào về nhiệt ẩm, vì thế mà khí hậu nước ta ôn hoà và mát mẽ hơn so với nhiều nước cùng vĩ độ.

+ Do nằm trong vùng nhiệt đới với nhiệt ẩm dồi dào nên tài nguyên sinh vật nước ta rất phong phú và đa dạng.

− Nước ta nằm trong vành đai sinh khoáng Thái Bình Dương và trên đường di lưu và di cư của nhiều loài động, thực vật nên có nhiều tài nguyên khoáng sản và tài nguyên sinh vật vô cùng quý giá.

− Vị trí địa lí và hình thể nước ta đã tạo nên sự phân hoá đa dạng của tự nhiên giữa các vùng miền (giữa miền Bắc và miền Nam,giữa vùng p.đông và vùng p.tây,…).

− Ngoài ra vị trí địa lí của nước ta cũng mang lại những điều kiện tự nhiên không thuận lợi như bão, lũ lụt, hạn hán,…

***6. Tại sao nói vị trí địa lí đã mang đến cho nước ta những thuận lợi lớn cho quá trình phát triển kinh tế ?***

Vị trí địa lí đã mang đến cho nước ta những thuận lợi lớn cho quá trình phát triển kinh tế, đặc biệt trong xu thế hội nhập toàn cầu thì vị trí đó càng trở nên quan trọng hơn.

− Với vị trí vừa gắn liền với lục địa Á - Âu vừa tiếp giáp với Thái Bình Dương ; lại nằm trên các đường hàng hải, đường bộ và đường hàng không quốc tế quan trọng nên nước ta dễ dàng giao lưu, trao đổi hàng hoá với nhiều nước trên thế giới. Cùng với vị trí đó, hệ thống cảng nước sâu ven biển là điều kiện hấp dẫn nhiều nhà đầu tư nước ngoài.

− Nước ta nằm trong khu vực Đông Nam Á, nơi có các hoạt động kinh tế diễn ra sôi động, điều đó giúp nước ta có thể trao đổi và học hỏi kinh nghiệm từ các nước trong khu vực.

− Biển Đông giàu có đã mang lại cho nước ta một nguồn tài nguyên quý giá (hải sản, khoáng sản,...), là cơ sở quan trọng để phát triển các ngành kinh tế. Việc phát triển tổng hợp kinh tế biển vừa làm cho cơ cấu kinh tế nước ta đa dạng vừa mang lại nguồn thu lớn cho nền kinh tế.

− Nằm trong vành đai sinh khoáng Thái Bình Dương, trên đường di lưu và di cư của các loài động, thực vật nên nước ta có nguồn khoáng sản và sinh vật phong phú, giàu có. Đó là cơ sở quan trọng để phát triển nhiều ngành kinh tế.

− Vị trí địa lí đã mang lại cho nước ta những đặc điểm khí hậu thuận lợi : nhiệt độ cao quanh năm, lượng mưa và độ ẩm lớn. Đặc điểm khí hậu đó rất thuận lợi cho sự phát triển các ngành kinh tế như ngư nghiệp, du lịch, đặc biệt là nông nghiệp.

***7. Hãy cho biết nước ta tiếp giáp với các nước nào trên đất liền và trên biển ?***

− Trên đất liền nước ta giáp với các nước : Lào, Campuchia, Trung Quốc.

− Trên biển nước ta giáp với các nước : Thái Lan, Malaixia, Xingapo, Inđônêxia, Philíppin, Brunây.

***8. Hãy cho biết vai trò của các đảo và quần đảo đối với quá trình phát triển kinh tế của nước ta.***

Phát triển kinh tế đảo và quần đảo là một phận quan trọng không thể tách rời trong chiến lược phát triển kinh tế của nước ta. Trong quá trình phát triển kinh tế − xã hội đất nước, các đảo và quần đảo đóng góp một vai trò hết sức to lớn.

− Các đảo và quần đảo là kho tàng về tài nguyên, đặc biệt có những loại sinh vật quý hiếm như yến, các loài chim, các cây dược liệu,...

***−*** Kinh tế các đảo và quần đảo góp phần tạo nên sự phong phú cho cơ cấu nền kinh tế nước ta.

***−*** Các đảo và quần đảo chính là nơi trú ngụ an toàn cho tàu bè đánh bắt khơi xa khi gặp thiên tai.

***−*** Đặc biệt các đảo và quần đảo có ý nghĩa chiến lược trong bảo vệ an ninh quốc phòng. Các đảo và quần đảo tạo thành hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền, hệ thống căn cứ để nước ta tiến ra biển và đại dương, khai thác có hiệu quả các nguồn lợi vùng biển, hải đảo và thềm lục địa. Việc khẳng định chủ quyền của nước ta đối với các đảo và quần đảo có ý nghĩa là cơ sở để khẳng định chủ quyền của nước ta đối với vùng biển và thềm lục địa quanh đảo.

**4. Củng cố**

- Gv hướng dẫn học sinh làm một số dạng bài tập trong sách bài tập Địa lí 8

**5. Hướng dẫn về nhà**

- Học sinh xem lại nội dung Địa lí 8, làm một số bài tập trong sách bài tập

- Xem lại bài Địa hình Việt Nam

**Bài 2**

**ĐẤT NƯỚC NHIỀU ĐỒI NÚI**

**I: Mục tiêu**

* Sau bài học, học sinh cần hiểu
* Đặc điểm địa hình, các khu vực địa hình Việt Nam
* Phân tích những thuận lợi và khó khăn của địa hình đến sự phát triển của tự nhiên và kinh tế xã hội ở nước ta
* Kĩ năng đọc bản đồ tự nhiên Việt Nam, Át lát địa lí Việt Nam

**II: Đồ dùng**

* Bản đồ tự nhiên Việt Nam
* Át lát địa lí Việt Nam

**III: Hoạt động trên lớp**

1. **Ổn định lớp**
2. **Bài mới**

***1. Địa hình nước ta có những đặc điểm cơ bản nào ?***

− Địa hình đồi núi chiếm phần lớn diện tích (chiếm 3/4 diện tích lãnh thổ nước ta) nhưng chủ yếu là đồi núi thấp (chiếm 60% diện tích cả nước). Địa hình cao trên 2 000 m chỉ chiếm khoảng 1% diện tích của cả nước.

− Hướng nghiêng chung của địa hình là hướng tây bắc − đông nam, đồng thời là hướng chính của các dãy núi vùng Tây Bắc, Bắc Trường Sơn và các hệ thống sông lớn. Hướng vòng cung là hướng của các dãy núi, các sông ở vùng Đông Bắc và là hướng chung của địa hình Nam Trường Sơn.

− Địa hình nước ta có cấu trúc khá đa dạng và phân chia thành các khu vực : khu vực đồi núi (bao gồm địa hình núi, chia thành 4 vùng : Đông Bắc, Tây Bắc, Bắc Trường Sơn, Nam Trường Sơn và địa hình bán bình nguyên, đồi trung du) và khu vực đồng bằng (có hai đồng bằng lớn và dải đồng bằng ven biển).

− Địa hình nước ta là đặc trưng địa hình của vùng nhiệt đới ẩm gió mùa với quá trình xâm thực và bồi tụ diễn ra mạnh mẽ.

− Địa hình nước ta chịu tác động mạnh mẽ của con người.

***2. Địa hình đồi núi nước ta có những đặc điểm gì ?***

− Địa hình đồi núi chiếm 3/4 diện tích lãnh thổ nước ta.

− Hệ thống núi chạy dọc bên bờ Biển Đông, kéo dài trên 1 400 km từ biên giới Việt − Trung đến Đông Nam Bộ. Các dãy núi lan ra sát biển thu hẹp diện tích đồng bằng.

− Các dãy núi nước ta có hai hướng chính : hướng tây bắc − đông nam và hướng vòng cung.

− Hệ thống núi ở nước ta có sự phân bậc rõ ràng, trong đó đồi núi thấp chiếm ưu thế với 60% diện tích cả nước, núi cao trên 2 000 m chỉ chiếm khoảng 1%. Những vùng núi cao địa hình rất hiểm trở, lắm đèo dốc như vùng Tây Bắc, Tây Nguyên,…

***3. Địa hình núi cao phân bố ở đâu trên lãnh thổ nước ta ? Hãy kể tên một vài dãy núi cao ở nước ta.***

− Núi cao chủ yếu phân bố ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ và miền Trung nước ta.

− Các dãy núi cao điển hình ở nước ta : Hoàng Liên Sơn, Trường Sơn,…

***4. Địa hình đồi núi có ảnh hưởng như thế nào đến khí hậu nước ta ?***

Địa hình đồi núi đã góp phần tạo nên sự phân hoá khí hậu làm cho khí hậu nước ta đa dạng hơn :

− Các dãy núi cao chính là ranh giới khí hậu giữa các vùng miền, tạo nên các tiểu vùng khí hậu khác nhau. Ví dụ, dãy Bạch Mã chính là ranh giới khí hậu giữa miền Bắc (từ Huế trở ra) và miền Nam (từ Đà Nẵng trở vào), dãy Bạch Mã đã ngăn gió mùa Đông Bắc nên từ Đà Nẵng trở vào rất ít khi chịu sự tác động của loại gió này ; dãy Hoàng Liên Sơn là ranh giới khí hậu giữa vùng Đông Bắc và vùng Tây Bắc ; dãy Trường Sơn đã tạo nên gió phơn khô nóng cho một số tỉnh Bắc Trung Bộ vào đầu mùa hạ…

− Độ cao của địa hình đã tạo nên sự phân hoá khí hậu theo đai cao, tại các khối núi cao xuất hiện các vành đai khí hậu á nhiệt đới và vành đai khí hậu ôn đới. Một số vùng lãnh thổ có địa hình cao ở nước ta có khí hậu quanh năm mát mẻ như Sa Pa, Đà Lạt,…

***5. Địa hình đồi núi có ảnh hưởng như thế nào đến sinh vật và thổ nhưỡng nước ta ?***

− Với quy luật càng lên cao nhiệt độ càng giảm và lượng ẩm tăng lên đã làm thay đổi thảm thực vật và thổ nhưỡng theo đai cao. Ở vành đai chân núi diễn ra quá trình hình thành đất feralit và phát triển cảnh quan rừng nhiệt đới ẩm gió mùa. Trên các khối núi cao hình thành đai rừng á nhiệt đới trên núi và đất feralit có mùn. Lên cao trên 2 400 m là nơi phân bố của rừng ôn đới núi cao và đất mùn alit núi cao.

− Địa hình đồi núi đã góp phần phân hoá khí hậu giữa các vùng miền và đó cũng là một trong những nguyên nhân tạo nên sự khác nhau về thảm thực vật và thổ nhưỡng giữa các vùng miền trong cả nước. Đi từ bắc xuống nam, từ đông sang tây, từ đồng bằng lên miền núi, chúng ta gặp đủ các kiểu cảnh quan khác nhau, rất phong phú và đa dạng.

***6. Địa hình đồi núi nước ta được chia thành mấy vùng ? Đó là những vùng nào ?***

Địa hình đồi núi nước ta được chia thành 4 vùng là : Đông Bắc, Tây Bắc, Trường Sơn Bắc, Trường Sơn Nam.

***7. Hãy trình bày những đặc điểm của địa hình núi vùng Đông Bắc.***

− Vùng núi Đông Bắc nằm ở tả ngạn sông Hồng với 4 cánh cung lớn, chụm đầu ở Tam Đảo : cánh cung Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều.

− Địa hình núi thấp chiếm phần lớn diện tích.

− Địa hình Đông Bắc cũng theo hướng nghiêng chung tây bắc − đông nam. Những đỉnh cao trên 2 000 m nằm trên vùng Thượng nguồn sông Chảy. Giáp biên giới Việt − Trung là các khối núi đá vôi đồ sộ ở Hà Giang, Cao Bằng cao trên 1 000 m. Trung tâm là vùng đồi núi thấp 500 − 600 m.

***8. Địa hình núi của vùng Tây Bắc có những đặc điểm gì ?***

Tây Bắc có địa hình cao nhất nước ta với 3 dải địa hình cùng hướng nghiêng tây bắc − đông nam :

− Phía đông là dãy núi cao đồ sộ Hoàng Liên Sơn, có đỉnh Phanxipăng cao nhất nước ta (3 143 m).

− Phía tây là địa hình núi trung bình của các dãy núi chạy dọc biên giới Việt − Lào.

− Ở giữa thấp hơn là dãy núi xen các sơn nguyên và cao nguyên đá vôi từ Phong Thổ đến Mộc Châu, tiếp đến là những vùng núi đá vôi ở Ninh Bình − Thanh Hoá.

***9. Vùng núi Trường Sơn Bắc có những đặc điểm gì ?***

− Vùng núi Bắc Trường Sơn giới hạn từ phía nam sông Cả tới dãy Bạch Mã, gồm các dãy núi song song và so le, theo hướng tây bắc − đông nam.

− Địa hình thấp, hẹp ngang, chỉ nâng cao ở hai đầu : phía bắc là vùng núi Tây Nghệ An và phía nam là vùng núi Tây Thừa Thiên − Huế. Mạch cuối cùng (dãy Bạch Mã) là ranh giới với vùng núi Nam Trường Sơn và cũng là bức chắn ngăn cản các khối khí lạnh tràn xuống phương Nam.

***10. Vùng núi Trường Sơn Nam có những đặc điểm gì ?***

− Vùng núi Nam Trường Sơn bao gồm các khối núi và cao nguyên. Khối núi Kon Tum và khối núi cực Nam Trung Bộ được nâng cao, đồ sộ.

− Địa hình núi với những đỉnh cao trên 2 000 m nghiêng dần về phía đông, tạo nên thế chênh vênh của đường bờ biển có sườn dốc.

− Tương phản với địa hình núi phía đông, các bề mặt cao nguyên badan Plây Ku, Đắk Lắk, Mơ Nông, Di Linh ở phía tây tương đối bằng phẳng, làm thành các bề mặt cao khoảng 500 − 800 − 1 000 m, tạo nên sự bất đối xứng rõ rệt giữa hai sườn Đông − Tây của địa hình Nam Trường Sơn.

***11. Với địa hình đồi núi chiếm 3/4 diện tích lãnh thổ, nước ta có những thuận lợi gì ?***

− Là một đất nước nhiều đồi núi nên chúng ta có nguồn tài nguyên rừng và khoáng sản rất phong phú. Các mỏ khoáng sản nội sinh tập trung ở vùng đồi núi là cơ sở cho sự phát triển công nghiệp hoá. Tài nguyên rừng của chúng ta giàu có về thành phần loài động, thực vật, trong đó có nhiều loài quý hiếm tiêu biểu cho sinh vật rừng nhiệt đới.

− Miền núi nước ta có nhiều vùng có bề mặt cao nguyên bằng phẳng tạo thuận lợi cho việc hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả và phát triển chăn nuôi đại gia súc.

− Các dòng sông ở miền núi nước ta có tiềm năng thuỷ điện rất lớn.

− Với khí hậu mát mẻ, phong cảnh đẹp, nhiều vùng núi đã trở thành các điểm nghỉ mát, du lịch nổi tiếng.

***12. Bài tập***

- Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu địa hình của nước ta theo số liệu Đồi núi chiếm ¾ diện tích lãnh thổ (75%), đồng bằng chiếm ¼ diện tích lãnh thổ (25%)

* Gv hướng dẫn học sinh vẽ biểu đồ
* HS vẽ vào vở.

**3. Củng cố**

- Gv hướng dẫn học sinh làm một số dạng bài tập trong sách bài tập Địa lí 8

**4. Hướng dẫn về nhà**

- Học sinh xem lại nội dung Địa lí 8, làm một số bài tập trong sách bài tập

- Xem lại bài Địa hình Việt Nam

**Bài 3**

**THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA**

**I: Mục tiêu**

Sau bài học, học sinh cần:

\_ Hiểu được tính chất nhiệt dới ẩm gió mùa của khí hậu VN

- Nguyên nhân tạo nên tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa đó.

- Ảnh hưởng của khí hậu tới thiên nhiên và KT-XH

- Kĩ năng đọc bản đồ khí hậu, át lát địa lí

- Liên hệ thực tế

**II: Hoạt động trên lớp**

**1.Ổn định lớp**

**2. Bài mới**

***1. Nhân tố nào tạo nên tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của khí hậu nước ta ?***

− Tính chất nhiệt đới của khí hậu được quy định bởi vị trí nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến, nền nhiệt độ quanh năm cao.

− Do nước ta tiếp giáp với vùng Biển Đông rộng lớn, vùng biển này lại có đặc tính nóng ẩm và chịu ảnh hưởng của gió mùa, Biển Đông cùng với các khối khí di chuyển qua biển đã mang lại lượng mưa lớn cho nước ta, vì thế độ ẩm không khí của nước ta luôn cao, dao động từ 80 − 100%.

− Khí hậu nước ta mang tính chất gió mùa là do vị trí nước ta nằm gần trung tâm gió mùa châu Á, là nơi giao tranh của các khối khí hoạt động theo mùa. Hàng năm, nước ta chịu tác động của hai loại gió mùa chính, đó là gió mùa mùa hạ và gió mùa mùa đông.

***2. Hãy trình bày những biểu hiện của tính chất nhiệt đới của khí hậu nước ta.***

− Hàng năm, nước ta nhận được một lượng bức xạ mặt trời lớn do trong năm Mặt Trời luôn đứng cao trên đường chân trời và mọi nơi trong năm đều có hai lần Mặt Trời qua thiên đỉnh.

− Tổng bức xạ lớn, cân bằng bức xạ dương quanh năm khiến cho tổng nhiệt độ và nhiệt độ trung bình năm đều cao, vượt tiêu chuẩn khí hậu nhiệt đới. Nhiệt độ trung bình năm trên toàn quốc đều lớn hơn 200C (trừ vùng núi cao) ; nhiều nắng, tổng số giờ nắng tuỳ nơi từ 1 400 − 3 000 giờ.

***3. Nguyên nhân nào mang lại lượng mưa và độ ẩm lớn cho nước ta ? Hãy chứng minh rằng, nước ta có lượng mưa và độ ẩm lớn.***

− Biển Đông cùng với các khối khí di chuyển qua biển đã mang lại lượng mưa và độ ẩm lớn cho nước ta.

− Lượng mưa trung bình năm của nước ta từ 1 500 đến 2 000 mm, ở những sườn núi đón gió biển và các khối núi cao, lượng mưa trung bình năm có thể lên đến 3 500 − 4 000 mm. Độ ẩm không khí cao, trên 80%, cân bằng ẩm luôn luôn dương.

***4. Hãy trình bày hoạt động của gió mùa mùa đông ở nước ta.***

Từ tháng XI đến tháng IV năm sau, miền Bắc nước ta chịu tác động của khối khí lạnh phương Bắc di chuyển theo hướng đông bắc, nên thường gọi là gió mùa Đông Bắc.

− Gió mùa Đông Bắc tạo nên một mùa đông lạnh ở miền Bắc. Nửa đầu mùa đông thời tiết lạnh khô, còn nửa sau mùa đông thời tiết lạnh ẩm, có mưa phùn ở vùng ven biển và các đồng bằng ở Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ.

− Khi di chuyển xuống phía nam, gió mùa Đông Bắc suy yếu dần, bớt lạnh hơn và hầu như bị chặn lại ở dãy Bạch Mã. Từ Đà Nẵng trở vào, Tín phong bán cầu Bắc cũng thổi theo hướng đông bắc chiếm ưu thế, gặp địa hình núi chắn gây mưa cho vùng ven biển Trung Bộ, trong khi đó ở Nam Bộ và Tây Nguyên là mùa khô.

***5. Hãy cho biết nguyên nhân hình thành gió mùa mùa đông ?***

Vào mùa đông, ở bán cầu Bắc hình thành cao áp Xibia, khối khí cực lục địa từ trung tâm cao áp Xibia chịu lực hút của hạ áp lục địa Ôxtrâylia ở bán cầu Nam (đang là mùa hạ) kéo sâu xuống phương Nam. Khối khí này di chuyển vào Việt Nam theo hướng đông bắc, tạo thành gió mùa mùa đông (còn gọi là gió mùa Đông Bắc).

***6. Gió mùa mùa đông đã mang lại những thuận lợi và khó khăn gì cho nước ta ?***

− Thuận lợi : Gió mùa mùa đông đã hình thành ở miền Bắc nước ta một mùa đông có 2 − 3 tháng lạnh, thời tiết này rất thích hợp để miền Bắc phát triển các loại rau, quả vụ đông có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới, làm cho cơ cấu cây trồng nước ta đa dạng hơn.

− Khó khăn : Có những lúc gió mùa mùa đông kéo dài, nhiệt độ xuống thấp ảnh hưởng xấu đến sự sinh trưởng và phát triển của cây trồng, vật nuôi, ảnh hưởng đến sức khoẻ của con người, sinh ra các dịch bệnh ; các hoạt động sản xuất bị ngưng trệ, sinh hoạt gặp nhiều khó khăn. Như đợt rét mùa đông năm 2007 − 2008 này ở miền Bắc nước ta đã làm gia súc chết hàng loạt, sức khoẻ người dân không đảm bảo, học sinh phải nghỉ học,...

***7. Hãy trình bày hoạt động của gió mùa mùa hạ ở nước ta.***

Vào mùa hạ, có hai luồng gió cùng hướng tây nam thổi vào Việt Nam.

− Vào đầu mùa hạ, khối khí nhiệt đới ẩm từ Bắc Ấn Độ Dương di chuyển theo hướng tây nam xâm nhập trực tiếp và gây mưa lớn cho đồng bằng Nam Bộ, Tây Nguyên. Khi vượt dãy Trường Sơn và các dãy núi chạy dọc biên giới Việt − Lào, tràn xuống vùng đồng bằng ven biển Trung Bộ và phần nam của khu vực Tây Bắc, khối khí trở nên khô nóng (gió Lào).

− Vào giữa và cuối mùa hạ, gió mùa Tây Nam (Tín phong bán cầu Nam) hoạt động mạnh lên. Khi vượt qua vùng biển xích đạo, khối khí này trở nên nóng ẩm, thường gây mưa lớn và kéo dài cho các vùng đón gió ở Nam Bộ và Tây Nguyên. Hoạt động của gió mùa Tây Nam cùng với dải hội tụ nhiệt đới là nguyên nhân chủ yếu gây mưa vào mùa hạ cho cả hai miền Nam − Bắc và mưa vào tháng IX cho Trung Bộ. Do áp thấp Bắc Bộ, khối khí này di chuyển theo hướng đông nam vào Bắc Bộ tạo thành “gió mùa Đông Nam” vào mùa hạ ở miền Bắc nước ta.

***8. Gió mùa mùa hạ mang đến cho nước ta những thuận lợi và khó khăn gì ?***

***−*** Thuận lợi : Gió mùa mùa hạ đã mang đến cho nước ta lượng mưa lớn, cung cấp một lượng nước lớn cho sản xuất, phát triển thuỷ điện và cho sinh hoạt. Lượng mưa do gió mùa mùa hạ mang lại làm dịu bớt không khí oi bức của mùa hạ, làm cho thời tiết dễ chịu hơn, mát mẻ hơn.

− Khó khăn : Vào các tháng V, VI, VII có gió Lào khô nóng, làm nhiệt độ tăng lên ảnh hưởng xấu đến sức khoẻ con người và sản xuất. Từ tháng VI đến tháng X thường có mưa lớn, có những lúc mưa quá lớn, lại tập trung trong nhiều ngày gây lũ lụt, đặc biệt vùng Trung Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

***9. Hoạt động của gió mùa đã dẫn tới sự phân chia mùa khí hậu khác nhau giữa các khu vực ở nước ta như thế nào ?***

Trong chế độ khí hậu, ở miền Bắc có sự phân chia thành mùa đông lạnh, ít mưa và mùa hạ nóng ẩm, mưa nhiều. Ở miền Nam có hai mùa : mùa mưa và mùa khô rõ rệt. Giữa Tây Nguyên và đồng bằng ven biển Trung Trung Bộ có sự đối lập về hai mùa mưa, khô.

10***. Hãy nêu những biểu hiện của địa hình nhiệt đới ẩm gió mùa ở nước ta.***

− Xâm thực mạnh ở miền đồi núi : Trên các sườn dốc mất lớp phủ thực vật, bề mặt địa hình bị cắt xẻ, đất bị xói mòn rửa trôi, nhiều nơi trơ sỏi đá ; khi mưa lớn còn xảy ra hiện tượng đất trượt, đá lở. Ở vùng núi đá vôi hình thành địa hình cacxtơ với các hang động ngầm, suối cạn, thung khô. Tại các vùng thềm phù sa cổ, địa hình bị chia cắt thành các đồi thấp xen thung lũng rộng.

− Bồi tụ nhanh ở đồng bằng hạ lưu sông : Hệ quả của quá trình xâm thực, bào mòn mạnh mẽ bề mặt địa hình ở miền đồi núi là sự bồi tụ, mở mang nhanh chóng các đồng bằng hạ lưu sông. Rìa phía đông nam đồng bằng châu thổ sông Hồng và phía tây nam đồng bằng châu thổ sông Cửu Long hàng năm lấn ra biển từ vài chục đến gần trăm mét. Có thể nói, quá trình xâm thực − bồi tụ là quá trình chính trong sự hình thành và biến đổi địa hình Việt Nam hiện tại.

11***. Vì sao vùng đồi núi nước ta lại phát triển địa hình xâm thực ?***

− Với khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa (nhiệt độ cao, lượng mưa lớn, có hai mùa mưa và khô rõ rệt, sự tác động của gió mùa,...) các quá trình cơ học, vật lí, hoá học, sinh học diễn ra mạnh làm biến đổi bề mặt địa hình. Vùng đồi núi nước ta lại có địa hình cao, dốc, cấu trúc địa chất phức tạp,... nên quá trình xâm thực diễn ra mạnh.

− Lớp phủ thực vật ở các vùng đồi núi bị chặt phá nhiều làm tăng quá trình xâm thực.

12***. Hãy nêu những biểu hiện của sông ngòi nhiệt đới ẩm gió mùa ở nước ta.***

− Mạng lưới sông ngòi dày đặc : Chỉ tính những con sông có chiều dài trên 10 km thì trên toàn lãnh thổ đã có 2 360 con sông. Dọc bờ biển cứ 20 km lại gặp một cửa sông. Sông ngòi nước ta nhiều, nhưng phần lớn là sông nhỏ.

− Sông ngòi nhiều nước, giàu phù sa : Sông ngòi nước ta chứa một lượng nước lớn, tổng lượng nước là 839 tỉ m3/ năm (trong đó 60% lượng nước từ phần lưu vực ở bên ngoài lãnh thổ). Tổng lượng cát bùn hàng năm do sông ngòi nước ta vận chuyển ra Biển Đông là 200 triệu tấn.

− Sông có chế độ nước theo mùa : Nhịp điệu dòng chảy theo sát nhịp điệu mưa. Mưa theo mùa, lượng dòng chảy cũng theo mùa. Mùa lũ tương ứng với mùa mưa, mùa cạn tương ứng với mùa khô. Tính thất thường trong chế độ mưa cũng quy định tính thất thường trong chế độ dòng chảy.

13***. Nhân tố nào đã tạo ra đặc điểm của sông ngòi nước ta ?***

− Lượng mưa và địa hình quy định sự phân bố mạng lưới sông ngòi nước ta. Mạng lưới sông ngòi dày đặc, nhiều nước là do hàng năm nước ta nhận được lượng mưa lớn. Sông ngòi nước ta phần lớn nhỏ, ngắn và dốc là do địa hình nước ta chủ yếu là đồi núi (chiếm 3/4 diện tích lãnh thổ), nhiều dãy núi lan ra sát biển.

− Sông ngòi nước ta bắt nguồn và chảy qua các miền đồi núi và cao nguyên, vùng đồi núi nước ta lại có quá trình xâm thực mạnh vì thế sông ngòi giàu phù sa.

− Do lượng mưa nước ta phân theo mùa (mùa mưa và mùa khô) nên sông nước ta cũng có chế độ nước theo mùa. Mùa lũ tương ứng với mùa mưa, còn mùa cạn tương ứng với mùa khô.

14***. Hãy nêu những biểu hiện của đất nhiệt đới ẩm gió mùa ở nước ta.***

Quá trình feralit là quá trình hình thành đất đặc trưng cho khí hậu nhiệt đới ẩm. Trong điều kiện nhiệt ẩm cao, quá trình phong hoá diễn ra với cường độ mạnh, tạo nên một lớp đất dày. Mưa nhiều rửa trôi các chất badơ dễ tan (Ca2+, Mg2+, K+), làm đất chua, đồng thời có sự tích tụ ôxit sắt (Fe2O3) và ôxit nhôm (Al2O3) tạo ra màu đỏ vàng. Vì thế loại đất này được gọi là đất feralit (Fe-Al) đỏ vàng.

15***. Đất feralit có đặc tính gì và ảnh hưởng như thế nào đến trồng trọt ?***

Đất feralit có đặc tính chua và nghèo dinh dưỡng vì thế không thích hợp cho phát triển cây lương thực, chỉ thích hợp cho việc phát triển một số loại cây công nghiệp, đặc biệt là cây công nghiệp lâu năm và một số loại cây ăn quả, bên cạnh đó có thể phát triển đồng cỏ để chăn nuôi và trồng rừng. Do đất feralit chua và nghèo chất dinh dưỡng nên trong quá trình trồng trọt phải luôn chú ý cải tạo đất. Phần lớn đất feralit phân bố ở địa hình cao nên rất dễ bị xói mòn, vì vậy trong quá trình sản xuất cần có biện pháp thích hợp để bảo vệ đất.

**16*. Hãy nêu những biểu hiện của sinh vật nhiệt đới ẩm gió mùa ở nước ta.***

− Ở Việt Nam, hệ sinh thái rừng nguyên sinh đặc trưng của khí hậu nóng ẩm là rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh. Hiện nay rừng nguyên sinh còn lại rất ít, mà phổ biến là rừng thứ sinh với các hệ sinh thái rừng nhiệt đới gió mùa biến dạng khác nhau, từ rừng gió mùa thường xanh, rừng gió mùa nửa rụng lá, rừng thưa khô rụng lá tới xavan, bụi gai hạn nhiệt đới.

− Trong giới sinh vật, thành phần các loài nhiệt đới chiếm ưu thế. Thực vật phổ biến là các loài thuộc các họ cây nhiệt đới như Đậu, Vang, Dâu tằm, Dầu. Động vật trong rừng là các loài chim, thú nhiệt đới, nhiều nhất là công, trĩ, gà lôi, khỉ, vượn, nai, hoẵng,… Ngoài ra, các loài bò sát, ếch, nhái, côn trùng cũng rất phong phú.

− Hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm gió mùa phát triển trên đất feralit là cảnh quan tiêu biểu cho thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa nước ta.

17***. Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp ở nước ta như thế nào ?***

− Nền nhiệt ẩm cao, khí hậu phân mùa tạo điều kiện cho phát triển nền nông nghiệp lúa nước, tăng vụ, thâm canh, đa dạng hoá cây trồng và vật nuôi. Cần tận dụng mặt thuận lợi này để không ngừng nâng cao năng suất cây trồng và nhanh chóng phục hồi lớp phủ thực vật trên đất trống bằng mô hình nông − lâm nghiệp kết hợp.

− Tuy nhiên, hoạt động của gió mùa với tính thất thường trong chế độ nhiệt ẩm cũng gây không ít trở ngại cho sản xuất nông nghiệp : đó là một mùa mưa thừa nước và một mùa khô thiếu nước ; năm rét sớm, năm rét muộn ; năm ngập úng, năm hạn hán ; nơi này chống úng, nơi khác phải chống hạn. Tính không ổn định của các yếu tố khí hậu và thời tiết còn gây khó khăn cho hoạt động canh tác, cơ cấu cây trồng, kế hoạch thời vụ, phòng trừ sâu bệnh,… trong sản xuất nông nghiệp.

18***. Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa ảnh hưởng như thế nào đến các ngành sản xuất công nghiệp − xây dựng, lâm nghiệp, thuỷ sản, giao thông vận tải, du lịch ?***

− Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa tạo nhiều thuận lợi cho các ngành sản xuất ở nước ta. Với nhiệt độ cao, độ ẩm lớn là điều kiện thuận lợi cho rừng và các loài thuỷ sản sinh trưởng, phát triển. Nhiệt độ cao, nắng quanh năm (đặc biệt mùa khô), biển không đóng băng nên có thể đánh bắt quanh năm, đó cũng là điều kiện thuận lợi để phơi sấy sản phẩm cũng như thuận lợi cho tất cả các hoạt động sản xuất được diễn ra liên tục, đặc biệt là ngành du lịch, giao thông vận tải, xây dựng, khai khoáng.

− Tuy nhiên, tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của thiên nhiên cũng gây ra những khó khăn và trở ngại không nhỏ :

+ Các hoạt động giao thông vận tải, du lịch, công nghiệp khai thác… chịu ảnh hưởng trực tiếp của sự phân mùa khí hậu, mùa nước sông, vì thế hoạt động các ngành này bị hạn chế trong những thời gian nhất định.

+ Độ ẩm cao gây khó khăn cho việc bảo quản máy móc, thiết bị nông sản.

+ Các thiên tai như bão, lũ lụt, hạn hán hàng năm gây tổn thất rất lớn cho các ngành sản xuất, làm ngưng trệ các hoạt động sản xuất và gây thiệt hại về tài sản.

+ Các hiện tượng thời tiết bất thường như dông, lốc, mưa đá, sương muối, rét hại, khô nóng… cũng gây ảnh hưởng lớn đến sản xuất.

+ Môi trường thiên nhiên dễ bị suy thoái, điều đó ảnh hưởng trực tiếp đến ngành lâm nghiệp, thuỷ sản, công nghiệp và du lịch.

-----------------------------------------------

**Bài 4**

**THIÊN NHIÊN PHÂN HOÁ ĐA DẠNG**

***1. Nguyên nhân nào tạo nên sự phân hoá thiên nhiên theo Bắc − Nam ?***

Thiên nhiên nước ta có sự phân hoá theo Bắc − Namchủ yếu do sự thay đổi của khí hậu từ Bắc vào Nam (mà khí hậu nước ta có sự thay đổi từ Bắc vào Nam là do lãnh thổ nước ta trải dài theo Bắc − Nam, trên nhiều vĩ độ) và do một phần ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc.

***2. Hãy trình bày những biểu hiện cho thấy khí hậu nước ta có sự phân hoá theo Bắc − Nam.***

− Nhiệt độ trung bình năm của miền Nam bao giờ cũng lớn hơn miền Bắc (nhiệt độ trung bình năm của Hà Nội là 23,50, của TP. Hồ Chí Minh là 27,10).

− Biên độ nhiệt độ của miền Bắc lớn hơn miền Nam rất nhiều (biên độ nhiệt độ của Hà Nội là 12,50, của TP. Hồ Chí Minh là 3,10).

− Miền Bắc chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa cận chí tuyến, có một mùa đông lạnh ; miền Nam chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa cận xích đạo với một mùa mưa và một mùa khô rõ rệt.

***3. Sự phân bố nhiệt độ ở nước ta từ Bắc vào Nam như thế nào ? Giải thích sự phân bố đó.***

− Nhiệt độ trung bình và tổng nhiệt độ trong năm đều tăng dần từ Bắc vào Nam. Các tỉnh phía Nam, nhiệt độ trung bình luôn luôn cao hơn các tỉnh phía Bắc và biên độ nhiệt giữa tháng nóng nhất và tháng lạnh nhất của miền Bắc cao hơn miền Nam rất nhiều.

− Sở dĩ có sự khác nhau đó là do lãnh thổ nước ta trải dài trên nhiều vĩ độ, miền Nam nằm gần Xích đạo, góc nhập xạ lớn vì thế mà nhiệt độ trung bình trong năm cao, còn miền Bắc nằm gần chí tuyến và mùa đông lại chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc nên nhiệt độ trung bình trong năm thấp.

***4. Hãy trình bày những đặc điểm thiên nhiên của phần lãnh thổ phía Bắc (từ dãy Bạch Mã trở ra).***

Thiên nhiên ở đây đặc trưng cho khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.

− Nền khí hậu nhiệt đới thể hiện ở nhiệt độ trung bình năm từ 200C. Do ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc nên có mùa đông lạnh, với 2 − 3 tháng nhiệt độ dưới < 180C, thể hiện rõ ở trung du, miền núi Bắc Bộ và đồng bằng Bắc Bộ. Biên độ nhiệt trung bình năm lớn.

− Cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu là đới rừng nhiệt đới gió mùa. Sự phân mùa nóng, lạnh làm thay đổi cảnh sắc thiên nhiên : mùa đông bầu trời nhiều mây, tiết trời lạnh, mưa ít, nhiều loài cây bị rụng lá ; mùa hạ trời nắng nóng, mưa nhiều, cây cối xanh tốt. Trong rừng, thành phần loài thực vật, động vật nhiệt đới chiếm ưu thế, ngoài ra còn có các loài cây cận nhiệt đới như dẻ, re và các loài cây ôn đới như sa mu, pơ mu cùng các loài thú có lông dày như gấu, chồn,… Ở vùng đồng bằng vào mùa đông trồng được cả rau ôn đới.

***5. Hãy trình bày những đặc điểm thiên nhiên của phần lãnh thổ phía Nam (từ dãy Bạch Mã trở vào).***

Thiên nhiên mang sắc thái của vùng khí hậu cận xích đạo gió mùa.

− Nền nhiệt thiên về khí hậu xích đạo, quanh năm nóng, nhiệt độ trung bình năm trên 250C và không có tháng nào dưới 200C. Khí hậu gió mùa thể hiện ở sự phân chia thành hai mùa mưa và khô, đặc biệt rõ từ vĩ độ 140B trở vào.

− Cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu là đới rừng xích đạo gió mùa với thành phần thực vật, động vật phần lớn thuộc vùng xích đạo và nhiệt đới từ phương Nam (nguồn gốc Mã Lai − Inđônêxia) đi lên hoặc từ phía tây (Ấn Độ − Mianma) di cư sang. Trong rừng xuất hiện nhiều loài cây chịu hạn, rụng lá vào mùa khô như các loài cây thuộc họ Dầu. Có nơi lại hình thành rừng thưa nhiệt đới khô, nhiều nhất ở Tây Nguyên. Động vật tiêu biểu là các loài thú lớn vùng nhiệt đới và xích đạo như voi, hổ, báo, bò rừng,… Vùng đầm lầy có trăn, rắn, cá sấu,…

***6. Sự phân hoá thiên nhiên nước ta theo Bắc −*** ***Nam có ý nghĩa gì ?***

− Sự phân hoá theo Bắc − Nam đã làm cho thiên nhiên và cảnh quan nước ta đa dạng hơn, nước ta không chỉ có các loài sinh vật nhiệt đới mà còn có cả sinh vật cận nhiệt và ôn đới.

− Sự phân hoá thiên nhiên theo Bắc − Nam đã tạo cho hai miền Bắc − Nam nước ta có những thế mạnh riêng biệt, tăng thêm sự phong phú cho tập đoàn cây trồng và vật nuôi, tăng sự đa dạng cho các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản,… nhằm đáp ứng nhu cầu phong phú của người dân trong nước và xuất khẩu.

***7. Hãy nêu những biểu hiện để chứng tỏ thiên nhiên nước ta có sự phân hoá theo Đông −*** ***Tây.***

− Xét một cách tổng thể, thiên nhiên nước ta có sự phân chia thành 3 dải rõ rệt, đó là : vùng biển và thềm lục địa, vùng đồng bằng ven biển, vùng đồi núi.

− Địa hình nước ta có sự phân hoá theo Đông − Tây, từ Đông sang Tây nước ta có 3 dạng địa hình chủ yếu : phía đông là dạng địa hình bờ biển, tiếp đến (ở giữa) là địa hình đồng bằng, phía tây là vùng đồi núi.

− Khí hậu cũng có sự phân hoá theo Đông − Tây, cụ thể tính chất khí hậu hải dương giảm dần từ Đông sang Tây.

− Từ sự phân hoá khí hậu và địa hình theo Đông − Tây dẫn đến đất đai, sinh vật cũng có sự thay đổi từ đông sang tây, cụ thể : ven biển là nơi tập trung đất cát, cát pha và rừng ngập mặn ; đồng bằng ở giữa chủ yếu là đất phù sa thích hợp với cây trồng hàng năm, đặc biệt là cây lúa nước ; vùng đồi núi phía tây là nơi tập trung hệ thống đất badan thích hợp với cây công nghiệp, cây ăn quả và phát triển rừng

***8. Hãy trình bày đặc điểm thiên nhiên của vùng biển và thềm lục địa.***

− Vùng biển nước ta lớn gấp 3 lần diện tích đất liền và có khoảng 3 000 hòn đảo lớn nhỏ. Độ nông − sâu, rộng − hẹp của vùng biển và thềm lục địa có quan hệ chặt chẽ với vùng đồng bằng, vùng đồi núi kề bên và thay đổi theo từng đoạn bờ biển.

− Thiên nhiên vùng biển đa dạng và giàu có, tiêu biểu cho thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa.

***9. Thiên nhiên vùng đồng bằng ven biển có những đặc điểm gì ?***

− Thiên nhiên vùng đồng bằng nước ta thay đổi tuỳ nơi và thể hiện mối quan hệ chặt chẽ với dải đồi núi phía tây và vùng biển phía đông.

− Đồng Bằng Bắc Bộ và đồng bằng Nam Bộ mở rộng với các bãi triều thấp, phẳng, thềm lục địa mở rộng, nông ; phong cảnh thiên nhiên trù phú, xanh tươi, thay đổi theo mùa.

− Dải đồng bằng ven biển Trung Bộ hẹp ngang và bị chia cắt thành những đồng bằng nhỏ, đường bờ biển khúc khuỷu với thềm lục địa thu hẹp, tiếp giáp vùng biển nước sâu (như dải đồng bằng Nam Trung Bộ). Các dạng địa hình bồi tụ, mài mòn xen kẽ nhau, các cồn cát, đầm phá khá phổ biến là hệ quả tác động kết hợp chặt chẽ giữa biển và vùng đồi núi phía tây ở dải đồng bằng ven biển này. Thiên nhiên có phần khắc nghiệt, đất đai kém màu mỡ nhưng giàu tiềm năng du lịch và thuận lợi cho phát triển các ngành kinh tế biển.

***10. Thiên nhiên vùng đồi núi có những đặc điểm gì ?***

− Sự phân hoá thiên nhiên theo Đông − Tây ở vùng đồi núi rất phức tạp, chủ yếu do tác động của gió mùa với hướng của các dãy núi.

− Trong khi thiên nhiên vùng núi Đông Bắc mang sắc thái cận nhiệt đới gió mùa thì ở vùng núi thấp phía nam Tây Bắc lại có cảnh quan thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa và ở vùng núi cao Tây Bắc, cảnh quan thiên nhiên giống như vùng ôn đới.

− Khi sườn Đông Trường Sơn đón nhận các luồng gió từ biển thổi vào tạo nên một mùa mưa vào thu đông, thì vùng Tây Nguyên lại là mùa khô, nhiều nơi khô hạn gay gắt, xuất hiện cảnh quan rừng thưa. Vào mùa mưa ở Tây Nguyên thì bên sườn Đông lại chịu tác động của gió Tây khô nóng.

***11. Hãy nêu những biểu hiện của sự khác nhau về thiên nhiên giữa vùng núi Đông Bắc với vùng núi Tây Bắc. Giải thích sự khác nhau đó.***

− Biểu hiện sự khác biệt rõ nhất về thiên nhiên giữa vùng núi Đông Bắc với vùng núi Tây Bắc là sự khác biệt về khí hậu. Ở vùng núi thấp Đông Bắc mùa đông lạnh đến sớm ; còn ở vùng núi thấp Tây Bắc mùa đông bớt lạnh nhưng khô hơn, mùa hạ đến sớm, đôi khi có gió Tây, lượng mưa giảm. Khí hậu vùng Tây Bắc lạnh chủ yếu do địa hình núi cao. So với vùng Tây Bắc, vùng Đông Bắc chịu tác động của biển nhiều hơn.

− Có sự khác biệt đó là do bức chắn của dãy Hoàng Liên Sơn cao đồ sộ, vì thế mà Tây Bắc ít chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc, trong khi đó Đông Bắc lại chịu ảnh hưởng một cách trực tiếp và sâu sắc. Và cũng vì dãy núi Hoàng Liên Sơn ngăn cản sự tác động của gió mùa Đông Bắc từ biển thổi vào nên vùng Tây Bắc thường bị khô vào mùa đông. Sự khác nhau về thiên nhiên của hai vùng Tây Bắc và Đông Bắc một phần cũng do vị trí gần biển, xa biển mang lại.

***12. Nguyên nhân nào tạo nên sự phân hoá thiên nhiên theo độ cao ? Sự phân hoá theo độ cao biểu hiện rõ ở các thành phần tự nhiên nào ở nước ta ?***

− Thiên nhiên nước ta có sự phân hoá theo độ cao là do địa hình nước ta rất đa dạng, bao gồm cả địa hình đồng bằng, trung du, núi già, núi trẻ ; có nhiều dãy núi cao như Hoàng Liên Sơn, Bạch Mã, Trường Sơn,… Với các độ cao địa hình khác nhau đã làm thay đổi khí hậu theo từng độ cao (cứ lên cao 100 m thì giảm khoảng 0,60C) kéo theo sự thay đổi của các thành phần tự nhiên khác.

− Sự phân hoá theo độ cao biểu hiện rõ ở các thành phần tự nhiên : khí hậu, đất đai, sinh vật.

***13. Theo độ cao, thiên nhiên nước ta được chia làm mấy đai ? Đó là những đai nào ?***

Theo độ cao, thiên nhiên nước ta được chia làm 3 đai :

− Đai nhiệt đới gió mùa : Ở miền Bắc có độ cao trung bình dưới 600 − 700 m, ở miền Nam lên đến độ cao 900 − 1 000 m.

− Đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi : Ở miền Bắc có độ cao từ 600 − 700 m đến 2 600 m, ở miền Nam từ 900 − 1 000 m đến 2 600 m.

− Đai ôn đới gió mùa trên núi : có độ cao từ 2 600 m trở lên (chỉ có ở Hoàng Liên Sơn).

***14. Hãy trình bày đặc điểm thiên nhiên của đai nhiệt đới gió mùa.***

− Khí hậu nhiệt đới biểu hiện rõ rệt ở nền nhiệt độ cao, mùa hạ nóng (nhiệt độ trung bình tháng trên 250C). Độ ẩm thay đổi tuỳ nơi : từ khô, hơi khô, hơi ẩm đến ẩm.

− Trong đai này có hai nhóm đất :

+ Nhóm đất phù sa chiếm gần 24% diện tích đất tự nhiên cả nước, bao gồm : đất phù sa ngọt, đất phèn, đất mặn, đất cát,...

+ Nhóm đất feralit vùng đồi núi thấp chiếm hơn 60% diện tích đất tự nhiên cả nước, phần lớn diện tích là feralit đỏ vàng, tốt nhất là loại đất feralit nâu đỏ phát triển trên đá mẹ badan và đá vôi.

− Sinh vật gồm các hệ sinh thái nhiệt đới :

+ Hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh hình thành ở những vùng núi thấp mưa nhiều, khí hậu ẩm ướt, mùa khô không rõ, rừng có cấu trúc nhiều tầng với 3 tầng cây gỗ, có cây cao tới 30 − 40 m, phần lớn các loại cây nhiệt đới xanh quanh năm. Giới động vật nhiệt đới trong rừng đa dạng và phong phú.

+ Ngoài ra còn có các hệ sinh thái rừng nhiệt đới gió mùa : rừng thường xanh, rừng nửa rụng lá, rừng thưa nhiệt đới khô. Các hệ sinh thái rừng phát triển trên các loại thổ nhưỡng đặc biệt như hệ sinh thái rừng nhiệt đới thường xanh trên đá vôi ; hệ sinh thái rừng lá rộng thường xanh ngập mặn trên đất mặn, đất phèn (chua mặn) ven biển ; hệ sinh thái xavan, cây bụi gai nhiệt đới khô trên cát, đất thoái hoá vùng khô hạn.

15***. Hãy trình bày đặc điểm thiên nhiên của đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi.***

− Khí hậu mát mẻ, không có tháng nào nhiệt độ trên 250C, mưa nhiều hơn, độ ẩm tăng.

− Ở độ cao từ 600 − 700 m đến 1 600 − 1 700 m, khí hậu mát mẻ và độ ẩm tăng đã tạo điều kiện hình thành các hệ sinh thái rừng cận nhiệt đới lá rộng và lá kim. Nhiệt độ giảm làm hạn chế quá trình phân giải chất hữu cơ, mùn được tích luỹ, hình thành đất feralit có mùn với đặc tính chua. Đồng thời quá trình phong hoá yếu đi nên tầng đất mỏng hơn. Trong rừng xuất hiện các loài chim, thú cận nhiệt đới phương Bắc ; các loài thú có lông dày như gấu, sóc, cầy, cáo.

− Ở độ cao trên 1 600 − 1 700 m, nhiệt độ thấp, hình thành đất mùn. Rừng sinh trưởng kém, thực vật thấp nhỏ, đơn giản về thành phần loài ; rêu, địa y phủ kín thân, cành cây. Trong rừng có mặt các loài chim di cư thuộc khu hệ Himalaya.

***16. Hãy trình bày đặc điểm thiên nhiên của đai ôn đới gió mùa trên núi.***

− Khí hậu có nét giống với khí hậu ôn đới, quanh năm nhiệt độ dưới 150C, mùa đông xuống dưới 50C, có các loài thực vật ôn đới như đỗ quyên, lãnh sam, thiết sam. Đất chủ yếu là đất mùn thô.

− Nhóm đất mùn của đai cận nhiệt gió mùa trên núi và đai ôn đới gió mùa trên núi chiếm khoảng 11% diện tích tự nhiên. Diện tích còn lại là núi đá, mặt nước sông hồ.

***17. Sự phân hoá thiên nhiên theo đai cao có ý nghĩa gì ?***

Thiên nhiên nước ta phân hoá theo đai cao đã tạo nên sự đa dạng và phong phú cho tài nguyên sinh vật, cho cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Nhờ có sự phân hoá thiên nhiên theo đai cao mà ngay trong nền khí hậu nhiệt đới, nước ta có cả các sinh vật cận nhiệt và ôn đới. Đó là những nguồn thực phẩm phong phú cung cấp cho nhu cầu của người dân và là những nguồn nguyên liệu đa dạng cho ngành công nghiệp chế biến.

18***. Nước ta có mấy miền địa lí tự nhiên ? Đó là những miền nào ?***

Nước ta có 3 miền địa lí tự nhiên, đó là :

− Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ.

− Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ.

− Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

19***. Tại sao Đông Bắc và Tây Bắc nằm liền kề nhau nhưng lại không nằm cùng một miền địa lí tự nhiên ?***

Đông Bắc và Tây Bắc nằm liền kề nhau, nhưng không nằm cùng một miền địa lí tự nhiên là do hai miền này có những khác nhau cơ bản về một số đặc điểm tự nhiên. Sự khác nhau rõ nhất và quan trọng nhất đó là sự khác nhau về khí hậu, địa chất, địa hình ; sau đó kéo theo sự khác nhau của các thành phần tự nhiên khác như sinh vật, sông ngòi, đất đai,...

20***. Hãy trình bày các đặc điểm tự nhiên của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ.***

Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ có hai đặc điểm cơ bản là : quan hệ mật thiết với Hoa Nam (Trung Quốc) về cấu trúc địa chất − kiến tạo và chịu tác động mạnh nhất của gió mùa Đông Bắc. Các đặc điểm này được thể hiện qua các thành phần tự nhiên của miền.

− Địa hình chủ yếu là đồi núi thấp với độ cao trung bình 600 m. Hướng vòng cung của các dãy núi và các thung lũng sông là nét nổi bật trong cấu trúc sơn văn của miền. Địa hình đá vôi khá phổ biến. Hướng nghiêng chung là tây bắc − đông nam với các địa hình bề mặt thấp dần ra biển và sự hợp lưu của các dòng sông lớn khiến cho đồng bằng mở rộng.

− Địa hình bờ biển đa dạng : nơi thấp phẳng ; nơi nhiều vịnh, đảo, quần đảo. Vùng biển đáy nông, lặng gió (tuy nhiên vẫn có vịnh nước sâu) thuận lợi cho phát triển kinh tế biển về nhiều mặt.

− Tài nguyên khoáng sản : giàu than, vật liệu xây dựng, sắt, thiếc, vonfram, chì, bạc, kẽm,... Vùng thềm vịnh Bắc Bộ có bể dầu khí Sông Hồng.

− Sự xâm nhập mạnh của gió mùa Đông Bắc tạo nên một mùa đông lạnh. Đặc điểm này được thể hiện ở sự hạ thấp đai cao cận nhiệt đới (với nhiều loài cây phương Bắc) và sự thay đổi cảnh quan thiên nhiên theo mùa.

− Khí hậu, dòng chảy sông ngòi có sự bất thường về nhịp điệu, thời tiết có tính bất ổn định cao.

21***. Hãy trình bày các đặc điểm tự nhiên của miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ.***

Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ có hai đặc điểm chung cơ bản là : có mối quan hệ với Vân Nam (Trung Quốc) về cấu trúc địa chất − kiến tạo và sự suy yếu, giảm sút ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc.

− Đặc điểm này được thể hiện ở hướng tây bắc − đông nam của hệ thống núi và sông ngòi ; ở địa hình núi cao và núi trung bình chiếm ưu thế và ở tính chất nhiệt đới tăng dần với sự có mặt của thành phần thực vật phương Nam.

− Đây là miền duy nhất ở Việt Nam có địa hình núi cao với đầy đủ ba đai cao. Địa hình núi chiếm ưu thế, trong vùng núi có nhiều bề mặt sơn nguyên, cao nguyên, nhiều lòng chảo và thung lũng rộng.

− Các dãy núi thuộc Trường Sơn Bắc ăn lan ra biển đã thu hẹp dần diện tích đồng bằng.

− Đoạn từ đèo ngang đến đèo Hải Vân, ven biển có nhiều cồn cát, nhiều bãi tắm đẹp ; nhiều đầm phá thuận lợi cho nuôi trồng thuỷ sản.

− Vai trò bức chắn của dải Trường Sơn với hai mùa gió nghịch hướng đông bắc và tây nam đã làm cho mùa mưa chậm dần sang thu đông và hình thành thời tiết gió Tây khô nóng ở đồng bằng Bắc Trung Bộ vào mùa hạ.

− Rừng còn tương đối nhiều ở núi Nghệ An, Hà Tĩnh (chỉ sau Tây Nguyên).

− Khoáng sản có sắt, thiếc, apatit, crôm, titan, vật liệu xây dựng.

− Bão lũ, trượt lở đất, hạn hán là những thiên tai thường xảy ra trong miền.

22***. Hãy trình bày các đặc điểm tự nhiên của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ.***

− Miền này có cấu trúc địa chất − địa hình khá phức tạp, gồm các khối núi cổ, các bề mặt sơn nguyên bốc mòn và bề mặt cao nguyên badan, đồng bằng châu thổ lớn ở Nam Bộ và các đồng bằng nhỏ, hẹp ven biển. Sự tương phản về địa hình, khí hậu, thuỷ văn giữa hai sườn Đông, Tây của Nam Trường Sơn biểu hiện rõ rệt.

− Bờ biển Nam Trung Bộ khúc khuỷu, nhiều vịnh biển được che chắn bởi các đảo ven bờ.

− Đặc điểm chung cơ bản của miền là do khí hậu cận xích đạo gió mùa. Điều này được thể ở nền nhiệt cao, biên độ nhiệt độ năm nhỏ và khí hậu có hai mùa mưa, khô rõ rệt. Khí hậu thuận lợi cho sự phát triển rừng cây họ Dầu với các loài thú lớn như voi, hổ, bò rừng, trâu rừng ; trước đây có cả tê giác và bò tót ở vùng Tây Nguyên. Ven biển phát triển rừng ngập mặn với các loài trăn, rắn, cá sấu đầm lầy, các loài chim tiêu biểu của vùng ven biển nhiệt đới, xích đạo ẩm. Dưới nước giàu cá, tôm.

− Thềm lục địa tập trung các mỏ dầu khí có trữ lượng lớn ; ở Tây Nguyên có nhiều bôxit.

− Những khó khăn lớn : xói mòn, rửa trôi đất ở vùng đồi núi ; ngập lụt ở đồng bằng Nam Bộ ; thiếu nước nghiêm trọng vào mùa khô.

23***. Hãy trình bày những thuận lợi và khó khăn về tự nhiên của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ trong sự phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường.***

− Những thuận lợi :

+ Khí hậu có một mùa đông lạnh thuận lợi cho phát triển cây trồng, vật nuôi cận nhiệt và ôn đới, tạo nên cơ cấu cây trồng và vật nuôi đa dạng.

+ Địa hình đồi núi thấp thuận lợi cho phát triển chăn nuôi, trồng cây ăn quả và cây công nghiệp.

+ Đồng bằng mở rộng thuận lợi cho phát triển cây trồng hàng năm, đặc biệt là cây lúa nước.

+ Vùng biển đáy nông, lặng gió thuận lợi cho phát triển kinh tế biển về nhiều mặt.

+ Giàu tài nguyên khoáng sản : than, vật liệu xây dựng, sắt, thiếc, vofram, chì, kẽm, dầu khí,... là cơ sở để phát triển ngành công nghiệp.

− Những khó khăn :

+ Sự bất thường của nhịp điệu mùa khí hậu, của dòng chảy sông ngòi và tính bất ổn định cao của thời tiết là những trở ngại lớn trong quá trình sử dụng tự nhiên của miền.

+ Vào mùa đông do sự tác động của gió mùa Đông Bắc nên nhiều lúc nhiệt độ xuống quá thấp, kéo dài trong nhiều ngày dẫn đến rét đậm, rét hại, sương muối, sương giá,... ảnh hưởng đến sức khoẻ con người và sản xuất.

***24. Tự nhiên của miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ có những thuận lợi và khó khăn gì trong sự phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường ?***

− Những thuận lợi :

+ Đây là miền duy nhất ở Việt Nam có địa hình núi cao với đầy đủ ba đai cao. Vì thế, sinh vật miền này có sự phong phú về thành phần loài, có cả các loài nhiệt đới, cận nhiệt và ôn đới.

+ Nhiều dạng địa hình khác nhau thuận lợi cho phát triển chăn nuôi đại gia súc, trồng cây công nghiệp, phát triển nông − lâm nghiệp kết hợp.

+ Đoạn từ Đèo Ngang đến đèo Hải Vân, ven biển có nhiều cồn cát, nhiều bãi tắm đẹp, nhiều cửa sông thuận lợi cho phát triển các ngành kinh tế biển.

+ Rừng còn tương đối nhiều ở vùng núi Nghệ An, Hà Tĩnh (chỉ đứng sau Tây Nguyên).

+ Khoáng sản có : thiếc, sắt, apatit, crôm, titan, vật liệu xây dựng.

− Những khó khăn :

+ Địa hình núi cao hiểm trở, giao thông đi lại khó khăn.

+ Các dãy núi ăn lan ra biển nên diện tích đồng bằng nhỏ, hẹp, bị chia cắt nên khó canh tác.

+ Mùa hạ có gió Tây khô nóng, ảnh hưởng xấu đến sức khoẻ con người và sản xuất.

+ Các mỏ khoáng sản thường nằm trong các vùng núi sâu, khó khai thác.

+ Bão lũ, trượt lở đất, hạn hán là những thiên tai thường xảy ra trong miền.

***25. Tự nhiên của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ có những thuận lợi và khó khăn gì trong sự phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường ?***

− Những thuận lợi :

+ Có đồng bằng Nam Bộ rộng lớn thuận lợi cho phát triển cây hàng năm, đặc biệt là cây lúa nước. Các cao nguyên badan thích hợp cho phát triển cây công nghiệp và cây ăn quả.

+ Bờ biển Nam Trung Bộ khúc khuỷu, nhiều vịnh biển được che chắn bởi các đảo ven bờ thuận lợi cho việc xây dựng các hải cảng. Biển giàu tôm, cá.

+ Khí hậu cận xích đạo gió mùa, với nhiệt ẩm lớn thuận lợi cho phát triển rừng, các loài động vật phong phú, cây trồng và vật nuôi sinh trưởng và phát triển tốt.

+ Rừng Tây Nguyên giàu có, độ che phủ lớn nhất cả nước, trong rừng có nhiều loài động vật quý hiếm. Ven biển có rừng ngập mặn với thành phần loài đa dạng.

+ Vùng thềm lục địa tập trung các mỏ dầu khí có trữ lượng lớn. Tây Nguyên có bôxit.

− Những khó khăn : Xói mòn, rửa trôi đất ở vùng đồi núi, lũ lụt trên diện rộng ở đồng bằng Nam Bộ và ở hạ lưu các sông lớn trong mùa mưa, thiếu nước nghiêm trọng vào mùa khô.

**Bài 5**

**ĐỊA LÍ DÂN CƯ**

**I/ Mục tiêu**

1**/** Kiến thức: Nhằm cung cấp và giúp cho học sinh nắm được:

-Nước ta có 54 thành phần dân tộc. Dân tộc Kinh có số dân đông nhất. Các dân tộc nước ta luôn đoàn kết trong quá trình xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

-Trình bày được tình hình phân bố các dân tộc ở nước ta.

-Biết được số dân nước ta năm 2002. Tình hình gia tăng dân số, nguyên nhân và hậu quả.

-Sự thay đổi cơ cấu dân số và xu hướng thay đổi cơ cấu dân số của nước ta. Nguyên nhân của sự thay đổi đó.

-Trình bày được đặc điểm phân bố dân cư ở nước ta.

-Đặc điểm của các loại hình quần cư và đô thị hoá nước ta.

-Đặc điểm của nguồn lao động và việc sử dụng lao động ở nước ta.

-Chất lượng cuộc sống và việc nâng cao chất lượng cuộc sống.

2/ Kĩ năng:

-Phân tích bảng số liệu thống kê và biểu đồ dân số.

-Vẽ biểu đồ cột, đường, hình tròn.

**II/ Đồ dùng**

- Át lát địa lí VN, Bản đồ địa lí dân cư

**III/ Hoạt động trên lớp**

**1. Ổn định lớp**

**2. Kiểm tra bài cũ**

**3. bài mới**

I **- Cộng đồng các dân tộc Việt Nam:**

***1- Các dân tộc ở Việt Nam***:

-Các thành tựu khảo cổ học đã khẳng định Việt Nam là một trong những nơi loài người xuất hiện rất sớm. Quá trình hình thành sớm và phát triển nhanh các cộng đồng dân tộc Việt Nam không tách rời hàon cảnh địa lý chung của khu vực và tiến trình của lịch sử thế giới.

-Ở vị trí trung tâm ĐNA nước ta có đặc điểm chung của các nước phương Đông và đặc điểm riêng của các nước ĐNA về nhiều mặt văn hoá, dân tộc, kinh tế.

-Với vị trí ngã ba đường, Việt Nam trở thành nơi giao thoa, tiếp xúc giữa nhiều dân tộc cùng với các luồn văn hoá khác nhau trên lục địa và trên hai đảo. Song đã trở thành một cộng đồng thống nhất trên cơ sở một nền văn hoá mang đậm tính chất chung, nhưng lại đa dạng về hình thức thể hiện bên ngoài.

-Theo bản danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam do Tổng cục thống kê công bố ngày 02/3/1949 đã xác định được nước ta có 54 thành phần dân tộc khác nhau đang sinh sống. Đại đa số các dân tộc có nguồn gốc bản địa, có quá trình hình thành và phát triển cùng với lịch sử dựng nước và giữ nước, cùng sống chung dưới mái nhà của nước Việt Nam thống nhất. Mổi một dân tộc có một nét văn hoá riêng thể hiện trong ngôn ngữ, trang phục, quần cư, phong tục, tập quán…làm cho nền văn hoá Việt Nam thêm phong phú giàu bản sắc.

+ Trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam dân tộc Việt (Kinh) có số dân đông nhất, chiếm khoảng 86% dân số cả nước, là lực lượng lao động đông đảo trong các ngành nông nghiệp , công nghiệp, dịch vụ, KHKT … có nhiều kinh ngiệm trong thâm canh lúa nước, có các nghề thủ công đạt mức độ tinh xảo .

+ Các dân tộc ít người có số dân và trình độ phát triển kinh tế khác nhau mỗi dân tộc có kinh nghiệm riêng trong một số lĩnh vực như trồng cây công nghiệp, cây ăn quả và tham gia vào các hoạt động kinh tế- xã hội

+ Người Việt định cư ở nước ngoài cũng là một bộ phận của cộng đồng các dân tộc Việt Nam

***2- Sự phân bố các dân tộc:***

Trong 54 dân tộc của nước ta hiện nay có 04 dân tộc (Kinh, Chăm, Hoa, Khơme) phân bố chủ yếu ở đồng bằng, ven biển và trung du. Các dân tộc còn lại chủ yếu phân bố ở miền núi.

-Người Việt (Kinh) có mặt hầu hết ở khắp tỉnh thành trong cả nước, chỉ có 11 tỉnh có tỷ lệ người Việt dưới 50% dân số (Cao Bằng, Hà Giang, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Hoà Bình, Lào Cai và Kon Tum). Người Việt có kinh nghiệm thâm canh lúa nước, làm các nghề thủ công tinh xảo, có truyền thống làm nghề sông, biển và có khả năng tiếp thu nhanh khoa học kỹ thuật.

-Các dân tộc ít người chiếm 13,8% dân số, phân bố chủ yếu ở miền núi và trung du. Đây là vùng thượng nguồn của các con sông, có tiềm năng lớn về tài nguyên thiên nhiên và có vị trí quan trọng về ANQP.

Trung du Miền núi Bắc Bộ là địa bàn cư trú đan xen của trên 30 dân tộc. Ở vùng thấp người Tày, Nùng sống tập trung đông ở tả ngạn Sông Hồng; Người Thái, Mường phân bố từ tả ngạn Sông Hồng đến Sông Cả. Người Dao sinh sống chủ yếu ở các sườn núi từ 700 -1000m. Trên các vùng núi cao là địa bàn cư trú của người Mông.

Khu vực Trường Sơn – Tây Nguyên có trên 20 dân tộc ít người. Các dân tộc ở đây cư trú thành vùng khá rõ rệt, người Ê-đê ở Đắc Lắc, người Gia –rai ở Kon Tum và Gia Lai, người Cơ-ho chủ yếu Lâm Đồng…

Các tỉnh cực nam Trung Bộ và Nam Bộ có các dân tộc Chăm, Khơ-me cư trú thành từng dải hoặc xen kẽ với người Việt. Người Hoa tập trung chủ yếu ở các đô thị, nhất là ở TP. Hồ Chí Minh.

Hiện nay phân bố các dân tộc đã có nhiều thay đổi. Một số dân tộc ít người từ miền núi phía Bắc đến cư trú ở Tây Nguyên. Nhờ cuộc vận động định canh, định cư gắn với xoá đói giảm nghèo mà tình trạng du canh, du cư của một số dân tộc vùng cao đã được hạn chế, đời sống các dân tộc được nâng lên, môi trường được cải thiện.

**II- Số dân và gia tăng dân số:**

1***- Số dân***: Việt Nam là quốc gia đông dân ( 80.9 triệu người – 2003 ), đứng thứ 3 ở Đông Nam Á , thứ 8 ở Châu Á và thứ 14 trên thế giới.

->Dân số là nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế. Với dân số đông, nước ta có nguồn lao động dồi dào. Đồng thời đây còn là thị trường tiêu thụ rộng lớn. Tuy nhiên, trong điều kiện của nước ta hiện nay, dân số đông là một trở ngại lớn cho việc phát triển kinh tế, giải quyết việc làm, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân.

2***- Gia tăng dân số***:

-Con người đã xuất hiện trên lãnh thổ nước ta từ rất lâu. Số dân vào thời kì đó tăng lên rất chậm do tỉ suất sinh và tỉ suất tử đều ở mức cao. Theo ước tính số dân vào thời kì đầu dựnh nước, số dân có khoảng 1 triệu người. Từ giữa thế kỉ XVIII đến hết thế kỉ XIX, dân số nước ta tăng nhanh hơn. Đến đầu thế kỉ XX đân số nước ta tiếp tục tăng, vào năm 1921 DS là 15.6 triệu người, năm 1943 là 22.1 triệu người. Đến năm 1945 do nạn đói Ất Dậu, dân số tục xuống còn 20 triệu. Từ đó đến nay, dân số nước ta tăng lên nhanh chóng. Cho đến hết năm 2003 dân số VN đạt 80.9 triệu người.

Như vậy tốc độ gia tăng dân số không giống nhau giữa các thời kì. Trong suốt thế kỉ XIX, tỉ suất tăng bìng quân hàng năm đạt 0.4%. Vào đầu thế kỉ XX, tỉ suất tăng bình quân đạt 1.3% đặc biệt ở thời kì 1943-1951 số dân giảm nhưng từ những năm 50 trở lại đây, nước ta bắt đầu có hiện tượng “ bùng nổ dân số” và chấm dứt vào trong những năm cuối thế kỉ XX. Dân số tăng nhanh làm ảnh hưởng lớn đến đời sống kinh tế, xã hội và bảo vệ tài nguyên, môi trường.

- Nhờ thực hiện tốt chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình nên tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số có xu hướng giảm dần, tuy nhiên mỗi năm dân số nước ta vẫn tăng lên khoảng một triệu người.

- Tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số còn có sự khác nhau giữa miền núi với đồng bằng và giữa thành thị với nông thôn

**3- *Cơ cấu dân số***:

***- Theo độ tuổi:***

Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi đuợc biẻu hiện bằng tháp dân số

+Qua hình dáng tháp dân số 1989-1999 cho ta thấy VN vẫn là một nước có cơ cấu dân số trẻ và đang có sự thay đổi( đáy rộng càng lên cao càng hẹp nhanh chứng tỏ trẻ em nhiều người già ít, tuổi thọ trung bình không cao).

+Cơ cấu các nhóm tuổi được ở VN đang có sự thay đổi:

0->14 đang giảm

Nhóm tuổi 15-> 59 và nhóm trên 60 tuổi có chiều hướng gia tăng.

***- Giới tính:***

Ơ VN tỉ lệ nữ luôn cao hơn tỉ lệ nam và đang thay đổi theo không gian và thời gian(từ năm 1979-1999 tỉ lệ nữ giảm dần)

Tỉ số giới tính ở các địa phương còn có sự khác nhau và chịu ảnh hưởng của hiện tượng chuyển cư.

**CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP**

1/Theo em hiện nay sự thay đổi các dân tộc theo hướng nào?

->Từ đồng bằng lên miền núi và từ miền Bắc vào Tây Nguyên.

2/Em hãy tìm hiểu và cho biết các nét văn hoá đặc sắc sau đây phù hợp với dân tộc nào:

-Hát lượn, hát then Tày

-Múa xoè, múa quạt Thái

-Cồng chiêng, đàn Tơ nưng Gia rai, Ba na

-Hát si, Giao duyên Nùng

-Khèn, đàn môi Mông

-Lể hội Chônchơ nam Thơmây Khơ-me

-Lể hội Mbăng Ka tê Chăm

**3**- Cho bảng số liệu sau đây về dân số Việt Nam trong thời kì 1954 – 2003 ( đơn vị : triệu người)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1954 | 1960 | 1965 | 1970 | 1976 | 1979 | 1989 | 1999 | 2003 |
| Số dân | 23,8 | 32,0 | 34.9 | 41,1 | 49,2 | 52,7 | 64,4 | 76,3 | 80,9 |

a) Vẽ biểu đồ thể hiện tình hình tăng dân số nước ta qua các năm.

b) Nhận xét và giải thích tại sao tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số nước ta đã giảm nhưng dân số vẫn tăng?

c) Nêu hậu quả của việc tăng dân số nhanh của nước ta , ý nghĩa của sự giảm tỉ lệ tăng dân số tự nhiên và thay đổi cơ cấu dân số .

# Hướng dẫn trả lới

a***) Vẽ biểu đồ cột*** ( Chú ý khoảng cách giữa các năm )

***b) – Nhận xét:***

+ Dân số nước ta tăng nhanh, liên tục qua các năm

+ Từ 1954 đến 2003 trong vòng 49 năm tăng thêm 57,1 triệu người gần gấp 2,5 lần , đặc biệt tứ 1960 đến 1979 nảy sinh sự bùng nổ dân số ở nước ta.

- Giải thích : tỉ lệ gia tăng dân số của nước ta đã giảm nhưng dân số vẫn tăng nhanh do qui mô dân số lớn , tỉ lệ người ở độ tuổi sinh đẻ cao ,tỉ lệ tử ở mức ổn định thấp .

4/Cho bảng sốp liệu sau đây về DS VN trong thời kì từ 1901-2002 (đơn vị triệu người)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1901 | 1921 | 1936 | 1956 | 1960 | 1970 | 1979 | 1989 | 1999 | 2002 |
| Số dân | 13.0 | 15.5 | 18.8 | 27.5 | 30.2 | 41.0 | 52.7 | 64.8 | 76.6 | 79.7 |

a/Vẽ biểu đồ thể hiện tình hình gia tăng DS nước ta.

b/Nhận xét và giải thích tại sao tỉ lệ GTDSTN của nước ta đã giảm nhưnh DS vẫn tăng nhanh.

c/Hậu quả của việc tăng DS quá nhanh? Ý nghĩa của việc giảm TLGTDS và thay đổi cơ cấu DS?

***Hướng dẩn trà lời***

***a/Vẽ biểu đồ***

HS vẽ biểu đồ cột dọc (có thể lấy 10 tr tương ứng với 1cm)

***b/Nhận xét và giải thích***

-Từ năm 1901 đến năm 1956 trong vòng 55 năm DS nước ta tăng 14.5 tr người. Từ năm 1960 đến 1979 trong vòng 19 năm DS nước ta tăng rất nhanh. Từ năm 1989 đến 2002 trong vòng 13 năm DS nước ta tăng thêm 15.1 tr người

-Tỉ lệ GTDS nước ta đã giảm nhưng DS nước ta vẫn tăng nhanh là do quy mô DS ngày càng lớn.

***c/ \*Hậu quả:***

-Chất lượng cuộc sống:

+GDP bình quân đầu người thấp

+Việc cung cấp lương thực, phát triển y tế giáo dục, văn hoá gặp nhiều khó khăn.

-Tài nguyên môi trường:

+Tài nguyên cạn kiệt, môi trường ô nhiễm

+Không gian cư trú chật hẹp

-Phát triển KT:

+Tốc độ tăng trưởng KT và tổng thu nhập quốc dân thấp

+V/đ giải quyết việc làm gặp rất nhiều khó khăn

-An ninh chính trị trật tự XH không đảm bảo

***\*Ý nghĩa:*** Nhằm tiến đến quy mô DS ổn định để có điều kiện nâng cao CLCS, mở rộng SX và phát triển KT, ổn định XH và bảo vệ môi trường.

5/Cho bảng số liệu về TSS và TST ở nước ta thời kì 1960-2001 (đơn vị %*0*)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1960 | 1965 | 1970 | 1976 | 1979 | 1985 | 1989 | 1993 | 1999 | 2001 |
| TSS | 46.0 | 37.8 | 34.6 | 39.5 | 32.2 | 28.4 | 31.3 | 28.5 | 23.6 | 19.9 |
| TST | 12.0 | 6.7 | 6.6 | 7.5 | 7.2 | 6.9 | 8.4 | 6.7 | 7.3 | 5.6 |

a/Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện TSS và TST và TSGTDS nước ta?

b/Nêu nhận xét

c/Tính TST tăng TN của từng năm(đơn vị %)

***Hướng dẩn trả lời***

a/Hs vẽ hai đường (một đường thể hiện TSS và một đường thể hiện TST)

Khoảng cách giữa (TSS và TST) là tỉ suất GTDS

b/Tính TSGTDS ta lấy (TSS-TST) : 10

***c/Nhận xét***

Nhịp điệu tăng DS ở nước ta không đều có thể phân thành 3 giai đoạn như sau:

-Từ 1960-1976: GTTN ở mức cao trung bình vượt quá 3%

-Từ 1979-1999: GTDS TN đã giảm nhưng DS vẫn còn cao trung bình vượt quá 2%

-Từ 1999-2001: TL GTDS TN đã giảm mạnh, năm 2001 chỉ còn 1.43%

6/Cho bảng số liệu sau: Cơ cấu DS theo độ tuổi ở nước ta(đơn vị %)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Số dân (triệu người)** | **Tỉ lệ dân số phâ theo nhóm tuổi (%)** | | |
| 0->14 tuổi | 15->59 tuổi | Từ 60 trở lên |
| 1979 | 52.4 | 42.5 | 50.4 | 7.1 |
| 1989 | 64.4 | 39.0 | 53.8 | 7.2 |
| 1999 | 76.6 | 33.1 | 59.3 | 7.6 |

a/Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu nhóm tuổi của DS nước ta?

b/Hãy nêu nhận xét sự thay đổi DS và cơ cấu DS phân theo nhóm tuổi trong thời kì 1979-1999

c/Giải thích nguyên nhân của sự thay đổi đó?

d/Nêu những thuận lợi và khó khăn ? Biện pháp khắc phục?

***Hướng dẩn trả lời***

***a/Vẽ biểu đồ:*** Hình tròn (ba biểu đồ hìmh tròn có kích thước không bằng nhau)

***b/Nhận xét:***

-Sự thay đổi cơ cấu theo nhóm tuổi:

+Tỉ trọng nhóm tuổi 0 -> 14 tuổi giảm nhanh(9.4%)

+Tỉ trọng nhóm tuổi 15 -> 59 tuổi tăng nhanh (8.9%)

+Tỉ trọng nhóm tuổi 60 trở lên tăng nhưng chậm(tăng 0.5%)

->Cơ cấu DS theo nhóm tuổi của nước ta có sự thay đổi theo xu hướng: chuyển dần từ kết cấu DS trẻ sang kết cấu DS già

-Sự thay đổi quy mô DS lớn:

Quy mô DS ngày càng lớn, trung bình mổi năm có thêm hơn 1 triệu người

+Từ 1979- 1989 tăng thêm 11.7 triệu người

+Từ 1989- 1999 tăng thêm 11.9 triệu người

***c/Giải thích:***

-Do kết quả của việc thực hiện CSDS và KHHGĐ nên tỉ suất sinh của nước ta đã giảm dần

-Chất lượng cuộc sống của dân cư được cải thiện nên tuổi thọ trung bình của dân cư tăng

-Quy mô DS ngày càng lớn, tỉ suất sinh tuy đã giảm nhưng DS tăng hàng năm vẫn còn nhiều, do số người trong độ tuổi sinh đẻ ngày càng lớn

***d/Thuận lợi và khó khăn:***

-Thuận lợi: +Cung cấp nguồn lao động và dự trữ lao động lớn

+Tạo ra một thị trường tiêu thụ rộng lớn

-Khó khăn: + Gây sức ép lớn đến vấn đề giải quyết việc làm

+Tài nguyên cạn kiệt, môi trường ô nhiễm, nhu cầu giáo dục, y tế,nhà ở cũng rất căng thẳng.

-Biện pháp khắc phục:

+Có kế hoạch giáo dục đào tạo hợp lý, đẩy mạnh công tác hướng nghiệp dạy nghề.

+Phân bố lại lực lượng lao động theo ngành và theo lãnh thổ.

Chuyển đổi cơ cấu KT theo hướng CNH hiện đại

7/Cho bảng số liệu sau đây: Tình hình p.triển dân số của nước ta giai đoạn 1995-2005

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm | Tổng số dân(tr người) | Số dân thành thị(tr người) | Tỉ suất tăng DS TN (%) |
| 1995 | 71.9 | 14.9 | 1.65 |
| 1998 | 75.4 | 17.4 | 1.55 |
| 2000 | 77.6 | 18.7 | 1.36 |
| 2003 | 80.9 | 20.8 | 1.47 |
| 2005 | 83.1 | 22.4 | 1.30 |

Hãy nêu nhận xét và giải thích tình hình phát triển dân số của nước ta trong giai đoạn 1995-2005

***Hướng dẫn trả lời***

***\*Nhận xét***

-DS nước ta tăng nhanh, trong giai đoạn 1995-2005 tăng thêm 11.2 triệu người, bình quân mổi năm tăng thêm hơn 1.1 triệu người

-Số dân độ thị cũng tăng mạnh từ 14.9 triệu người lên 22.4 triệu người, tăng thêm 7.5 triệu người. Tỉ lệ dân thành thị tuy chưa cao nhưng ngày càng tăng(1995là 20.7% đến 2005 là 26.9%)

-Tỉ suất tăng DS TN tuy có biến động nhưng xu hướng chung là giảm dần

***\*Giải thích:***

-Do DS lớn, tỉ suất tăng DS TN tuy có giảm nhưng DS vẫn còn tăng nhanh.

-Do đẩy mạnh CNH nên quá trình độ thị hoá diễn ra nhanh hơn, làm cho số dân thành thị tăng(cả về số lượng lẫn tỉ trọng)

-Tỉ suất tăng DS giảm do thực hiện có kết quả công tác DS-KHHGĐ.

**4. Củng cố**

- GV hướng dẫn HS cách khai thác bản đồ dân cư

**5. Hướng dẫn về nhà**

- Học bài, làm bài tập trong sách bài tập

**-------------------------------------------**

**Bài 6**

**ĐỊA LÍ DÂN CƯ (TIẾP THEO)**

**I/ MỤC TIÊU**

* Sau bài học, học sinh cần hiểu

1. Kiến thức

* Sự phân bố dân cư, các loại hình quần cư
* Đô thị hóa ở nước ta

2.Kĩ năng

* Kĩ năng đọc bản đồ dân cư, đọc át lát trang dân cư, đô thị

**II/ ĐỒ DÙNG**

* Bản đồ dân cư, át lát VN
* Sgk, đồ dùng học tập

**III/ HOẠT ĐỘNG TRÊN LỚP**

1. **ỔN ĐỊNH LỚP**
2. **KIỂM TRA BÀI CŨ**
3. **BÀI MỚI**

***1- Mật độ dân số và phân bố dân cư:***

- Việt Nam có mật độ dân số thuộc loại cao trên thế giới, 246 người/ km2(2003) gấp 5 lần so với mật độ dân số thế giới và ngày càng tăng.

- Sự phân bố dân cư không đều giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn

+ Dân cư tập trung đông đúc ở đồng bằng, ven biển và các đô thị.

Năm 2003 MDDS ở ĐBSH là1192 người/km2, TP Hồ Chí Minh là 2664 người/km2, Hà Nội là2830 người/km2

+ Miền núi và cao nguyên có dân cư thưa thớt.

+Phần lớn dcư sống ở nông thôn (Năm 2003 khoảng 74% dân số sinh sống ở nông thôn)

+Tỷ lệ dân thành thị của nước ta còn thấp nhưng đang gia tăng khá nhanh

Dân cư phân bố không đều có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển kinh tế , xã hội và quốc phòng:

+ Diện tích đất canh tác bình quân theo đầu người ở các vùng đồng bằng ngày càng giảm gây khó khăn cho việc nâng cao sản lượng lương thực thực phẩm .

+ Ở miền núi và cao nguyên thiếu nhân lực để khai thác tài nguyên .

+ Anh hướng đến các vùng an ninh biên giới vì phần lớn đường biên giới đất liền ở nước ta thuộc các tỉnh miền núi và cao nguyên.

-Sở dĩ có tình trạng phân bố như trên là do:

+ Việt Nam là nước có nền kinh tế nông nghiệp với lịch sử lâu dài về nghề trồng lúa nước , do đó đồng bằng là nơi có đủ điều kiện thuận lợi để trồng lúa ( đất phù sa màu mỡ, nước tưới phong phú, khí hậu thuận lợi…)

Mặt khác đồng bằng có địa hình bằng phẳng, giao thông đi lại dễ dàng, điều kiện sản xuất , sinh hoạt thuận lợi hơn miền núi và cao nguyên.

+ Miền núi và cao nguyên mặt dù đất rộng, tài nguyên phong phú nhưng thiên nhiên còn lắm trắc trở, giao thông đi lại khó khăn, điều kiện sinh hoạt còn thiếu thốn do đó dân cư ít.

-Giải pháp khắc phục: Phân bố lại dân cư lao động giữa các vùng cho hợp lí bằng cách:

+ Chuyển một bộ phận dân cư lao động từ đồng bằng lên miền núi , cao nguyên nhất là những người chưa có việc làm để xây dựng vùng kinh tế mới.

+ Miền núi và cao nguyên phải tăng cường khảo sát qui hoạch trên cơ sở đầu tư xây dựng các cơ sở công nghiệp, nông nghiệp theo hướng chuyên môn hoá.

+ Phát triển, mở rộng mạng lưới giao thông, giáo dục, y tế, văn hoá miền núi, xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển các ngành công nghiệp chế biến các sản phẩm được sản xuất ở miền núi nhằm thu hút dân cư, lao động.

+ Giảm sự gia tăng dân số bằng kế hoạch hoá gia đình.

***2- Các loại hình quần cư:***

- Quần cư nông thôn chiếm 74% dân số tập trung thành từng điểm dân cư có qui mô và tên gọi khác nhau. Hoạt động kinh tế chủ yếu là sản xuất nông nghiệp . Hiện nay diện mạo làng quê đang có sự thay đổi , tỉ lệ người không làm nông nghiệp ngày càng tăng.

- Quần cư đô thị chiếm khoảng 26% dân số , mật độ dân số rất cao. Hoạt động kinh tế chủ yếu là công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, khoa học kĩ thuật …

***3 - Đô thị hoá:***

- Quá trình đô thị hoá ở VN diễn ra rất chậm chạp, trình độ đô thị hoá thấp, tỷ lệ dân số đô thị dao động trên dưới 20% dân số toàn quốc.

-Mối quan hệ giữa nông thôn và thành thị mang tính chất xen cài cả trong không gian đô thị, cả về lối sống sinh hoạt văn hoá, phong tục tập quán và mối quan hệ kinh tế.

-Về cơ bản, Việt Nam vẫn là một nước nông nghiệp, với trên 60% dân số nông nghiệp. Các đô thị ra đời và phát triển trên cơ sở của sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương nghiệp, dịch vu, hành chính. Rất ít đô thị phát triển mạnh mẽ dựa vào sản xuất công nghiệp. Tác phong và lối sống nông nghiệp vẫn còn phổ biến trong dân cư đô thị, nhất là ở các đô thị vừa và nhỏ.

-Các đô thị vừa và nhỏ được hình thành chủ yếu bởi chức năng hành chính, văn hoá hơn là chức năng kinh tế. Vì thế khi không còn đóng vai trò trung tâm của tỉnh hoặc huyện thì đô thị bị xuống cấp nhanh chóng và ít được sự chú ý đầu tư.

-Cơ sở hạ tầng kỹ thuật kinh tế, xã hội và môi trường của các đô thị còn yếu kém nhất là ở Miền Bắc và Miền Trung. Điều đó đã làm cho các đô thị này luôn chịu áp lực của việc gia tăng dân số, đồng thời lại chịu sức ép của cả nền kinh tế kém phát triển.

-Đô thị Việt Nam có qui mô hạn chế phân bố phân tán, tản mạn đa phần là đô thị nhỏ, nửa đô thị, nửa nông thôn. Sự rải đều của các đô thị nhỏ làm hạn chế khả năng đầu tư và phát triển kinh tế, dẫn đến việc nông thôn hoá đô thị, đô thị không đủ sức phát triển.

Cùng với sự biến đổi chung của kinh tế đất nước, các đô thị Việt Nam đã có những bước phát triển rõ rệt, nhưng vẫn chưa đạt được yêu cầu của cuộc sống đô thị. Phát triển đô thị vừa là một đòi hỏi, vừa là một trong những yếu tố cơ bản để thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội theo hướng Công Nghiệp Hoá, Hiện Đại Hoá đất nước.

***4- Lao động và việc làm. Chất lượng cuộc sống.***

***a- Nguồn lao động và sử dụng nguồn lao động:***

- Nguồn lao động:

+ Nguồn lao động bao gồm những người trong độ tuổi lao động, có khả năng lao động, có nghĩa vụ lao động và những người ngoài độ tuổi lao động nhưng vẫn tham gia lao động.

+ Nước ta có nguồn lao động rất dồi dào và tăng nhanh, đó là điều kiện để phát triển kinh tế.

+ Lao động Việt Nam phần lớn tập trung ở nông thôn trên 75,8% năm 2003

+ Trình độ văn hoá của lao động nước ta còn thấp, lực lượng lao động có chuyên môn kĩ thuật còn mỏng, còn hạn chế về thể lực và chất lượng ( 78,8% chưa qua đào tạo )

- Giải pháp để nâng cao chất lượng lao động hiện nay là phải có kế hoạch giáo dục đào tạo hợp lí và có chiến lược đầu tư mở rộng đào tạo dạy nghề.

- Sử dụng lao động: Cơ cấu sử dụng lao động ở nước ta trong các ngành kinh tế đang thay đổi theo hướng đổi mới của nền kinh tế xã hội : lao động trong khu vực nông, lâm, ngư nghiệp giảm lao động trong công nghiệp dịch vụ ngày càng tăng, tuy nhiên lao động trong khu vực nông, lâm ngư nghiệp vẫn còn cao.

***b- Vấn đề việc làm:***

- Hiện nay vấn đề việc làm là vấn đề gay gắt ở nước ta vì lực lượng lao động ở nước ta dồi dào nhưng chất lượng lao động còn rất thấp, trong khi nền kinh tế chưa phát triển cho nên năm 2003 tỉ lệ thời gian làm việc được sử dụng của lao động ở nông thôn là77.7% và tỉ lệ thất nghệp ở khu vực thành thị tương đối cao khoảng 6%

- Giải pháp: +Phân bố lại dân cư, lao động giữa các vùng

+ Đa dạng các hoạt động kinh tế ở nông thôn.

+ Đa dạng các loại hình đào tạo, đẩy mạnh hoạt đông hướng nghiệp, dạy nghề, giới thiệu việc làm

+ Phát triển hoạt động công nghiệp, dịch vụ ở thành thị

+Đẩy mạnh kế hoạch hoá gia đình để giảm tỉ suất sinh, giảm nguồn tăng lao động

+Đẩy mạnh xuất khẩu lao động

***c- Chất lượng cuộc sống:***

- Chất lượng cuộc sống của người dân Việt Nam ngày càng được cải thiện và đã đạt được những thành tựu đáng kể:

+ Tỉ lệ người lớn biết chữ đạt 90.3%( năm 1999).

+ Mức thu nhập bình quân đầu người gia tăng.

+ Người dân được hưởng các dịch vụ XH ngày càng tốt hơn.

+ Tuổi thọ tăng lên: bình quân của nam là 67.4 và của nữ là 74 (năm 1999)

+ Tỉ lệ tử vong, suy dinh dưởng của trẻ em ngày càng giảm, nhiều dịch bệnh đã bị đẩy lùi…

Hiện nay nhịp độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam khá cao, trung bình GDP mỗi năm tăng 7%. Xoá đói giảm nghèo từ 16,1% năm 2001 xuống 14,5% năm 2002, 12% năm 2003, 10% năm 2005 cải thiện về giáo dục, ytế, chăm sóc sức khỏe, nhà ở, nước sạch, điện sinh hoạt …

- Chất lượng cuộc sống của dân cư còn chênh lệch khá rõ nét giữa các vùng và giữa các tầng lớp dân cư trong xã hội.

**CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP**

1/Trình bày đặc điểm phân bố dân cư ở nước ta? Giải thích tại sao ĐBSH là nơi dân cư tập trung đông đúc nhất cả nước?

***Hướng dẫn trả lời***

***1. ĐBSH là nơi dân cư đông đúc nhất trong cả nước do:***

-Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên (địa hình, đất đai, khí hậu, nguồn nước…)

-Lịch sử khai phá và định cư lâu đời nhất nước ta.

-Nền nông nghiệp ptriển sớm với hđộng trồng lúa nước là chủ yếu, cần nhiều lđộng.

-Có mạng lưới đô thị khá dày đặc, tập trung nhiều trung tâm công nghiệp, dịch vụ.

***2/ Cho bảng số liệu sau: (1999)***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Miền địa hình | Diện tích ( km2) | Dân số ( triệu người) |
| Đồng bằng | 85 000 | 60 |
| Núi và cao nguyên | 240 000 | 16,3 |

a) Vẽ biểu đồ so sánh tỉ lệ diện tích , dân số của đồng bằng với miền núi và cao nguyên.

b) Nhận xét.

c) Giải thích nguyên nhân và nêu giải pháp khắc phục.

***Hướng dẫn trả lới:***

***a) Xử lí bảng số liệu*** ( tính tỉ lệ % diện tích và dân số trên mỗi miền )

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Miền địa hình | Diện tích ( %) | Dân số ( %) |
| Đồng bằng | 26,2 | 78,6 |
| Núi và cao nguyên | 73,8 | 21,4 |

Vẽ hai biểu đồ hình tròn bằng nhau có đầy đủ tên biều đồ, chú giải .

***b) Nhận xét:*** Qua biểu đồ cho thấy : diện tích đồng bằng rất nhỏ chỉ chiếm 26,2% nhưng dân số lại rất đông chiếm 78,6% , trong khi đó diện tích miền núi và cao nguyên lớn chiếm 73,8% nhưng dân số lại rất ít chỉ chiếm 21,4% . Qua đó thấy được sự phân bố dân cư ở nước ta không đồng đều giữa đồng bằng với miền núi và cao nguyên,

***c) Giải thích nguyên nhân và nêu giải pháp khắc phục*** ( ở phần kiến thức cơ bản bài 4 )

***3/Cho bảng số liệu sau***

Tỉ lệ dân số độ thị VN thời kì 1975- 2003

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1975 | 1979 | 1985 | 1989 | 1995 | 1999 | 2003 |
| Tỉ lệ DS độ thị (%) | 21.5 | 19.2 | 19.0 | 20.1 | 20.0 | 23.5 | 25.4 |

a/Vẽ biểu đồ thể hiện tỉ lệ dân số đô thị VN thời kì 1975- 2003

b/Nhận xét và giải thích về quá trình đô thị hoá ở nước ta?

***Hướng dẫn trả lời***

***a/Vẽ biểu đồ***: HS vẽ biểu đồ cột dọc

***b/Nhận xét và giải thích:***  
-Quá trình đô thị hoá ở nước ta diễn ra chậm và không ổn định, tỉ lệ dân đô thị còn thấp, phản ánh trình độ CNH của nước ta còn thấp.

-Tỉ lệ dân thành thị rất chênh lệch giữa các vùng, cho thấy quá trình CNH, đô thị hoá ở nước ta diễn ra không đều giữa các vùng.

+Các vùng đồng bằng và ven biển (Đông Nam Bộ, DH NTB, ĐBSH…) có tỉ lệ dân đô thị khá cao, do các đô thị hoá tập trung chủ yếu ở đồng bằng và ven biển.

+Tỉ lệ dân đô thị ở trung du và miền núi còn thấp, do đa số các đô thị là đô thị nhỏ mới được hình thành trong quá trình đẩy mạnh CNH.

***4/ Nguồn lao động của nước ta có những mặt mạnh và hạn chế nào? Hãy nêu những thay đổi trong cơ cấu sử dụng lao động của nước ta?***

***\*Những mặt mạnh và hạn chế:***

-Những mặt mạnh

+Nguồn lao động của nước ta dồi dào và tăng nhanh, bình quân mổi năm có thêm hơn 1 triệu lao động

+Người Lđ VN có nhiều kinh nghiệm trong Sx nông, lâm, ngư nghiệp và thủ công nghiệp, có khả năng tiếp thu nhanh những tiến bộ KHKT.

+Chất lượng nguồn lao động đang được nâng cao

-Những hạn chế:

+Phần lớn lđộng chưa qua đào tạo ( năm 2003 còn 78.8% lđộng chưa qua đào tạo)

+Thể lực của người VN còn hạn chế.

***\*Những thay đổi trong CCSDLĐ:***

-Theo ngành kinh tế:

+Tỉ lệ lao động trong nông- lâm- ngư nghiệp giảm dần.

+Tỉ lệ lao động trong khu vực CN- XD và dịch vụ tăng dần.

-Theo thành phần KT:

Giảm tỉ trọng trong lđộng của nhà nước, tăng tỉ lệ lđộng trong các khu vực KT khác.

***5/ Tại sao giải quết việc làm đang là vấn đề xã hội gay gắt ợ nước ta ? Để giải quyết việc làm cần có những biện pháp gì (có phân tích)?***

***Hướng dẫn trả lời***

- Nguồn lao động dồi dào trong điều kiện nền kinh tế chưa phát triển, chất lượng của nguồn lao động thấp tạo sức ép lớn đối với giải quyết việc làm ở nước ta:

+ Ở nông thôn: Do đặc điểm mùa vụ của sản xuất nông nghiệp và sự phát triển ngành nghề ở nông thôn còn hạn chế nên thiếu việc làm ở nông thôn, VD: Tỉ lệ thời gian làm việc được sử dụng của lao động nông thôn là 77.7% (năm 2003)

+ Ở thành thị: tỉ lệ thất nghiệp cao 6%, trong khi thiếu lao động có trình độ kĩ thuật ở các ngành công nghiệp, dịch vụ, KHKT.

- Hướng giải quyết:

+Phân bố lại dân cư và lao động giữa các vùng để vừa khai thác tốt hơn tiềm năng của mổi vùng vừa tạo thêm việc làm mới

+Đẩy mạnh KHHGĐ và đa dạng hoá các hoạt động KT ở nông thôn. Nền nông nghiệp nước ta chuyển dần từ tự túc tự cấp thành một nền nông nghiệp hàng hoá, thâm canh và chuyên canh. Các ngành nghề thủ công truyền thống,các hoạt động dịch vụ ở nông thôn được khôi phục và phát triển. Công nghiệp hoá nông thôn được đẩy mạnh. Như vậy vấn đề việc làm ở nông thôn sẽ được giải quyết.

-Phát triển các hoạt động công nghiệp và dịch vụ. Mở rộng liên doanh, đầu tư nước ngoài và xuất khẩu lao động cũng là những hướng tạo khả năng giải quyết việc làm.

-Đa dạng hoá các loại hình đào tạo, đẩy mạnh hoạt động hướng nghiệp ở nhà trường, hoạt động dạy nghề và giới thiệu việc làm, giúp cho người lao động tự tạo việc làm hoặc dễ tìm việc làm…

**4. Hướng dẫn về nhà**

- Học bài, làm bài tập trong sách bài tập, sách giáo khoa

- Nghiên cứu bài sự phát triển kinh tế

**BÀI 7**

**SỰ PHÁT TRIỂN NỀN KINH TẾ VIỆT NAM**

**I/ Mục tiêu**

**\*** Sau bài học, học sinh cần hiểu:

- Đặc điểm phát triển nền kinh tế của nước ta trong thời kì đổi mới có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế rất rõ rệt

- Những thành tựu và thách thức của nước ta trong quá trình đổi mới nền kinh tế.

**III/ Hoạt động trên lớp**

**1. Ôn định lớp**

**2. Kiểm tra bài cũ**

**3. Bài mới**

1**- Nền kinh tế nước ta trong thời kì đổi mới:**

**a) Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế:**

**\* Chuyển dịch cơ cấu ngành:**

- Nông, lâm, ngư nghiệp có tỉ trọng giảm liên tục từ 40% năm 1991 xuống còn 23% năm 2002. Do nền KT chuyển từ KT bao cấp sang KT thị trường, xu hướng mở rộng nền KT nông nghiệp hàng hoá và nước ta đang chuyển từ nước nông nghiệp sang nước công nghiệp.

- Ngành công nghiệp – xây dựng (CN-XD) có tỉ trọng tăng lên nhanh từ dưới 23.8% năm 1991 lên gần 38.5% năm 2002. Do chủ trương CNH-HĐH gắn liền với đường lối đổi mới nền KT do đó đây là ngành được khuyền khích phát triển nhất.

CN-XD tăng chứng tỏ quá trình CNH-HĐH đất nước đang tiến triển tốt.

- Ngành dịch vụ có tỉ trọng tăng nhanh từ năm 1991-1996 cao nhất là gần 45%, sau đó giảm xuống dưới 38.5% năm 2002, do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính khu vực cuối năm 1997 (khủng hoảng tiền tệ ở Thái Lan ) làm các hoạt động KT đối ngoại tăng trưởng chậm.

**\* Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ:**

- nước ta có 7 vùng KT :

Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ. Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

Trong đó có 6 vùng KT giáp biển (Trừ vùng tây nguyên), do đó đặc trưng của hầu hết các vùng KT là kết hợp KT trên đất liền và KT biển đảo.

- 3 vùng kinh tế trọng điểm :

Vùng KT trọng điểm Bắc Bộ, Vùng KT trọng điểm Miền Trung và Vùng KT trọng điểm phía Nam.

Các vùng kinh tế trọng điểm có tác dụng mạnh đến sự phát triển kinh tế xã hội của các vùng kinh tế lân cận.

-> Sự dịch chuyển cơ cấu lãnh thổ đã hình thành các vùng chuyên canh trong nông nghiệp, các lãnh thổ tập trung công nghiệp, dịch vụ tạo nên các vùng KT phát triển năng động.

\* **Chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế:**

Từ một nền KT chủ yếu là Nhà nước và tập thể đã chuyển sang nền KT nhiều thành phần : KT Nhà nước, KT tập thể, KT tư nhân, KT cá thể và KT có vốn đầu tư nước ngoài.

Chính sách khuyến khích phát triển kinh tế nhiều thành phần đã góp phần tích cực vào sự chuyển dịch cơ cấu ngành và cơ cấu lãnh thổ.

**b) Những thành tựu và thách thức**

Trong công cuộc đổi mới KT đất nước đã đạt được nhiều thành tựu tạo đà thuận lợi cho sự phát triển trong những năm tới, cụ thể như sau:

-Công cuộc đổi mói nền KT từ năm 1986 đã đưa nền KT nước ta ra khỏi tình trạng khủng hoảng, KT có tốc độ tăng trưởng KT cao (trên 7%) và tương đối vững chắc, ổn định.

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng CNH:

+ Sản xuất nông nghiệp phát triển theo hướng hàng hoá, đa dạng hoá từ chỗ phải nhập khẩu lương thực đến nay VN đã trở thành một trong ba nước xuất khẩu gạo lớn của thế giới.

+ Nền CN phát triển mạnh nkiều khu CN mới, khu chế xuất được xây dựng và đi vào hoạt động. Hình thành các ngành CN trọng điểm.Tỉ trọnh CN trong cơ cấu GDP tăng nhanh.

- Các ngành dịch vụ phát triển nhanh.

- Đời sống nhân dân được cải thiện.

- Nước ta đang hội nhập vào nền KT khu vực và toàn cầu. Vị thế của VN trên trường quốc tế được nâng cao.

Tuy nhiên, trong quá trình phát triển cũng phải vượt qua nhiều khó khăn:

* Nhiều tỉnh, huyện nhất là miền núi vẫn còn các xã nghèo, hộ nghèo.
* Môi trường bị ô nhiễm, tài nguyên cạn kiệt
* Vấn đề việc làm còn nhiều bức xúc
* Còn nhiều bất cập trong việc phát triển văn hoá, giáo dục, y tế.
* Biến động trên thị trường thế giới và khu vực, những thách thức khi nước ta thực hiện các cam kết AFTA, Hiệp định thương mại Việt –Mĩ, gia nhập WTO….

**II. Bài tập:**

**1/**  Nêu đặc điểm nền KT nước ta trước thời kì đổi mới( tháng 12/1986) và trong thời kì đổi mới.

**\***  **Trả lời:** (theo nội dung đã ghi)

**2/**  Hãy nêu một số thành tựu và thách thức trong phát triển KT của nước ta.

**\***  **Trả lời:** (theo nội dung đã ghi)

**3/**  Cho bảng số liệu sau đây:

Bảng cơ cấu GDP phân theo thành phần KT, năm 2002

|  |  |
| --- | --- |
| Các thành phần kinh tế | Tỉ lệ % |
| kinh tế Nhà nước  kinh tế tập thể  kinh tế tư nhân  kinh tế cá thể  kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài  **Tổng cộng** | 38.4  8.0  8.3  31.6  13.7  **100.0** |

Vẽ biểu đồ và nhận xét về cơ cấu các thành phần kinh tế.

**\***  **Trả lời:**

- Vẽ biểu đồ: Biểu đồ hình tròn có chú thích, tên biểu đồ.

- Nhận xét:

Nước ta có cơ cấu GDP theo thành phần KT đa dạng. Trong đó thành phần KT Nhà nước chiếm tỉ trọng cao nhất ( vì đây là thành phần KT chủ đạo),thành phần KT tập thể chiếm tỉ trọng thấp nhất

**4/**  Cho bảng số liệu về tổng sản phẩm trong nước theo giá trị hiện hành phân theo khu vực KT ( Đơn vị tỉ đồng).

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Khu vực kinh tế. | 1989 | 1994 | 1997 |
| Nông, lâm, ngư nghiệp  Công nghiệp – Xây dựng  Dịch vụ | 11818  6444  9381 | 48865  50481  70913 | 75620  92357  120819 |

a) Vẽ biểu đồ cơ cấu tổng sản phẩm xã hội trong nước phân theo khu vực KT của các năm trên.

b) Nhận xét sự chuyển dich cơ cấu tổng sản phẩm trong nước và giải thích nguyên nhân của sự chuyển dịch đó.

**\***  **Trả lời:**

a) Vẽ biểu đồ:

\*Xử lí bảng số liệu:

Bảng số liệu về tổng sản phẩm trong nước theo giá trị hiện hành phân theo khu vực KT( đơn vị %).

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Khu vực kinh tế. | 1989 | 1994 | 1997 |
| Nông, lâm, ngư nghiệp  Công nghiệp – Xây dựng  Dịch vụ | 42.8  23.3  33.9 | 28.7  29.6  41.7 | 26.2  32.0  41.8 |

\*Vẽ biểu đồ: vẽ 3 biểu đồ hình tròn không đều nhau (Dựa vào qui mô)

\*Hoàn thiện biểu đồ: - Ghi số liệu

- Bảng chú giải

- Tên biểu đồ

b) Nhận xét và giải thích:

\* Nhận xét: Qua biểu đồ ta thấy

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh, tổng GDP tăng (10.45 lần từ1989 🡪 1997)

- Chuyển dịch cơ cấu :

+ Nông lâm thuỷ sản giảm mạnh ( giảm 16.6% )

+ Công nghiệp – xây dựng tăng nhanh ( tăng 7.9% )

+ Dịch vụ tăng nhanh (8.7%)

\* Giải thích:

- Cơ cấu kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng CNH.

- Thành tựu của công cuộc đổi mới KT-XH ở nước ta đặc biệt là quá trình CNH, HĐH đã ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu nền KT.

**5/**  Cho bảng số liệu sau về cơ cấu GDP nước ta thời kì 1986 – 2002 ( đơn vị %)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Khu vực KT | 1986 | 1988 | 1991 | 1993 | 1996 | 1998 | 2000 | 2002 |
| Nông, lâm, ngư  CN – XD  Dịch vụ | 38.1  28.9  33.0 | 46.3  24.0  29.7 | 40.5  23.8  35.7 | 29.9  28.9  41.2 | 27.8  29.7  42.5 | 25.8  32.5  41.7 | 24.6  36.7  38.7 | 23.0  38.5  38.5 |

1. Vẽ biểu đồ miền thể hiện sự thay đổi cơ cấu GDP phân theo các ngành kinh tế ở nước ta trong thời kì 1986 – 2002.
2. Nhận xét và giải thích nguyên nhân của sự thay đổi đó.

***Hướng dẫn trả lời***

a) Vẽ biểu đồ:

\* Vẽ biểu đồ miền

\*Hoàn thiện biểu đồ: - Ghi số liệu

- Bảng chú giải

- Tên biểu đồ

b) Nhận xét và giải thích nguyên nhân:

Cơ cấu GDP phân theo các ngành KT ở nước ta có sự chuyển biến: giảm dần tỉ trọng khu vực nông, lâm, thuỷ sản; tăng dần tỉ trọng các khu vực CN – XD và dịch vụ. Cụ thể như sau:

\* Nông, lâm, ngư nghiệp có tỉ trọng tăng từ 1986 – 1988 ( 38.1% -> 46.3%). Từ 1988 – 2002 tỉ trọng giảm xuống liên tục ( 46.3% -> 23%)

Nguyên nhân:

-Từ 1986 – 1988 nước ta còn là nước nông nghiệp.

- Từ 1988 – 2002:

+ Nước ta đang chuyển từ kinh tế bao cấp sang kinh tế thị trường, xu hướng mở rộng nền nông nghiệp hàng hoá.

+ Nước ta đang trong thời kì thực hiện CNH, HĐH đất nước, chuyển từ nước nông nghiệp sang nước công nghiệp.

\* CN – XD : từ 1986 – 1991 tỉ trọng giảm (28.9 -> 23.8), từ năm 1991-2002 tỉ trọng liên tục tăng ( 28.9 – 38.5 )

Nguyên nhân:

+ Từ 1986 – 1991 nước ta là nước nông nghiệp .

+ 1991 – 2002 chủ trương CNH , HĐH gắn liền với đường lối đổi mới , đây là ngành được khuyến khích phát triển nhất .

Công nghiệp – Xây dựng tăng trưởng chứng tỏ quá trình CNH , HĐH ở nước ta đang tiến triển tốt

\* Dịch vụ : Có tỉ trọng tăng nhanh từ 1991 – 1996 cao nhất gần 45% sau đó giảm xuống dưới 40% năm 2002.

Nguyên nhân: Do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính khu vực cuối nănm 1997, do đó các hoạt động KT đối ngoại tăng trưởng chậm.

6/Cho bảng số liệu sau

Lao động phân theo khu vực ngành KT của nước ta trong thời hai năm 2000 và 2005 ( đơn vị nghìn người)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Khu vực ngành | Năm 2000 | Năm 2005 |
| Nông – lâm – ngư nghiệp | 24481.0 | 24257.1 |
| Công nghiệp – Xây dựng | 4929.7 | 7636.0 |
| Dịch vụ | 8298.9 | 10816.0 |
| Tổng số | 37609.6 | 42709.1 |

a/Tính tỉ lệ lao động phân theo khu vực ngành của hai năm trên.

b/Vẽ biểu đồ thể hiện kết quả tính.

c/Nêu nhận xét và giải thích vì sao tỉ lệ lao động phân theo khu vực ngành của nước ta lại có sự thay đổi trong tjời kì trên.

Hướng dẫn trả lời

a/Tính tỉ lệ lao động phân theo KV ngành KT:

-Tỉ lệ lao động phân theo KV ngành KT( đơn vị %)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Khu vực | Năm 2000 | Năm 2005 |
| Nông – lâm – ngư nghiệp | 65.1 | 56.9 |
| Công nghiêp – Xây dựng | 12.8 | 17.9 |
| Dịch vụ | 22.1 | 25.3 |
| **Tổng số** | 100.0 | 100.0 |

b/Vẽ biểu đồ: HS vẽ hai biểu đồ hình tròn kích thước không bằng nhau. Đúng tỉ lệ, có bảng chú giải, tên biểu đồ

c/NX và GT:

-Nhận xét:

+Tỉ lệ lao động trong nông –lâm –ngư nghiệp giảm.

+Tỉ lệ lao động trong khu vực CN – XD và khu vực dịch vụ tăng.

-Giải thích: Có sự thay đổi trong cơ cấu lao động phân theo khu vực ngành KT nước ta là do kết quả của việc thực hiện CNH – HĐH.

**4. Củng cố**

- Học bài, biết cách vận dụng vào thực tế địa phương nhìn nhận sự thay đổi cơ cấu kinh tế của địa phương nơi mình đang sinh sống

**5. Hướng dẫn về nhà**

- Học bài, làm bài tập trong sách bài tập

- Nghiên cứu bài địa lí nông nghiệp

**Bài 8**

**ĐỊA LÍ NÔNG NGHIỆP**

**I: Mục tiêu:**

* Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp (Nhân tố tự nhiên và nhân tố kinh tế - xã hội)
* Trình bày được sự phát triển ngành nông nghiệp: các sản phẩm trồng trọt và chăn nuôi
* Kĩ năng đọc và phân tích bản đồ, Át lát địa lí

**II: Hoạt động trên lớp**

**1. Ổn định lớp**

**2. Kiểm tra bài cũ**

**3. Bài mới**

**I- CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NÔNG NGHIỆP :**

**1. Các nhân tố tự nhiên**

**Nhân tố tự nhiên**

Đất khí hậu nước sinh vật

1. **TN Đất :** là tài nguyên vô cùng quí giá, là tư liệu không thể thay thế được của ngành nông nghiệp.

- Tài nguyên đất Nước ta khá đa dạng với 14 nhóm đất khác nhau, trong đó có hai nhóm đất chiếm diện tích lớn nhất là đất feralit và đất phù sa.

- Đất phù sa: khoảng 3 tr ha tập trung tại các đồng bằng thích hợp nhất với cây lúa nước và các cây ngắn ngày khác.

- Đất feralit: chiếm diện tích trên 16 tr ha chủ yếu ở trung du, miền núi thích hợp cho việc trồng cây CN lâu năm như chè, cà phê, cao su… cây ăn quả và một số cây ngắn ngày như sắn , ngô, khoai, đậu.

- Diện tích đất nông nghiệp hiện nay là hơn 9 tr ha do đó viêc sử dụng hợp lí các tài nguyên đất là rất quan trọng đối với phát triển nông nghiệp của nước ta.

- Khó khăn : còn nhiều diện tích đất bị nhiễm mặn, nhiễm phèn, xói mòn, bạc màu, cần phải cải tạo.

b. **TN Khí hậu:**

- Nước ta có khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm, do đo cây cối xanh tươi quanh năm sinh trưởng nhanh,sản xuất nhiều vụ trong năm. Khí hậu thích hợp cho nhiều loại cây CN, cây ăn quả.

- Sự phân hoá đa dạng của khí hậu nước ta theo mùa và theo không gian lãnh thổ tạo cho cơ cấu cây trồng đa dạng có thể trồng được các loại cây nhiệt đới, ôn đới, cận nhiệt đới. Ví dụ: miền Bắc có mùa đông lạnh, miền núi và cao nguyên có khí hậu mát mẻ nên trồng được rất nhiều loại cây ôn đới, cận nhiệt đới : khoai tây, cải bắp, su hào, táo, lê, mận, chè…

- Ngoài ra cơ cấu mùa vụ và cơ cấu cây trồng còn có sự khác nhau giữa các vùng.

- Những tai biến thiên nhiên thường gây khó khăn lớn cho sản xuất nông nghiệp như bão, gió tây khô nóng, sương muối, rét hại…. Khí hậu nóng ẩm còn là môi trường thuận lợi cho các loại nấm mốc, sâu bệnh có hại phát triển….Tất cả các khó khăn đó làm ảnh hưởng lớn đến năng xuất và sản lượng cây trồng vật nuôi.

c. **TN Nước:**

- Nước ta có hệ thống sông ngòi ,hồ ao dày dặc với lượng nước dồi dào, phong phú có giá trị lớn cho sản xuất nông nghiệp.

- Nguồn nước ngầm cũng rất dồi dào để giải quyết nước tưới nhất là mùa khô

- Khó khăn: lũ lụt vào mùa mưa, hạn hán vào mùa khô do đó thuỷ lợi là biện pháp hàng đầu trong sản xuất nông nghiệp nước ta, vì:

+Chống lũ lụt vào mùa mưa.

+Cung cấp nước tưới vào mùa khô

+Cải tạo đất mởi rộng diện tích đất canh tác

+Tăng vụ,thay đổi cơ cấu mùa vụ và cây trồng tạo ra năng xuất và sản lượng cây trồng cao

d. **TN Sinh vật:**

-Nước ta có nguồn tài nguyên sinh vật đa dạng và hê sinh thái, giàu có về thành phần loài, đó là cơ sở để thuần dưỡng lai tạo nên các giống cây trồng vật nuôi có chất lượng tốt thích nghi cao với điều kiện sinh thái nước ta

-Khó khăn

+ Tài nguyên sinh vật đang dần cạn kiệt

+ Ô nhiễm môi trường

**2. Các nhân tố kinh tế – xã hội:**

**a. Dân cư lao động:**

- Đến năm 2003nước ta có khoảng 60% lao đông làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp

- Nông dân VN cần cù , sáng tạo, nhiều kinh nghiệm sản xuất

\*Khó khăn: Thiếu việc làm trong điều kiện sản xuất nông nghiệp ngày càng được cơ giới hoá.

**b. Cơ sở vật chất- kĩ thuật**: như hệ thống thuỷ lợi, các dịch vụ trồng trọt chăn nuôi và nhiều cơ sở vật chất kĩ thuật khác hiện nay đang ngày càng được hoàn thiện và phát triển.

- Công nghiệp chế biến nông sản phát triển và phân bố rộng khắp cả nước làm tăng giá trị và khả năng cạnh tranh của hàng nông nghiệp, nâng cao hiệu quả sản xuất, ổn định và phát triển các vùng chuyên canh

- Khó khăn : thiếu vốn đầu tư, cơ sở vật chất kĩ thuật và trình độ khoa học kĩ thuật còn hạn chế

**c. Chính sách phát triển nông nghiệp:**

-Phát triển kinh tế hộ gia đình, kinh tế trang trại, nông nghiệp hướng ra xuất khẩu

-Vai trò của các chính sách đó là cơ sở động viên nông dân làm giàu. Khuyến khích sản xuất, khơi dậy và phát huy măt mạnh hàng nông nghiệp. Tạo nhiều việc làm, ổn định đời sống nông dân.

-Tạo mô hình phát triển nông nghiệp thích hợp, khai thác mọi tiềm năng sẵn có

**d. Thị trường trong và ngoài nước:**

- Thị trường trong và ngoài nước ngày càng được mở rộng thúc đẩy sản xuất, đa dạng hoá sản phẩm nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi

- Khó khăn: Sự biến động của thị trường, giá cả không ổn định cũng ảnh hưởng lớn đến sản xuất một số cây trồng, vật nuôi quan trọng.

**II- SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP**

**1/ Ngành trồng trọt:**

**a) Cây lương thực:**

- Gồm lúa, hoa màu: diện tích, năng suất, sản lượng, ngày một tăng( mặt dù tỉ trọng trong cơ cấu cây trồng giảm).

- Thành tựu đạt được : nước ta chuyển từ một nước phải nhập lương thực sang một nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới.

Ví dụ: 1986 ta phải nhập 351 nghìn tấn gạo đến năm1989 ta đã có gạo để xuất khẩu.

-Từ 1991 trở lại đây lượng gạo xuất khẩu tăng dần từ 1 triệu đến 2 triệu tấn (1995). Năm 1999, 4,5 triệu tấn. Năm 2003 là 4 triệu tấn.

-Cây lương thực phân bố ở khắp các đồng bằng trong cả nước nhưng trọng điểm là đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng.

**b) Cây công nghiệp:**

- Tạo ra nhiều nguồn xuất khẩu cung cấp nguyên liệu cho CN chế biến tận dụng tài nguyên đất pha thế độc canh khắc phục tính mùa vụ và bảo vệ môi trường

- Bao gồm cây CN hàng năm như : lạc, mía, đỗ tương, dâu tằm, … và cây công nghiệp lâu năm như : cà phê, cao su, hạt diều, hồ tiêu, dừa, …

-Thành tựu : tỉ trọng, cơ cấu, giá trị sản suất nông nghiệp ngày một tăng

- Phân bố hầu hết trên 7 vùng sinh thái cả nước. Nhưng trọng điểm là 2 vùng Tây nguyên và ĐNB

**c.** **Cây ăn quả:**

- Nước ta có tiềm năng tự nhiên để phát triển các loại cây ăn quả: khí hậu và đất trồng đa dạng,

nước tưới phong phú, …

- Với nhiều loại đặc sản có giá trị xuất khẩu cao. Ví dụ : cam xã Đoài, vải thiều, đào SaPa, nhãn Hưng Yên, bưởi năm roi, sầu riêng ,măng cụt…

-Phân bố nhiều nhất ở ĐNB và ĐB Sông Cửu Long

**2. Ngành chăn nuôi:**

- Chiếm tỉ trọng thấp trong nông nghiệp khoảng 20%

-Gồm :

+Nuôi trâu bò chủ yếu ở miền núi và trung du lấy sức kéo, thịt

+Ven các thành phố lớn hiện nay có nuôi bò sữa ( vì gần thị trường tiêu thụ)

+Nuôi lợn ở ĐB Sông Hồng , Sông Cửu Long là nơi có nhiều lương thực thực phẩm và đông dân, sử dụng nguồn lao động phụ

+Nuôi gia cầm chủ yếu ở vùng đồng bằng.

**B2 – BÀI TẬP:**

**1/**  Phân tích những thuận lợi và khó khăn của tài nguyên thiên nhiên, kinh tế xã hội để phát triển nông nghiệp ở nước ta ?

**2/**  Sự phát triển và phân bố công nghiệp chế biến có ảnh hưởng như thế nào đến phát triển và phân bố nông nghiệp

**\***  **Trả lời:**

- Tăng giá trị và khả năng cạnh tranh của hàng nông sản

- Nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp

- Thúc đẩy sự phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp có giá trị xuất khẩu

**3/**  Dựa vào bản đồ trong Atlat địa lí VN và kiến thức đã học, hãy nhận xét và giải thích sự phân bố các vùng trồng lúa ở nước ta.

**\***  **Trả lời:**

a) Nhận xét:

- Lúa là cây lương thực chính ở nước ta, không chỉ đáp ứng nhu cầu trong nước mà còn để xuất khẩu. Các chỉ tiêu về sản xuất lúa như diện tích, năng suất, sản lượng và sản lượng lúa bình quân đầu người năm 2002 đều tăng lên rỏ rệt so với các năm trước.

- VN là một trong những trung tâm xuất hiện sớm nghề trồng lúa ở ĐNA. Lúa được trồng trên khắp đất nước ta, nhưng tập trung chủ yếu vẫn ở đồng bằng:

+ ĐB sông Hồng

+ ĐB sông Cửu Long

+ ĐB duyên hải BTB và NTB

2 vùng trọng điểm lúa lớn nhất là ĐB sông Hồng và ĐB sông Cửu Long.

b) Giải thích: vì nước ta nằm trong khu vực khí hậu nhiệt đới gió mùa, ĐB là nơi có đất phù sa màu mỡ, đông dân cư, tập trung lao động có kinh nghiệm, cơ sở vật chất kĩ thuật tốt, nhất là thuỷ lợi và thị trường tiêu thụ rộng lớn… tất cả các điều kiện trên thích hợp cho trồng lúa.

**4/**  Cho bảng số liệu sau về giá trị sản lượng chăn nuôi trong tổng giá trị sản lượng nông nghiệp của nước ta ( đơn vị tỉ đồng ):

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Năm | Tổng giá trị sản lượng nông nghiệp | Giá trị sản lượng chăn nuôi |
| 1990  1993  1996  1999 | 20666.5  53929.2  92066.2  121731.5 | 3701.0  11553.2  17791.8  22177.7 |

a) Nhận xét và giải thích vị trí ngành chăn nuôi ở nước ta trong sản xuất nông nghiệp.

b) Vì sao nước ta cần phải đưa chăn nuôi lên ngành sản xuất chính.

**\***  **Trả lời:**

a) Nhận xét và giải thích vị trí ngành chăn nuôi ở nước ta trong sản xuất nông nghiệp.

- Chuyển đổi bảng số liệu:

bảng giá trị sản lượng chăn nuôi trong tổng giá trị sản lượng nông nghiệp của nước ta

( đơn vị % ):

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Năm | Tổng giá trị sản lượng nông nghiệp | Giá trị sản lượng chăn nuôi |
| 1990  1993  1996  1999 | 100  100  100  100 | 17.9  21.4  19.3  18.2 |

- Nhận xét:

+ Qua bảng số liệu ta thấy chăn nuôi còn chiếm tỉ trọng thấp trong sản xuất nông nghiệp ( từ 17.9 🡪 21.4 ), như vậy mới chiếm khoảng gần ¼ tổng giá trị sản lượng nông nghiệp.

+ Giá trị sản lượng chăn nuôi từ năm 1990 – 1999 tăng nhưng vẫn chưa ổn định thể hiện ở tỉ trọng có lúc tăng lúc giảm.

- Giải thích:

+ Chăn nuôi chậm phát triển là do:

Từ xưa đến nay ngành này dược xem là ngành phụ để phục vụ cho trồng trọt.

Cơ sở thức ăn chưa vững chắc: đồng cỏ chất lượng thấp, sản xuất hoa màu chưa nhiều, công nghiệp chế biến thức ăn còn hạn chế.

Giống gia súc, gia cầm năng suất còn thấp.

Mạng lưới thú y chưa đảm bảo cho vật nuôi.

**C**ông nghiệp chế biến còn hạn chế, sản phẩm chưa đa dạng.

b) Cần phải đưa chăn nuôi lên ngành sản xuất chính vì vai trò của nó rất quan trọng :

- Cung cấp thực phẩm có nguồn gốc động vật với giá trị dinh dưỡng cao.

- Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp nhẹ, CN thực phẩm, CN dược phẩm…

- Cung cấp sản phẩm được xuất khẩu thu ngoại tệ.

- Cung cấp sức kéo, phân bón cho trồng trọt, phương tiện giao thông thô sơ.

- Tạo việc làm cho người lao động, nâng cao đời sống nhân dân.

**4. Củng cố**

- Biết vận dụng vào thực tế tìm hiểu sự phát triển nền nông nghiệp ở địa phương

**5. Hướng dẫn về nhà**

Cho bảng số liệu sau đây về diện tích, năng suất, sản lượng lúa nước ta thời kì 1990 – 2002

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm | Diện tích (nghìn ha) | Năng suất (tạ/ha) | Sán lượng lúa (nghìn tấn) |
| 1990  1993  1995  1997  1998  2000  2002 | 6043.0  6559.0  6766.0  7099.7  7363.0  7660.3  7700.0 | 31.8  34.8  36.9  38.8  39.6  42.4  45.9 | 19225.1  22836.5  24963.7  27523.9  29145.5  32529.5  34454.4 |

a) Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện tốc độ tăng trưởng về diện tích, năng suất, sản lượng lúa nước ta thời kì 1990 – 2002.

b) Nhận xét và giải thích nguyên nhân sự tăng trưởng đó.

**\***  **Trả lời:**

a) Vẽ biểu đồ: GV hướng dẫn HS cách phân tích số liệu, cách xử lí số liệu và hướng dẫn HS về nhà vẽ biểu đồ.

- Xử lí bảng số liệu:

Bảng số liệu về diện tích, năng suất, sản lượng lúa nước ta thời kì 1990 – 2002(%)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm | Diện tích | Năng suất | Sán lượng lúa |
| 1990  1993  1995  1997  1998  2000  2002 | 100  108.5  112.0  117.5  121.8  126.8  127.4 | 100  109.4  116.0  122.0  123.5  133.3  144.3 | 100  118.8  129.8  143.2  161.6  169.2  179.2 |

- Vẽ biểu đồ:( 3 đường)

- Hoàn thiện biểu đồ

b) Nhận xét và giải thích:

- Nhận xét

+ Từ 1990 – 2002 cả diện tích, năng suất, sản lượng lúa đều tăng.

+ Tốc độ tăng trưởng có sự khác nhau: tăng nhanh nhất là sản lượng lúa (1.79 lần) rồi đến năng suất lúa (1.44 lần) và cuối cùng là diện tích (1.27 lần).

- Giải thích:

+ Diện tích lúa tăng chậm hơn là dokhả năng mở rộng diện tích và tăng vụ có hạn chế hơn khả năng áp dụng tiến bộ KHKT trong nông nghiệp.

+ Năng suất lúa tăng nhanh là do áp dụng tiến bộ KHKT trong nông nghiệp, trong đó nổi bật nhất là sử dụng các giống mới cho năng suất cao ( năm 1990 là 31.8 tạ/ha đến năm 2002 là 48.9 tạ/ha)

+ Sản lượng lúa tăng nhanh là do kết quả của việc mở rộng diện tích và tăng năng suất.

**Bài 9**

**ĐỊA LÍ LÂM NGHIỆP – NGƯ NGHIỆP:**

**I: Mục tiêu**

Sau bài học, HS cần hiểu được thực trạng tài nguyên rừng của nước ta, sự phân bố các loại rừng, nguyên nhân suy giảm diện tích rừng và những hậu quả của việc mất rừng đối với tự nhiên và kinh tế

* Nước ta có những điều kiện gì phát triển ngành thủy sản, thực trạng

**II: Hoạt động trên lớp**

**I/ LÂM NGHIỆP:**

1. **Tài nguyên rừng:**

- Trước kia Việt Nam là nước giàu tài nguyên rừng đến nay đã bị cạn kiệt ở nhiều nơi chỉ còn khoảng 11,6 ha, năm 2000 độ che phủ toàn quốc là 35%. Trung bình mỗi năm mất khoảng 19 vạn ha.

Nguyên nhân :

+ Chiến tranh tàn phá

+Khai thác bừa bãi và quá mức

+Cháy rừng

+Tập quán đốt rừng làm rẫy

+Dân số tăng nhanh

- Gồm 3 loại:rừng phòng hộ, rừng sản xuất và rừng đặc dụng .

+Rừng phòng hộ: phân bố ở đầu nguồn các sông, ven biển và rừng ngập mặn chiếm khoảng 5,4tr ha.Chức năng: chống thiên tai , bảo vệ môi trường

+Rừng sản xuất :rừng tự nhiên và rừng trồng phân bố ở núi thấp và núi trung bình diện tích khoảng hơn 4.7 tr ha. Chức năng: cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp dân dụng và xuất khẩu.

+Rừng đặc dụng phân bố ở môi trường tiêu biểu điển hình cho các hệ sinh thái. Diện tích khoảng hơn 1,4tr ha. Chức năng: bảo vệ hệ sinh thái , bảo vệ các giống loài quý hiếm.

Ví dụ: Khu bảo tồn thiên nhiên Tràm chim (Đồng Tháp) đăc trưng cho hệ sinh thái đất ngập nước điển hình ở Đồng Tháp Mười. Rừng Bù Gia Mập đặc trưng cho kiểu rừng ĐNB. Vườn quốc gia Cát Tiên đặc trưng cho kiểu sinh thái vùng chuyển tiếp cao nguyên cực NTB xuống ĐB Nam Bộ.

1. **Tình hình phát triển và phân bố lâm nghiệp:**

- Khai thác khoảng 2.5 tr m3 gỗ mỗi năm ở vùng rừng sản xuất chủ yếu ở miền núi và trung du.

- Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản được phát triển gắn với các vùng nguyên liệu.

- Trồng rừng, bảo vệ rừng chủ yếu theo mô hình nông kết hợp (VACR) đem lại hiệu quả lớn cho khai thác, bảo vệ và cải tạo tài nguyên rừng nâng cao đời sống nhân dân.

Việc đầu tư trồng rừng theo mô hình VACR góp phần:

+ Bảo vệ môi trường sinh thái, hạn chế gió bão lũ lụt, hạn hán và sa mạc hoá.

+ Góp phần to lớn vào việc hình thành và bảo vệ đất, chống xói mòn, đồng thời bảo vệ nguồn gen quí giá .

+ Cung cấp nhiều lâm sản thoả mãn nhu cầu của sản xuất và đời sống.

1. **Một số giải pháp để khôi phục tiềm năng rừng:**

- Tăng cường bảo vệ các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia, rừng phòng hộ.

- tiến hành định cư cho các dân tộc miền núi.

- Trồng cây gây rừng bằng biện pháp nông lâm kết hợp

- Tổ chức tốt việc khai thác, chế biến gỗ và lâm sản.

- GD ý thức bảo vệ rừng đi đôi với việc xử lí nghiêm khắc các trường hợp vi phạm pháp lệnh bảo vệ rừng.

**II/ NGƯ NGHIỆP:**

**1. Những ĐK phát triển ngành thuỷ sản:**

a) Thuận lợi:

\* ĐK tự nhiên:

- Nhiều sông ngòi, ao hồ thuận lợi cho khai thác và nuôi trồng thuỷ sản nước ngọt.

- Vùng biển rộng hàng triệu Km2 với nhiều bãi tôm, bãi cá và 4 ngư trường lớn: ngư trường Cà Mau – Kiên Giang, ngư trường Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa – Vũng tàu, ngư trường Hải Phòng – Quảng Ninh và ngư trường quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường sa thuận lợi cho khai thác thuỷ sản nước mặn.

- Bờ biển dài 3260 Km, dọc bờ biển có đầm phá, bãi triều, rừng ngập mặn thuận lợi cho nuôi trồng thuỷ sản nước lợ.

- Ở nhiều vùng biển ven các đảo, vũng, vịnh có điều kiện thuận lợi cho nuôi trồng thuỷ sản nước mặn( nuôi trên biển).

\* ĐK KT-XH:

- Nhân dân có truyền thống và kinh nghiệm khai thác nuôi trồng thuỷ sản.

- Cơ sở vật chất kĩ thuật, các dịch vụ phục vụ, cơ sở chế biến thuỷ sản ngày càng phát triển mạnh.

- Thị trường trong và ngoài nước ngày càng mở rộng.

a) Khó khăn :

+ Nhiều tai biến thiên nhiên như bão, áp thấp nhiệt đới, lũ lụt phá hoại hoặc làm giảm năng suất đánh bắt, nuôi trồng thuỷ sản.

+ Môi trường bị suy thoái, ô nhiễm, tài nguyên cạn kiệt , suy giảm .

+ Vốn đầu tư còn thiếu , hiệu quả kinh tế thấp, tàu thuyền, phương tiện đánh bắt còn nhỏ be, thô sơ do đó chỉ khai thác ở ven bờ làm cho nguồn hải sản bị cạn kiệt .

+ Do nuôi trồng thiếu quy hoạch nên nhiều nơi đã phá huỷ môi trường sinh thái .

+ Phần lớn ngư dân còn nghèo , không có tiền để đóng tàu công xuất lớn ….

**2. Sự phát triển và phân bố ngành thuỷ sản :**

- Ngành khai thác và nuôi trồng thuỷ sản phát triển ở tất cả các tỉnh giáp biển nhưng tập trung nhiều nhất ở duyên hải Nam Trung Bộ và Nam Bộ .

- Ngành thuỷ sản thu hút khoảng 3.1% lao động cả nước ( khoảng 1.1 triệu người năm 1999 ) .

- Sản lượng cả khai thác và nuôi trồng đều tăng nhanh và liên tục:

+ Sản lượng khai thác tăng khá nhanh chủ yếu là do đầu tư tăng số lượng tàu thuyền và tăng công suất tàu. Các tỉnh trọng điểm nghề cá là Kiên Giang , Cà Mau , Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Thuận .

+ Nuôi trồng thuỷ sản gần đây phát triển nhanh. Đặc biệt là nuôi tôm, cá. Các tỉnh có sản lượng thuỷ sản nuôi trồng lớn nhất là Cà Mau, An Giang và Bến Tre.

- Xuất khẩu thuỷ sản đã có bước phát triển vượt bậc, đứng thứ 3 sau dầu khí và may mặc.

- Tuy nhiên còn nhiều hạn chế như sản lượng chưa cao so với các nước trên thế giới, chủ yếu là do phương tiện đánh bắt thô sơ chịu ảnh hưởng nhiều của môi trường, khí hậu,….

**C2 – Bài tập:**

**1/** - Phân tích các điều kiện để phát triển ngành thuỷ sản nước ta?

- Trình bày sự phát triển và phân bố ngành thuỷ sản.

- Giải thích tại sao sản lượng thuỷ sản nước ta chưa cao? Phải làm gì để nâng cao sản lượng thuỷ sản?

**\***  **Trả lời:**

a) Các điều kiện để phát triển ngành thuỷ sản nước ta:( Đã ghi)

b) Sự phát triển và phân bố ngành thuỷ sản: (Đã ghi)

c) - Sản lượng thuỷ sản nước ta chưa cao là do phương tiện đánh bắt thô sơ chịu ảnh hưởng nhiều của môi trường, khí hậu, kĩ thuật đánh bắt còn thấp, chủ yếu đánh bắt gần bờ….

- Giải pháp để nâng cao sản lượng thuỷ sản:

+Huy động vốn từ nhân dân, vốn vay nước ngoài, vốn Nhà nước để tăng cường hiện đại hoá cơ sở vật chất kĩ thuật.

+ Chú trọng giống con nuôi, nguồn thức ăn và phòng trừ dịch bệnh cho thuỷ sản nuôi.

+ Cải tạo các cảng cá, đổi mới công nghệ chế biến để nâng cao chất lượng thuỷ sản chế biến.

+ Điều tra nguồn lợi thuỷ sản, xây dựng kế hoạch khai thác, chế biến, tiêu thụ.

+ Qui định số tàu thuyền khai thác gần bờ để bảo vệ ổn định nguồn thuỷ sản.

+ Chống ô nhiễm môi trường biển, sông ngòi, ao hồ. Nghiêm cấm hành vi khai thác mang tính huỷ diệt.

+ Đẩy mạnh việc khai thác xa bờ gắn với bảo vệ an ninh quốc phòng trên biển.

+ Đa dạng hoá các mặt hàng thuỷ sản chế biến để đẩy mạnh xuất khẩu.

**2/** Trình bày đặc điểm tài nguyên rừng nước ta. Tình hình phát triển và phân bố lâm nghiệp ở nước ta. Làm thế nào để sớm khôi phục tiềm năng rừng?

**\***  **Trả lời:** (theo nội dung đã ghi)

**CỦNG CỐ**

Cho bảng số liệu : Sản lượng thuỷ sản(nghìn tấn)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm | Tổng số | Chia ra | |
| Khai thác | Nuôi trồng |
| 1990  1994  1998  2002 | 890.6  1465.0  1782.0  2647.4 | 728.5  1120.9  1357.0  1802.6 | 162.1  344.1  425.0  844.8 |

a) Vẽ biểu đồ sản lượng thuỷ sản(đường hoặc cột) thể hiện sản lượng thuỷ sản thời kì 1990-2002.

b) Nhận xét và giải thích.

**\***  **Trả lời:**

a) Vẽ biểu đồ sản lượng thuỷ sản:

Trường hợp 1: Vẽ 3 đường biểu diễn, có chú giải, tên biểu đồ.

Trường hợp 2: Vẽ biểu đồ cột, mỗi năm gồm 3 cột: tổng số, khai thác và nuôi trồng. Có chú giải, tên biểu đồ.

b) Nhận xét và giải thích:

\*Nhận xét: Qua biểu đồ ta thấy

Sản lượng thuỷ sản khai thác và nuôi trồng đều tăng, khai thác tăng gần 2.5 lần, nuôi trồng tăng hơn 5.2 lần. Như vậy sản lượng thuỷ sản nuôi trồng tăng nhanh hơn, nhưng sản lượng thuỷ sản khai thác vẫn chiếm tỉ trọng cao hơn.

\* Giải thích:

- Sản lượng thuỷ sản khai thác tăng là do đầu tư tăng số lượng tàu thuyền và tăng công suất tàu. Các tỉnh trọng điểm nghề cá là Kiên Giang , Cà Mau , Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Thuận.

- sản lượng thuỷ sản nuôi trồng tăng và tăng nhanh hơn là do tăng cường nuôi các loại cá, tôm, cua lột, ba ba, rong câu để phục vụ xuất khẩu với sản lượng ngày càng lớn. Các tỉnh trọng điểm là Cà Mau, An Giang và Bến Tre.

**Bài 10**

**ĐỊA LÍ CÔNG NGHIỆP**

**I: MỤC TIÊU**

* HS biết phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp
* Biết tình hình phát triển công nghiệp hiện nay: các ngành công nghiệp trọng điểm và các trung tâm công nghiệp

**II: HOẠT ĐỘNG TRÊN LỚP**

**I. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp:**

**1.Các nhân tố tự nhiên:**

a)Tài nguyên thiên nhiên nước ta đa dạng là cơ sở nguyên liệu, nhiên liệu và năng lượng để phát triển cơ cấu CN đa ngành. Ví dụ:

+ Các tài nguyên khoáng sản : than, dầu mỏ , sắt, thiếc, đồng, chì, apatit, đá vôi… để phát triển các ngành CN: luyện kim, cơ khí, năng lượng, hoá chất , vật liệu xây dựng.

+ Các nguồn thuỷ năng sông suối để phát triển CN thuỷ điện.

+ Tài nguyên đất, nước, khí hậu, rừng, biển để phát triển nông, lâm, ngư nghiệp cung cấp nhiên liệu cho ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, thuỷ sản.

+ Các nguồn tài nguyên có trữ lượng lớn là cơ sở để phát triển các ngành CN trọng điểm:

Ví dụ: Công nghiệp khai khác nhiên liệu tập trung chủ yếu ở Trung du và miền núi Bắc Bộ nơi có nhiều than và thuỷ năng hoặc ĐNB nơi có nhiều dầu, khí.

Công nghiêp luyện kim, hoá chất tập chung chủ yếu trung du và miền núi Bắc Bộ nơi tập trung nhiều khoáng sản hoặc ĐNB.

Sản xuất vật liệu xây dựng tập trung chủ yếu ở đồng bầng sông Hồng hoặc Bắc Trung Bộ.

Do đó sự phân hoá tài nguyên trên lãnh thổ tạo ra thế mạnh khác nhau giữa các vùng .

+ Việc phát triển các ngành nông, lâm, thuỷ sản cũng tạo ra cơ sở nguyên liệu cho phát triển ngành CN chế biến lương thực, thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng.

**2. Các nhân tố kinh tế-xã hội:**

a. Dân cư và lao động

+ Dân đông, sức mua tăng, thị hiếu cũng có nhiều thay đổi 🡪 thị trường trong nước ngày càng được chú trọng trong phát triển công nghiệp.

+ Nguồn lao động dồi dào và có khả năng tiếp thu KH-KT, thuận lợi cho các ngành CN cần lao động nhiều và thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào công nghiệp.

b.Cơ sở vật chất-kỹ thuật và cơ sở hạ tầng.

- Nhìn chung trình độ công nghệ của ngành CN còn thấp, hiệu quả sử dụng thiết bị chưa cao, mức tiêu hao năng lượng và nguyên vật liệu còn lớn. Cơ sở vật chất kĩ thuật chưa đồng bộ và chỉ phân bố tập trung ở một số vùng.

- Cơ sở hạ tầng GTVT, BCVT, cung cấp điện , nước … đang từng bước được cải thiện và nâng cấp đặc biệt ở các vùng kinh tế trọng điểm.

c. Chính sách phát triển Công nghiệp:

- Gồm chính sách Công nghiệp hoá và chính sách đầu tư phát triển CN.

- Hiện nay chính sách CN đã gắn liền với phát triển kinh tế nhiều thành phần, khuyến khích đầu tư ngoài nước và trong nước, đổi mới cơ chế quản lí kinh tế, đổi mới chính sách kinh tế đối ngoại.

d. Thị trường:

- Trong nước: Hàng CN nước ta có thị trường khá rộng nhưng bị hàng ngoại nhập cạnh tranh gay gắt.

- Ngoài nước: Hàng CN nước ta cũng có những lợi thế nhất định trong xuất khẩu sang thị trường các nước CN phát triển, tuy nhiên còn hạn chế về mẫu mã, chất lượng nên sức ép cạnh tranh rất lớn.

Tóm lại các nguồn tài nguyên là rất quan trọng nhưng quyết định cho việc phát triển và phân bố CN là phụ thuộc mạnh mẽ vào các nhân tố kinh tế- xã hội (vì nó tác động mạnh đến CN cả đầu vào và đầu ra)

**II. SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP :**

**1. Cơ cấu ngành công nghiệp :** - Hệ thống CN nước ta gồm có các cơ sở của nhà nước, các cơ sở ngoài nhà nước và các cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài. Trong đó các cơ sơ nhà nước giữ vai trò chủ đạo.

- Cơ cấu ngành rất đa dạng trong đó có các ngành trọng điểm(ngành công nghiệp trọng điểm là những ngành chiếm tỉ trọng cao trong giá trị sản lượng công nghiệp, được phát triển dựa trên các thế mạnh về tài nguyên, lao động đáp ứng thị trường trong nước và tạo được nguồn hàng xuất khẩu chủ lực) có tác dụng thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tăng trưởng kinh tế .

**2. Các ngành công nghiệp trọng điểm :**

- **Chế biến lương thược thực phẩm** chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp của nước ta (2002) bao gồm :

+ Chế biến sản phẩm trồng trọt (cà phê, chè, thuốc lá, dầu thực vật, xay xát…)

+ Chế biến sản phẩm chăn nuôi.

+ Chế biến thuỷ sản

Phân bố rộng khắp cả nước tập trung chủ yểu ở vùng đb sông Hồng, Đông Nam Bộ, đb sông Cửu Long vì đông dân, có nguồn nhiên liệu, nguồn lao động và tiện cho việc xuất khẩu.

- **Cơ khí - điện tử** có cơ cấu sản phẩm đa dạng như máy công cụ, động cơ điện, phương tiện giao thông, thiết bị điện tử.

Phân bố nhiều nơi trong nước nhưng tập trung chủ yếu ở các trung tâm lớn: Hà Nội, Đà Nẵng, tp HCM, Hải Phòng, Thái Nguyên, Vinh, Biên Hoà, Cần Thơ …

- **Khai thác nhiên liệu** (than, dầu khí )

+ Than chủ yếu ở Quảng Ninh chiếm 90% sản lượng than cả nước, sản lượng từ 15-20tr tấn / năm

+Dầu ở thềm lục địa ngoài khơi tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu đây là mặt hàng xuất khẩu chủ lực của ta sản lượng hàng trăm triệu tấn dầu/năm.

+Khí đốt hàng tỉ mét khối khí/năm tập trung ở các mỏ Tiền Hải (Thái Bình ), Lan Đỏ, Lan Tây ( Vũng Tàu)

-**Vật liệu xây dựng** có cơ cấu khá đa dạng :sản xuất xi măng, gạch ngói, bê tông đúc sẵn, tấm lợp và các vật liệu xây dựng cao cấp …

Phân bố rộng khắp cả nước, nhưng tập trung nhất ở đb sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Đông Nam Bộ, đb sông Cửu Long

- **Hoá chất** có các sản phẩm được sử dụng rộng rãi trong sản xuất và sinh hoạt.

Các trung tâm lớn nhất là: tp HCM, Biên Hoà, Hà Nội, Hải Phòng, Việt Trì – Lâm Thao…

- **Dệt may** là ngành sản xuất hàng tiêu dùng quan trọng, dựa trên nguồn lao động dào dồi và rẻ. Sản phẩm chủ yếu là để xuất khẩu, là một trong những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của nước ta.

Các trung tâm dệt may lớn nhất cả nước như: tpHCM, Hà Nội, Đà Nẵng, Nam Định….

- **Điện** gồm nhiệt điện và thuỷ điện, sản lượng khoảng 40 tỉ kWh/năm và ngày càng tăng đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế.

+ Thuỷ điện: Hoà bình, Y-a-ly, Trị An, (Sơn La đang xây dựng)…

+ Nhiệt điện: Phú Mỹ ( chạy bằng khí), Phả lại ( chạy bằng than),….

**3. Các trung tâm công nghiệp lớn :**

- Hai khu vực tập trung công nghiệp lớn nhất là: ĐNB và đb sông Hồng.

- Hai trung tâm công nghiệp lớn nhất là: tpHCM, Hà Nội

Ngoài ra còn có các trung tâm lớn và vừa khác như: Hải Phòng, Biên Hoà, Vũng Tàu, Đà Nẵng, Nha Trang,….

**D2/ Bài tập:**

**1/** Dựa vào kiến thức đã học hãy cho biết nước ta có những điều kiện gì thuận lợi để phát triển một nền công nghiệp có cơ cấu đa ngành?

**\***  **Trả lời:** Theo nội dung đã ghi

**2/** Hãy CMR cơ cấu công nghiệp nước ta khá đa dạng.

**\***  **Trả lời:** CM cơ cấu công nghiệp nước ta khá đa dạng

- Về thành phần KT: Cơ cấu công nghiệp phân theo thành phần KT gồm có các cơ sở nhà nước, ngoài nhà nước và các cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài.

- Về cơ cấu ngành: đa dạng, có đủ các ngành công nghiệp thuộc các lĩnh vực như khai thác nhiên liệu, điện, cơ khí- điện tử, hoá chất vật liệu xây dựng, chế biến LTTP, dệt may, in, chế biến lâm

sản…

Trong đó có các ngành CN trọng điểm, có tác dụng thúc đẩy sự tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của nước ta.

***Củng cố***

- GV hướng dẫn HS sử dụng Át lát trang công nghiệp, đọc các trung tâm công nghiệp và xác định các ngành trong từng trung tâm

Dựa vào Atlat địa lí VN hãy cho biết tình hình phát triển và sự phân bố các ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta.

**Trả lời:** Theo nội dung đã ghi

**Hướng dẫn về nhà**

Cho bảng số liệu sau về giá trị sản xuất công nghiệp cả nước và phân theo các vùng năm 2002( đơn vị nghìn tỉ đồng)

1. Vẽ biểu đồ cơ cấu giá trị sản lượng toàn ngành công nghiệp phân theo các vùng ở nước ta năm 2002.
2. Nhận xét và giải thích sự phân hoá giá trị sản lượng theo vùng lãnh thổ.

|  |  |
| --- | --- |
| Các vùng | Giá trị sản xuất công nghiệp |
| Trung du và miền núi Bắc Bộ  Đồng bằng sông Hồng  Bắc Trung Bộ  Duyên hải Nam Trung Bộ  Tây Nguyên  Đông Nam Bộ  Đồng bằng sông Cửu Long  Cả nước | 44.8  55.2  9.9  14.7  9.3  82.0  52.2  268.1 |

**\***  **Trả lời:**

a) – Xử lí bảng số liệu

- Vẽ biểu đồ hình tròn, có chú giải, tên biểu đồ.

b) – Nhận xét:

+ Giá trị sản lượng CN không đều giữa các vùng, cao nhất là ĐNB, thấp nhất là Tây Nguyên.

+ Giá trị sản lượng CN vùng ĐNB gấp 8.8 lần so với Tây Nguyên và nhiều lần so với các vùng khác.

– Giải thích:

+ Giá trị sản lượng CN không đều giữa các vùng là do khác nhau về: Vị trí địa lí và tài nguyên thiên nhiên, lực lượng lao động và nhất là lao động có tay nghề, cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật….

+ Những vùng có công nghiệp phát triển, giá trị sản lượng CN rất cao là do mức độ tập trung công nghiệp rất cao, thuận lợi về vị trí địa lí, tài nguyên, cơ sở VC-KT và cơ sở hạ tầng, tập trung nhiều lao động có KT cao, nhiều công nhân lành nghề.

**Bài 11**

**ĐỊA LÍ NGÀNH DỊCH VỤ**

**I: MỤC TIÊU**

* Sau bài học, học sinh cần biết cơ cấu các ngành dịch vụ, vai trò và đặc điểm phát triển của bốn ngành dịch vụ chính: giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, thương mại và du lịch
* Sử dụng Át lát địa lí xác định các tuyến giao thông chính và các tài nguyên du lịch, các trung tâm thương mại lớn của nước ta

**II: HOẠT ĐỘNG TRÊN LỚP**

**I/** **Vai trò, đặc điểm phát triển và phân bố của dịch vụ:**

**1. Cơ cấu ngành dịch vụ:**

- DV là các hoạt động đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của con người .

- Bao gồm 3 nhóm ngành:

+ DV tiêu dùng: thương nghiệp, DV sửa chữa, khách sạn, nhà hàng, DV cá nhân và cộng đồng.

+ DV sản xuất: GTVT, BCVT, tài chính, tín dụng, kinh doanh tài sản, tư vấn

+ DV công cộng: KHCN, giáo dục, y tế, văn hoá, thể thao, quản lí nhà nước, đoàn thể và bảo hiểm xã hội.

- Khi kinh tế càng phát triển thì dịch vụ càng trở nên đa dạng. VD:

+ Ở nông thôn hiện nay, Nhà nước đầu tư xây dựng các mô hình đường, trường, trạm, đó là các dịch vụ công cộng.

+ Ngày nay, KT phát triển việc đi lại trong nước và nước ngoài bằng đủ các loại phương tiện.

+ Hiện nay, các khách sạn, nhà hàng, các khu vui chơi giải trí ngày càng được xây dựng nhiều (dịch vụ tiêu dùng).

**2.** **Vai trò của dịch vụ:**

- Cung cấp nguyên liệu, vật tư sản xuất cho các ngành KT.

- Tiêu thụ sản phẩm tạo ra mối liên hệ giữa các ngành sản xuất trong và ngoài nước.

- Đem lại nguồn thu nhập lớn cho đất nước.

**3. Đặc điểm phát triển của ngành dịch vụ ở nước ta:**

- DV nước ta chiếm khoảng 25% lao động và 38,5% cơ cấu GDP(2002).

- Trong điều mở cửa nền kinh tế, các hoạt động DV nước ta đang ngày càng phát triển rất nhanh để vươn lên tầm khu vực và quốc tế.

- Việt Nam đang trở thành thị trường thu hút nhiều công ty nước ngoài mở các hoạt động DV 🡪 khả năng thu lợi nhuận cao của các ngành DV.

- Việc nâng cao chất lượng DV và đa dạng hoá các loại hình DV phải dựa trên trình độ công nghệ cao, lao động lành nghề, cơ sở hạ tầng kĩ thuật tốt. Đây là một thách thức trong phát triển các hoạt động DVở nước ta hiện nay.

**4. Đặc điểm phân bố của ngành dịch vụ ở nước ta:**

DV tập trung chủ yếu ở những nơi đông dân cư và có nền kinh tế phát triển.

VD: Hà Nội và tpHCM là 2 trung tâm dịch vụ lớn nhất nước ta, vì ở đây tập trung các đầu mối GTVT, viễn thông lớn nhất cả nước, tập trung nhiều trường đại học lớn, các viện nghiên cứu, các bệnh viện chuyên khoa hàng đầu, các trung tâm thương mại, tài chính, ngân hàng lớn nhất và nhiều dịch vụ khác như quảng cáo, bảo hiểm, tư vấn, văn hoá, nghệ thuật, ăn uống, … đều phát triển mạnh.

**II/** **Các loại hình dịch vụ quan trọng nhất ở nước ta:**

**1. Giao thông vận tải:**

**a) Ý nghĩa:**

- Thực hiện các mối quan hệ kinh tế trong và ngoài nước.

- Tạo ĐK cho những vùng khó khăn có cơ hội phát triển.

- Khi tiến hành đổi mới nền KT thì GTVT phải được chú trọng và phát triển đi trước 1 bước.

**b) Các loại hình GTVT:** Bao gồm đường bộ, đường sắt, đường không, đường biển, đường sông, đường ống.

\* **Đường bộ:** là quan trọng nhất vì nó chuyên chở khối lượng hàng hoá và hành khách lớn nhất. Đây là loại hình thích hợp với vận chuyển hàng hoá ở cự li ngắn và trung bình, nhất là GT trong thành phố lớn. GT đường bộ có tính cơ động cao hơn các loại hình vận tải khác. Với ĐK nước ta đồi núi chiếm ¾ S nên loại hình vận tải đường bộ là thích hợp hơn cả

Đường bộ cũng là đường được đầu tư nâng cấp nhiều nhất, nhiều cầu lớn được thay cho phà, nhiều hầm đèo được xây dựng. VD: cầu Mĩ Thuận, hầm đeo Hải Vân….

Các tuyến đường quan trọng QL 1A, 5, 18. 51, 22.

\* **Đường hàng không:** có tốc độ phát triển nhanh nhất để đáp ứng nhu cầu vận chuyển nhanh của đất nước trong thời kì CNH, HĐH. Tuy nhiên tỉ trọng vận chuyển hàng hoá còn thấp.

Các sân bay quốc tế: Nội Bài, Tân Sơn Nhất, Đà Nẵng và 19 sân bay địa phương nối VN với nhiều nước châu Á, châu Au, Bắc Mĩ và Ô-xtrây-li-a. Hiện nay VN đã có những máy bay hiện đại như: Boeing 777, Boeing 767,…

\* **Đường sắt:** Phát triển chủ yếu ở miền Bắc, dài nhất là tuyến đường sắt thống nhất 1730 km, cùng với tuyến quốc lộ 1A tạo thành trục xương sống của GTVT nước ta. Đường sắt luôn được cải tiến kĩ thuật và nâng cao chất lượng. Tuy nhiên có nhiều hạn chế nên tỉ trọng vận chuyển hàng hoá không tăng.

\* **Đường sông :** Mạng lưới đường sông của nước ta mới được khai thác ở mức độ thấp, chủ yếu là ở 2 hệ thống sông Hồng và Cửu Long.

\* **Đường biển:** Bao gồm vận tải ven biển và vận tải biển quốc tế. Hoạt động vận tải biển quốc tế được đẩy mạnh do việc mở rộng các quan hệ kinh tế đối ngoại. Ba cảng biển lớn nhất là Hải Phòng, Đà Nẵng, Sài Gòn.

\* **Đường ống:** đang ngày càng phát triển, gắn với sự phát triển của ngành dầu khí. Vận chuyển bằng đường ống là cách hiệu quả nhất để chuyên chở dầu mỏ và khí.

**2. Bưu chính viễn thông:**

a) **Ý nghĩa:**

- Là loại hình DV có ý nghĩa chiến lược góp phần đưa VN trở thành 1 nước công nghiệp, nhanh chóng hội nhập với KT thế giới.

- Các DV cơ bản của bưu chính viễn thông là điện thoại, điện báo, truyền dẫn số liệu, internet, phát hành báo chí, chuyển bưu kiện, bưu phẩm. Nhiều dịch mới chất lượng cao như điện hoa, chuyển phát nhanh, chuyển tiền nhanh…

b) **Những thành tựu từ sau công cuộc đổi mới:**

- Mật độ điện thoại và tốc độ phát triển điện thoại tăng rất nhanh

-Mạng lưới viễn thông quốc tế và liên tỉnh nâng lên vượt bậc phát triển rộng khắp cả nước

-Đã xây dựng các trạm vệ tinh, các tuyến cáp quang nối các tỉnh trong nước và nối VN với hơn 30 nước trên TG

- Nước ta đã hoà mạng Internet vào cuối năm 1997, đây là kết cấu hạ tầng kĩ thuật tối quan trọng để VN phát triển và hội nhập

**c. Vai trò:**

- Cung cấp thông tin kiệp thời cho phát triển kinh tế xã hội và đời sống nhân dân

- Là phương tiện để tiếp thu các tiến bộ KH-KT.

- Phục vụ vui chơi giải trí học tập của nhân dân.

- Là phương tiện để VN hội nhập kinh tế quốc tế.

**3. Thương mại:** Bao gồm nội thương và ngoại thương

**a. Nội thương:**

- Thành tựu :

+ Hàng hoá đa dạng, dồi dào, tự do lưu thông.

+ Cả nước là một thị trường thống nhất.

+ Hệ thống các chợ hoạt động tấp nập, các trung tâm thương mại, siêu thị và các cửa hàng ngày càng xuất hiện nhiều ở các thành phố

- Tuy nhiên nội thương nước ta phát triển chưa đều giữa các vùng trong nước là do phụ thuộc vào các đk sau:

+Quy mô dân số

+Kinh tế phát triển

+Vị trí thuận lợi

Do đó ĐNB, đb Sông Hồng, đb Sông Cửu Long là những vùng có nội thương phát triển nhất.

Hà Nội, tp Hồ Chí Minh là hai trung tâm thương mại lớn nhất nước ta.

- Hạn chế:

+ Sự phân tán manh mún, hàng thật, hàng giả cùng tồn tại trên thị trường.

+ Lợi ích của người kinh doanh chân chính và của người tiêu dùng chưa được bảo vệ đúng mức.

+ Cơ sở vật chất còn chậm đổi mới.

1. **Ngoại thương:**

Là hoạt động kinh tế đối ngoại quan trọng nhất ở nước ta: Giải quyết đầu ra cho các sản phẩm, đổi mới công nghệ, mở rộng sản xuất và cải thiện đời sống nhân dân.

**Xuất khẩu:** - Hàng CN nhẹ và thủ công nghiệp.

- Hàng CN nặng và khoáng sản.

- Hàng nông, lâm, thuỷ sản.

**Nhập khẩu:**

Máy móc, thiết bị, nguyên nhiên liệu, một ít lương thực, thực phẩm và hàng tiêu dùng.

Thị trường mua bán chủ yếu của ta là khu vực Châu Á Thái Bình Dương, thị trường châu Âu, Bắc Mĩ

**4. Du lịch:**

Đem lại nguồn thu nhập lớn, góp phần mở rộng giao lưu giữa nước ta với các nước trên thế giới và cải thiện đời sống nhân dân.

VN giàu tài nguyên du lịch:

- Du lịch tự nhiên: Phong cảnh, bãi tắm đẹp, khí hậu tốt, có nhiều vườn quốc gia với các động thực vật quí hiếm, … .

- Du lịch văn nhân: Các công trình kiến trúc, di tích lịch sử, lễ hội truyền thống, các làng nghề truyền thống, văn hoá dân gian,…

Nhiều địa điểm du lịch nổi tiếng đã được công nhận là di sản thế giới như: Vịnh Hạ Long, Động Phong Nha, Cố đô Huế, Di tích Mỹ Sơn, Phố cổ Hội An.

**Bài tập:**

**1/** Hãy cho biết cơ cấu ngành DV. Giải thích vì sao DV tập trung chủ yếu ở những nơi đông dân cư và có nền kinh tế phát triển?

**\***  **Trả lời:**

- Cơ cấu ngành DV: ( đã ghi)

- DV tập trung chủ yếu ở những nơi đông dân cư và có nền kinh tế phát triển, vì:

Nhũng vùng này có nhu cầu rất lớn về: ăn uống, đi lại, mua sắm, giáo dục, y tế, văn hoá, KHKT… tạo điều kiện cho các hoạt động DV phát triển mạnh.

**2/** Sử dụng Át lát Việt Nam Hãy kể tên 2 trung tâm dịch vụ lớn nhất ở nước ta và giải thích tại sao ngành dịch vụ lại phát triển mạnh ở đây?

**\***  **Trả lời:**

- Nước ta có 2 trung tâm DV lớn nhất và đa dạng nhất là: Hà Nội và tp HCM.

- Giải thích:

+ Đây là 2 đầu mối GTVT, viễn thông lớn nhất cả nước.

+ Tập trung nhiều trường đại học lớn, các viện nghiên cứu, các bệnh viện chuyên khoa hàng đầu

+ 2 trung tâm thương mại, tài chính, ngân hàng lớn nhất cả nước.

+ Các dịch vụ khác như quảng cáo, bảo hiểm, tư vấn, văn hoá, nghệ thuật, ăn uống, … luôn đi đầu.

**3/** Tại sao nước ta lại buôn bán nhiều nhất với thị trường khu vực châu Á- TBD?

**\***  **Trả lời:** Vì:

- Vị trí địa lí thuận lợi cho việc vận chuyển, giao nhận hàng hoá.

- Các mối quan hệ có tính truyền thống.

- Thị hiếu tiêu dùng có nhiều điểm tương đồng nên dễ xâm nhập thị trường.

- Tiêu chuẩn hàng hoá không cao 🡪 phù hợp với trình độ sản xuất còn thấp của VN…

**CỦNG CỐ**

Cho bảng số liệu 14.1/trang 51(SGK)

1. Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu khối lượng hàng hoá phân theo các loại hình vận tải năm 1990 và 2002.
2. Nhận xét sự thay đổi tỉ trọng hàng hoá vận chuyển. Loại hình vận tải nào là quan trọng nhất? Tại sao? loại hình vận tải nào tăng nhanh nhất? Tại sao?

**\*GV HƯỚNG DẪN HS LÀM BÀI TẬP:**

a) Vẽ 2 biểu đồ hình tròn.

b) Nhận xét:

- Tỉ trọng hàng hoá vận chuyển của các loại hình vận tải có sự thay đổi :

+Khối lượng hàng hoá vận chuyển của đường bộ, đường biển và đường hàng không tăng

+ Khối lượng hàng hoá vận chuyển của đường sắt và đường sông giảm.

- Loại hình vận tải đường bộ là quan trọng nhất, vì nó chuyên chở khối lượng hàng hoá, hành khách lớn nhất, là loại hình thích hợp với vận chuyển hàng hoá ở cự li ngắn và trung bình, có tính cơ động cao thích hợp với địa hình nước ta.

- Loại hình vận tải đường hàng không là tăng nhanh nhất, vì đáp ứng nhu cầu vận chuyển nhanh ngày càng tăng của khách hàng, được hiện đại hoá, mở rộng mạng lưới quốc tế và nội địa.

**HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

Sử dụng Át lát Việt Nam trang Giao thông vận tải: xác định 4 đầu mối giao thông quan trọng nhất nước ta là: Hà Nội, TPHCM, Hải Phòng và Đà Nẵng.

- Từ các đầu mối này, chúng ta có thể đi đến những đâu bằng loại hình giao thông vận tải nào, qua tuyến đường số mấy. GV hướng dẫn HS làm, HS về nhà tự làm vào vở

**Bài 12**

**ĐỊA LÍ LỚP 6**

**I: MỤC TIÊU**

* Sau bài học, học sinh cần biết cách tính giờ trên Trái Đất, hiểu các loại khí áp và gió, thời tiế- khí hậu, sự phân bố lượng mưa trên Trái Đất, sự thay đổi nhiệt độ trong không khí,…….

- Biết cách tính giờ, tính nhiệt độ ở sườn đón gió- khuất gió. Biết giải thích tại sao có sự khác nhau về lượng mưa trên Trái Đất,…

**II: HOẠT ĐỘNG TRÊN LỚP**

**1/ Dạng bài toán tính giờ:**  
a)              Cho kinh độ tính giờ:  
-                  Bước 1: Tính múi giờ  
           + Dựa vào kinh độ xác định múi giờ các nước:  
            Múi giờ = kinh độ / 15.  
            Kinh độ Đông thì ( +), kinh độ Tây thì ­ (- )  
 + Ví dụ: Biết thành phố Los Angesles  ( HK) ở 1200 T. Thành phố này ở múi giờ số mấy?  
             1200/ 15 = 8. Vì ở kinh độ Tây nên Los Angesles  ở múi giờ - 8  
             Tương tự Việt Nam  1050Đ  = 7  
-                  Bước 2: Tính khoảng cách chênh lệch giữa 2 múi giờ  
-                  Bước 3: Tính giờ Bước 4: Tính ngày.  
b)             Cho múi giờ  à tính giờ:  
    + Lấy giờ của địa điểm cho trước cộng với khoảng cách múi giờ  
    + Chú ý quy luật đổi ngày.  
**2. Nguyên nhân hình thành các đai khí áp trên TĐ.**

- Do sự phân bố bức xạ Mặt Trời theo vành đai dẫn đến sự phân bố nhiệt theo vành đai khác nhau ( khí áp phụ thuộc vào nhiệt độ).

- Vùng XĐ quanh năm nóng, không khí nở ra, bốc lên cao, sinh ra vành đai khí áp thấp XĐ (do nhiệt).

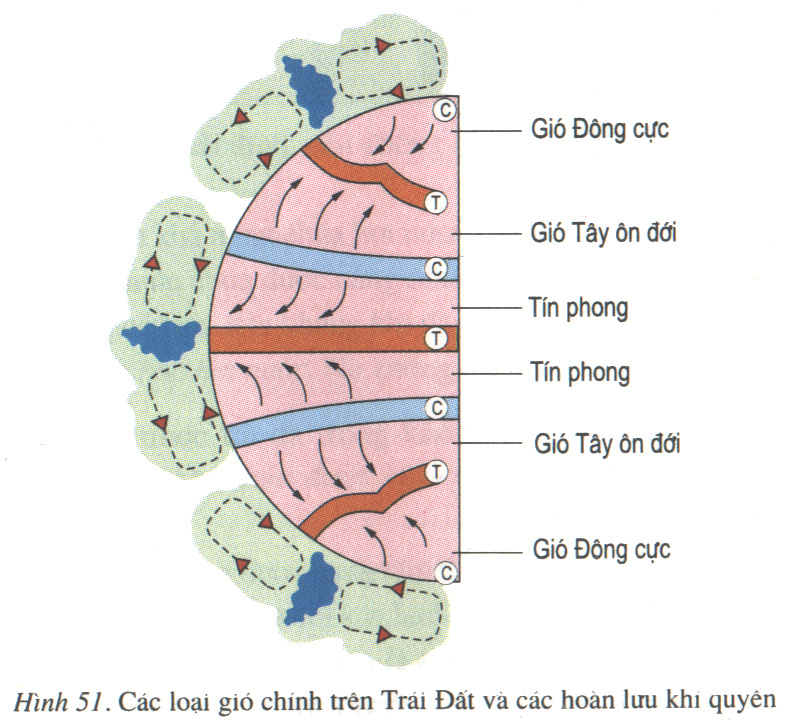
- Không khí nóng ở XĐ bốc lên cao tỏa sang 2 bên đến vĩ tuyến 30o B và N , không khí lạnh bị chìm xuống sinh ra 2 vành đai khí áp cao ở khoảng 30oB - N(do động lực).

- Ở 2 vùng c/B và N, tO thấp quanh năm, ko khí co lại, sinh ra 2 khu áp cao ở cực (do nhiệt)

- Luồng không khí ở cực về và luồng không khí từ đai áp cao sau khi gặp nhau ở khoảng 60o B - N thì bốc lên cao sinh ra 2 vành đai áp thấp.

**3. Gió và các hoàn lưu khí quyển***.*

**



* Gió : Sự chuyển động của không khí từ các khu khí áp cao về các khu khí áp thấp.
* Trên bề mặt TĐ sự chuyển động của không khí từ các đai khí áp cao về các đai khí áp thấp tạo thành hệ thống gió thổi vòng tròn gọi là hoàn lưu khí quyển .

Do sự vận động tự quay của TĐ nửa cầu Bắc lệch về phía tay phải , nửa cầu Nam lệch về phía tay trái (nhìn xuôi theo chiều gió thổi).

- Gió tín phong và gió tây ôn đới là hai hoàn lưu khí quyển quan trọng nhất .

- Không khí có trọng lượng ->khí áp .

- Gió tín phong, gió t©y «n ®íi l¹i thổi tầm 300 B và 300 N vì do không khí nóng bốc lên cao nén chặt xuống mặt đất và toả sang 2 bên tạo ra các khu khí áp trong đó có gió tÝn phong và gió tây ôn đới.

**4. Hơi nước trong không khí và mưa :**



->Nhiệt độ càng tăng thì không khí cũng tăng .Thành phần: Không khí

Nitơ:18%. Oxi:21%. Các loại khác : 1% ( cacbonnic, bụi, hơi nước )

- Không khí có hơi nước : do sự bốc hơi. Ko khí chứa một lượng lớn hơi nước nhất định, ko khí càng nóng thì càng chứa nhiều hơi nước, kokhí bão hoà thì chứa một lượng hơi nước nhất định .

- Khi kh«ng khí bão hoà mà vẫn được cung cấp thêm nước hoặc bị hoá lạnh thì lượng hơi nước có trong kh«ng khí sẽ ngưng tụ và đông lại thành các hạt nước tạo ra mây, mưa, sương.

- Lượng mưa trên Trái Đất phân bố khá đồng đều tõ xích đạo về cực .

- Các loại sương :

+ Hơi sương lơ lửng trong kh«ng khí là sương mù.

+ Sương mong manh trên mặt hồ là sương bụi .

+ Hơi sương đọng lại trên mặt băng nhỏ là sương muối.

\* Cách tính lượng mưa :

* Lượng mưa trong ngày = tổng cộng của các đợt mưa trong ngày.
* Lư­ợng m­ưa trong tháng = tổng l­ượng mư­a các ngày trong tháng.
* **Lư­ợng m­ưa trong năm = tổng l­ượng mư­a các tháng trong năm.**
* **L­ượng mư­a TB năm = tổng l­ượng mư­a nhiều năm cộng lại chia cho số năm.**

**5. Các đới khí hậu trên Trái Đất**

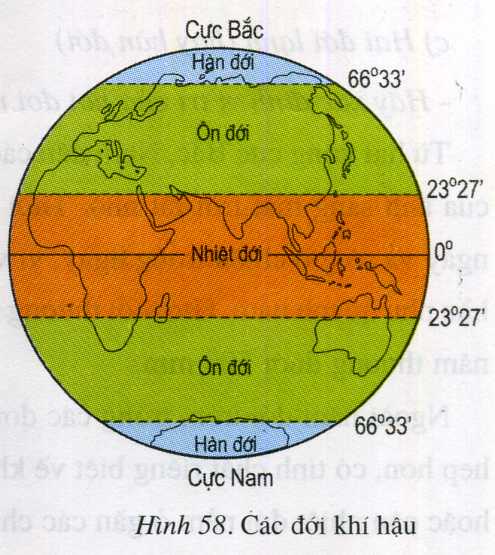
*\* Các chí tuyến và vòng cực .*

- Chí tuyến B là đường vĩ tuyến 23o27’B.

- Chí tuyến N là đường vĩ tuyến 23o27’ N

- Vßng cực B là đường vĩ tuyến 66o33’B.

- Vòng cực N là đường vĩ tuyến 66o33’N.



Dạng 3: Các loại bài toán về tính giờ.

- Vẽ trục giờ ra và cho học sinh biết sự khác nhau về ngày giữa phía Đông và phía Tây.

+ Nếu đi từ Đông sang Tây thì trừ đi 1 ngày.

+ Nếu đi từ Tây Sang Đông thì cộng thêm 1 ngày.

- Hướng dẫn cho học sinh thêm về cách tính từ kinh độ ra múi giờ khi đề bài không cho múi giờ.

Cộng thêm 1 ngày Trừ đi một ngày

13 14 15 16 17 18 19 20 21 22 23 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

Ít hơn phía Đông 1 ngày Sớm hơn phía Tây 1 ngày

- Lập công thức tổng quát cho dạng bài tập tính giờ.

Ví Dụ: A B

Tính Cho

Cho Tính

+ Tìm A = B – số múi giờ chênh lệnh giữa A và B.

+ Tìm B = A + số múi giờ chênh lệch giữa A và B.

Lưu ý: Chỉ cần cho học sinh biết được sự chênh lệnh về số múi giờ trên trục múi giờ, rồi ta cộng vào hoặc trừ ra theo trục múi giờ.

Ví dụ 1: Một bức điện đánh từ An Giang đến Paris vào lúc 14h,1/1/2010.Hai giờ sau Paris nhận được điện. Hỏi lúc đó ở Paris là mấy giờ,ngày tháng năm nào?(giờ Paris, biết Parí có múi giờ số1).

Ví dụ 2: Một bà mẹ ở Việt Nam gọi điện chúc tết cho con gái đêm giao thừa ở New york vào ngày 1/1/2008. Hỏi khi đó ở Việt Nam là mấy giờ,ngày tháng năm nào? (biết New york có múi giờ số 19)

**CỦNG CỐ: MỘT SỐ BÀI TẬP ÁP DỤNG**  
 **Câu 1:**  
          Hội “ Thầy giáo không biên giới” tại London đã gởi một bản fax vào lúc 22 giờ ngày 19.11.2011 để chúc mừng “ Ngày nhà giáo Việt Nam ” . Hai giờ sau, bản fax được chuyển đến Sở Giáo dục – Đào tạo Thừa Thiên Huế .  
 Hỏi Sở Giáo dục – Đào tạo Thừa Thiên Huế đã nhận bản fax đó vào giờ nào, ngày nào?  
        Hướng dẫn: 7 giờ ngày 20.11.2011.  
**Câu 2:**  
   Lễ hội Festival Huế năm 2012 khai mạc vào lúc 19giờ ngày 7.4.2012,  
được truyền hình trực tiếp. Hãy tính giờ, ngày các địa điểm  xem truyền hình trực tiếp lễ khai mạc.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Địa điểm | Kếptao (180Đ) | Niu Đêli (770Đ) | Thượng      Hải ( 1210Đ) | LaHabana ( 820 22’T) | Honolulu ( 157049’T) |
| Giờ | ? | ? | ? | ? | ? |
| Ngày... | ? | ? | ? | ? | ? |

Hướng dẫn

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Địa điểm | Kếptao (180Đ) | Niu Đêli (770Đ) | Thượng      Hải ( 1210Đ) | LaHabana ( 820 22’T) | Honolulu ( 157049’T) |
| Giờ | 13h | 17h | 20h | 6h | 1h |
| Ngày... | 7.4.2012 | 7.4.2012 | 7.4.2012 | 7.4.2012 | 7.4.2012 |

**Câu 4:**  
Ngày 4 tháng 1 và ngày 13 tháng 6 Mặt Trời lên thiên đỉnh ở vĩ độ nào?  
 Hướng dẫn:  
a)              Ngày 4/1:  
       + Mặt Trời di chuyển từ CTN lên XĐ (22/12 đến 21/3 ) hết 89 ngày.  
       + Một ngày Mặt Trời di chuyển được 1 góc: 0015’48’’.  
       + Từ ngày 22/12 đến ngày 4/1 Mặt Trời di chuyển được 1 góc:  
                                0015’48’’x13 ngày = 3025’  
       + Vậy ngày 4/1 Mặt Trời lên thiên đỉnh ở vĩ độ:  
                                23027’ – 3025’ = 20002’ N  
.                        Một trận bóng đá World Cup 2010 diễn ra giữa Nam Phi và Mexico lúc 21 giờ ngày 11/6/ 2010 theo giờ Việt Nam (Việt Nam 1050Đ). Tính giờ truyền hình trực tiếp tại các quốc gia sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Vị trí | Ấn Độ | Trung Quốc | LB. Nga | Australia | Hoa Kì |
| Kinh độ | *750Đ* | *1200Đ* | *450Đ* | *1500Đ* | *1200T* |
| Giờ |  |  |  |  |  |
| Ngày/tháng |  |  |  |  |  |

                          a. Một trận bóng đá ở Anh được tổ chức vào  lúc 15 giờ ngày 08 – 03 – 2004, được truyền hình trực tiếp. Tính giờ truyền hình trực tiếp tại các kinh độ ở các quốc gia trong bảng sau đây:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Vị trí | Việt Nam | Anh | LB. Nga | Australia | Hoa Kì |
| Kinh độ | *1050Đ* | *00* | *450Đ* | *1500Đ* | *1200T* |
| Giờ |  | 15 |  |  |  |
| Ngày, tháng |  | 08 - 3 |  |  |  |

b.Ở Việt Nam vào giờ nào trong ngày 08 – 3 thì các đại điểm khác trên Trái Đất có cùng ngày 08–3 nhưng giờ lại khác nhau ? Giải thích tại sao

.                        Một bức điện được đánh đi từ TP. Hồ Chí Minh (múi giờ số 7 ) đến Pa ri (múi giờ số 0 )  hồi 2 giờ sáng ngày 01–01-2001, hai giờ sau thì trao cho người nhận, hỏi lúc đó là mấy giờ ở Pa ri ?

.                      Trả lời câu hỏi sau

a. Một bức điện được đánh từ Hà Nội (múi giờ số 7 ) đến Niu Iooc (múi giờ số 19)  hồi 9 giờ ngày 02/3/2011, một giờ sau thì trao cho người nhận,lúc đó là mấy giờ và ngày nào ở Niu Iooc ?  
 b. Điện được trả lời đánh từ Niu Yooc hồi 1 giờ ngày 02/3/2010, một giờ sau thì trao cho người nhận,lúc đó là mấy giờ và ngày nào ở Hà Nội.

.                        Một Hội nghị được tổ chức ở nước Anh vào lúc 20 giờ ngày 20/10/2006 thì ở Hà Nội (Việt Nam) Newdeli (Ấn Độ) và Oasinton ( Hoa Kỳ) là mấy giờ ? Biết rằng Anh múi giờ 0, Hà Nội múi giờ 7, Newdeli múi giờ 5 và Oasinton múi giờ 19.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Vị trí | Anh | Việt Nam | Ấn Độ | Hoa Kì |
| Múi giờ | 0 | 7 | *5* | *19* |
| Giờ | 20 |  |  |  |
| Ngày/tháng | 20/10/2006 |  |  |  |

**HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

                     Một máy bay cất cánh tại sân bay Tân Sơn Nhất lúc 6h ngày 01/03/2006 đến London sau 12h bay, máy bay hạ cánh. Tính giờ máy bay hạ cánh tại London thì tương ứng là mấy giờ và ngày nào tại các điểm sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Vị trí | Tokyo | New Delhi | Sydney | Washington | Los Angeless |
| Kinh độ | 1350Đ | 750Đ | 1500Đ | 750T | 1200T |
| Giờ |  |  |  |  |  |
| Ngày |  |  |  |  |  |

                        Một trận bóng đá giao hữu giữa hai đội Pháp và Brasil diễn ra lúc 19 giờ 45 phút ngày 28 tháng 2 năm 2006 tại Brasil (kinh độ 450T). Các nước đều có truyền hình trực tiếp trận đấu này, hãy tính giờ truyền hình trực tiếp ở các nước sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Nước | Kinh độ | Nước | Kinh độ |
| Việt Nam | 1050Đ | Achentina | 600T |
| Anh | 00 | Nam Phi | 300Đ |
| LB Nga | 450Đ | Gambia | 150T |
| Hoa Kỳ | 1200T | Trung Quốc | 1200Đ |

                        Một trận bóng đá giao hữu giữa hai đội Hà Lan và Brasil diễn ra lúc 19 giờ ngày 28 tháng 2 năm 2006 tại Brasil (kinh độ 450T), được truyền hình trực tiếp. Hãy tính giờ truyền hình trực tiếp ở các nước trong bảng sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Vị trí | Việt Nam | Buenos Aires | Anh | Bắc Kinh | Moscow | Nam Phi | Gambia | Los Angeles |
| Kinh độ | 1050Đ | 600T | 00 | 1200Đ | 450Đ | 300Đ | 150T | 1200T |
| Giờ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Ngày - tháng |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Bài 13**

**ĐỊA LÍ LỚP 6**

**I: MỤC TIÊU**

* Sau bài học, học sinh cần biết và hiểu các vận động của Trái Đất và các hệ quả.
* Giải thích được một số hiện tượng tự nhiên

**II: HOẠT ĐỘNG TRÊN LỚP**

**1. Sự vận động tự quay quanh trục của Trái Đất và các hệ quả.**

*a. Sự vận động tự quay quanh trục của Trái Đất.*

Trái Đất quay quanh trục tưởng tượng nối liền hai cực trục Trái Đất và nghiêng 66o33' trên mặt phẳng quỹ đạo.

- Hướng tự quay: Từ Tây sang Đông.

- Thời gian tự quay 24h/vòng. (1 ngày đêm)

Vận tốc chuyển động của Trái đất ở trên bề mặt khác nhau ở mọi nơi .

Các địa điểm nằm trên đường xích đạo có tốc độ lớn nhất (gần 1600 km/h). Càng đi về phía hai cực, tốc độ đó càng giảm dần. Ở hai cực, tốc độ đó bằng 0, vì hai điểm đó chỉ quay tại chỗ mà không thay đổi vị trí .

- Người ta chia bề mặt Trái Đất thành 24 khu vực giờ. Mỗi khu vực có một giờ riêng thống nhất gọi là giờ khu vực.

- Khu vực kinh tuyến gốc đi qua chính giữa gọi là khu vực giờ gốc và đánh số O còn gọi là khu vực giờ gốc (GMT).

(Giờ tính theo khu vực giờ gốc có đường kinh tuyến đi qua đài thiên văn Grin-uýt ở ngoại ô thành phố Luân Đôn ) . Nước ta nằm ở khu vực giờ thứ 7 .

- Giờ phía Đông sớm hơn giờ phía Tây.

\* Cách tính giờ khu gốc ra giờ hiện tại và ngược lại:

+ Trường hợp 1: Khi GMT + *KVgiờ cần xác định* ≥ 24

Giờ KV *cần xác định* = (GMT+ KV giờ *cần xác định*) - 24

+ Trường hợp 2: Khi (GMT + *KVgiờ cần xác định* ) ≤ 24

Giờ KV*giờ cần xác định* = 24- (Giờ KV + KV *giờ cần xác định*)

- Kinh tuyến 180o là đường đổi ngày quốc tế .

*b. Hệ quả sự vân động tự quay quanh trục của Trái Đất* .

*\* Hiện tượng ngày và đêm .*

Trái Đất có dạng hình cầu, do đó Mặt Trời bao giờ cũng chỉ chiếu sáng được một nửa, đó là hiện tượng ngày đêm.

( Ngày đêm kế tiếp nhau ở khắp mọi nơi trên bề mặt Trái Đất).

Nửa được chiếu sáng là ngày, nửa nằm trong bóng tối là đêm .

*\* Vật chuyển động trên bề mặt Trái Đất bị lệch hướng.*



**2. Sự chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời .**

*a. Sự chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời .*

- TĐ c/động quanh MT theo hướng từ T sang Đ. Trên quỹ đạo có hình elip gần tròn.

- Thời gian TĐ chuyển động trọn một vòng trên q/đạo là 365ngày 6giờ(N¨m thiªn v¨n )

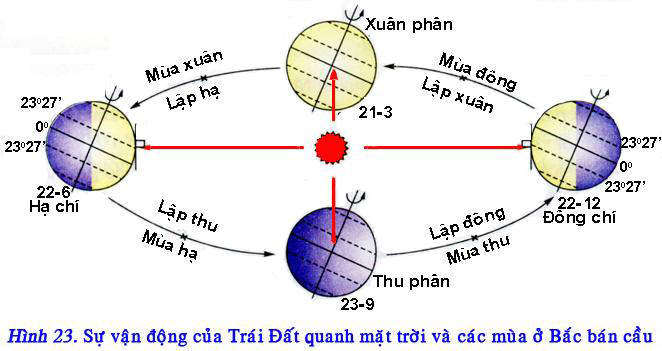
- Năm lịch là 365 ngày. Cứ bốn năm có một năm nhuận.

b. *Hiện tượng các mùa :*

- Khi chuyển động trên quỹ đạo, trục T§ bao giờ cũng có một độ nghiêng ko đổi và hướng về một phía.

- Hai nửa cầu luân phiên nhau ngã gần và chếch xa Mặt Trời sinh ra các mùa.

- Sự phân bố lượng nhiệt, ánh sáng và cách tính mùa ở hai nửa cầu hoàn toàn trái ngược nhau.



- Cách tính mùa theo dương lịch và âm lịch có khác nhau về thời gian.

Ngoài hiện tượng các mùa, sự chuyển động của TĐ quanh MT còn sinh ra hiện tượng ngày đêm dài ngắn ở các vĩ độ khác nhau và hiện tượng số ngày có ngày , đêm dài suốt 24h ở các miền cực thay đổi theo mùa .



**3. Hiện tượng ngày đêm dài ngắn theo mùa**

1*. Hiện tượng ngày, đêm dài gắn trên các vĩ độ khác nhau trên Trái Đất.*

- Do trục TĐ nghiêng nên trục nghiêng của TĐ và đường phân chia sáng tối ko trùng nhau các địa điểm trên bề nặt TĐ có hiện tượng ngày đêm dài ngắn khác nhau.

+ Mọi địa điểm trên dường xích đạo có ngày và đêm như nhau.

+ Từ xích đao về hai cực thời gian chênh lệch giữa ngày và dêm càng lớn.

*2. Ở miền cực số ngày có ngày, đêm dài suốt 24 h thay đổi theo mùa.*

- Vào ngày 22-6 và 22-12 các địa điểm ở:

+Vĩ tuyến 66033’B

+ Vĩ tuyến 66033’N Có một ngày hoặc một đêm dài suốt 24 h.

- Từ vòng cực đến cực ở hai bán cầu số ngày hoặc đêm dài suốt 24 h tăng lên.

- Ở hai cực có ngày đêm dài suốt tháng.

Vào ngày 21-3 ánh sáng MT chiếu vuông góc với vĩ tuyến bao nhiêu? Vĩ tuyến đó được gọi là đường gì ?

(Vào ngày 22-6 ánh sáng MT chiếu v/góc với vĩ tuyến 23027’B. Đây là giới hạn cuối cùng ánh sáng MT tạo được một góc vuông xuống nửa cầu B vĩ tuyến này được gọi là CTB)

? Vào ngày 22-12 (Đông chí ) ánh sáng Mặt Trời chiếu thẳng góc với vi tuyến bao nhiêu ? Vĩ tuyến đó có tên gọi là gì ?

(giới hạn cuối cùng mà ánh sáng Mặt Trời tạo được một góc vuông xuông nửa cầu Nam là vĩ tuyên 23027’N đường đó được gọi là chí tuyến Nam ) .

\* Vào các ngày 22-6 và ngày 22-12 ở các vĩ độ 66033’ Bắc và Nam có hiện tượng ngày đêm dài suốt 24 h

- Vĩ tuyến 66033’B là giới hạn cuối cùng mà ánh snág mặt trời chiếu được xuông mặt đất của nửa cầu Bắc vào ngày 22-12 và đường này gọi là vòng cực Bắc .

- Vĩ tuyến 6603’N là giới hạn cuối cùng mà ánh sáng MT có thể chiếu xuông được bề mặt Trái Đất vào ngày 22-6 và vĩ tuyến đó gọi là vòng cực Nam .

**CỦNG CỐ**

Câu 1: *Giải thích tại sao miền ven biển Đại Tây Dương của vùng Tây Bắc châu Phi cũng nằm cùng vĩ độ như nước ta nhưng có khí hậu nhiệt đới khô, còn nước ta có khí hậu nhiệt đới ẩm, mưa nhiều?*

TL:

- Do ở Tây Bắc châu Phi thường xuyên có áp cao chí tuyến ngự trị quanh năm, gió chủ yếu là gió mậu dịch, ven bờ có dòng biển lạnh chảy qua.

- Nước ta nằm ở khu vực nhiệt đới gió mùa không bị áp cao ngự trị thường xuyên, nửa năm được gió mùa nóng ẩm từ biển thổi vào và đem theo lượng mưa lớn.

Câu 2: *Giải thích tại sao lượng mưa tập trung nhiều nhất ở xích đạo, nhiều ở vùng ôn đới, tương đối ít ở 2 vùng chí tuyến Bắc và Nam, càng ít khi về 2 cực?*

TL:

- Khu vực xích đạo mưa nhiều nhất do áp thấp, nhiệp độ cao, khu vực này chủ yếu là đại dương và rừng xích đạo ẩm ướt, nước bốc hơi mạnh.

- 2 khu vực chí tuyến mưa ítlà do khí áp cao, tỉ lệ diện tích lục địa tương đối lớn.

- 2 khu vực ôn đới có lượng mua trung bình do có khí áp thấp, có gió tây ôn đới từ biển thổi vào.

- 2 khu vực địa cực mưa ít nhất do khí áp cao ngự trị, do không khí lạnh lượng nước không bốc hơi được.

**HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

*1. Những thuận lợi và khó khăn do khí hậu mang lại*

- Thuận lợi: + Sinh vật phát triển quanh năm

+ Có điều kiện thực hiện các biện pháp thâm canh, tăng vụ, xen canh, gối vụ, luân canh…trong sản xuất nông nghiệp.

+ Phát triển giao thông, di lịch quanh năm

- Khó khăn: + Nhiều tai biến thiên nhiên: bão, lũ lụt, hạn …

+ Nấm mốc, sâu bệnh phát triển ảnh hưởng đến đời sống sản xuất.

+ Quá trình xâm thực, xói mòn diễn ra mạnh mẽ vào màu mưa ở các vùng đồi núi.

* Nét độc đáo của khí hậu nước ta là :

+ Có lượng mưa lứon theo mùa và trong nămở miền bắc xcó mùa Đông lạnh (từ vĩ tuyến 180B trở ra)

+ Chế độ gió mùa, độ cao và hướng một số dãy núi lớn đã làm cho thời tiết , khí hậu nước ta đa dạng và thất thường

Bài 14

Phần III – **SỰ PHÂN HOÁ LÃNH THỔ**

## VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

**I: MỤC TIÊU**

* Học sinh biết được vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ, đặc điểm tự nhiên- tài nguyên thiên nhiên, đặc điểm dân cư – xã hội và phân tích những thuận lợi và khó khăn của từng yếu tố đó đến sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng
* Biết tình hình phát triển các ngành kinh tế: nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Xác định các trung tâm kinh tế và các ngành trong từng trung tâm của vùng

**II: HOẠT ĐỘNG TRÊN LỚP**

**1. ỔN ĐỊNH LỚP**

**2. BÀI MỚI**

***1- Vị trí địa lí và giới hạn lãnh thổ:***

- Là vùng lãnh thổ phía bắc đất nước, nằm sát chí tuyến bắc. Phía Bắc giáp Trung Quốc , Tây giáp Lào, Đông giáp đồng bằng Sông Hồng và biển, Nam giáp Bắc Trung Bộ

- Chiếm 30.7% diện tích cả nước và số dân 11,5 tr người chiếm 14.4% dân số cả nước (2002), gồm 15tỉnh.

- Trung du và miền núi Bắc bộ nằm liền kề với đồng bằng sồng Hồng là cái nôi của nền văn hoá Việt Nam, giáp một vùng biển giàu tiềm năng .

⇒ Vị trí vùng có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc giao lưu kinh tế trao đổi hàng hoá với các vùng trong nước , với nước bạn Trung Quốc , Lào (qua các cửa khẩu …) và các nước trong khu vực Châu Á -Thái Bình Dương và thế giới (qua các cảng …)

***2- Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên:***

- Vùng có đặc diểm chung là chịu sự chi phối sâu sắc của độ cao địa hình, gồm:

+Miền núi Bắc Bộ: Có địa hình núi cao và chia cắt sâu ở phía Tây Bắc, còn phía Đông Bắc là địa hình núi trung bình. Đây là vùng đầu nguồn của hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình.

+Trung du Bắc Bộ: là dải đất chuyển tiếp giữa miền núi Bắc bộ và Đồng bằng Sông Hồng đặc trưng là địa hình đồi bát úp xen kẽ những cánh đồng thung lũng bằng phẳng thuận lợi cho việc phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp và xây dựng các khu công nghiệp , khu đô thị .

- TD và MNBB phân hoá thành 2 tiểu vùng Đông Bắc và Tây Bắc với những đặc điểm riêng về ĐKTN và thế mạnh KT:

+ Đông Bắc : có địa hình núi trung bình và núi thấp với nhiều dãy núi hình cánh cung. Khí hậu nhiệt đới ẩm , mùa đông lạnh. 🡪 có thế mạnh KT là khai thác khoáng sản; trồng cây công nghiệp, dược liệu, rau quả ôn đới và cận nhiệt đới; du lịch sinh thái và kinh tế biển.

+Tây Bắc : có địa hình núi cao, hiểm trở. Khí hậu nhiệt đới ẩm có mùa đông ít lạnh hơn. 🡪 có thế mạnh KT là phát triển thuỷ điện; trồng rừng, cây công nghiệp lâu năm

- Các tài nguyên :

+ Tài nguyên nước: (gồm nguồn nước và thuỷ năng ) tập trung chủ yếu ở Tây Bắc (sông Đà ).

+ Tài nguyên khoáng sản tập trung ở phía Đông Bắc : Than , sắt , đồng , chì , kẽm , apatit

+ Tài nguyên biển : gồm có một vùng biển giàu tiềm năng nằm ở trong vịnh Bắc Bộ

+Tài nguyên du lịch : khá phong phú về du lịch tự nhiên lẫn du lịch nhân văn

+ Tài nguyên rừng : có cả ở Đông Bắc và Tây Bắc nhưng hiện nay đang bị cạn kiệt nhiều do việc chặt phá bừa bãi .

* Khó khăn :

- Địa hình hiểm trở, chia cắt nhất là ở phía Tây Bắc do đó giao thông đi lại khó khăn.

- Khí hậu diễn biến thất thường : mưa bão, rét đậm, lũ quét, … ảnh hưởng đến giao thông vận tải , sản xuất và đời sống .

- Tài nguyên rừng ngày càng cạn kiệt do bị tàn phá nặng nề dẫn đến xói mòn, sạt lở đất, lũ quét, môi trường bị huỷ hoại nghiêm trọng.

- Phần lớn khoáng sản có trữ lượng nhỏ khó khai thác.

***3-Đặc điểm dân cư xã hội:***

-Là địa bàn cư trú xen kẽ của nhiều dân tộc ít người nhưng có sự khác nhau giữa Đông Bắc và Tây Bắc:

+ Đông Bắc là địa bàn cư trú của người Tày, Dao, Mông, Nùng …

+ Tây Bắc là địa bàn cư trú của người Thái, Mường, Dao, Mông…

Người kinh cư trú hầu hết ở các địa phương trong vùng.

-Ngoài ra sự phân bố dân cư và trình độ dân cư còn có sự chênh lêch lớn giữa vùng cao và vùng thấp

- Các chỉ tiêu về phát triển dân cư - xã hội của trung du và miền núi Bắc bộ đang ở mức thấp hơn so với cả nước thể hiện ở các chỉ tiêu : tỉ lệ hộ nghèo , GDP đầu người , tuổi thọ trung bình , tỉ lệ người lớn biết chữ và tỉ lệ dân thành thị. Đặc biệt Tây Bắc là vùng khó khăn nhất nước.

***4 Tình hình phát triển kinh tế:***

**a Ngành công nghiệp:** Có hai ngành công nghiệp phát triển khá mạnh là thuỷ điện và khai khoáng

- Thuỷ điện: Gồm thuỷ điện Hoà Bình trên sông Đà công suất 1920 MW, thuỷ điện Thác Bà 110 MW và các dự án thuỷ điện Sơn La cùng với nhiều thuỷ điện địa phương giữ vai trò quan trọng trong việc điều tiết nguồn nước, cung cấp điện năng và phát triển kinh tế .

- Công nghiệp khai khoáng đặc biệt là khai thác than, sắt, kim loại màu, phi kim, … là cơ sở nguyên liệu cho công nghiệp năng lượng (nhiệt điện Uông Bí, Phả Lại và một số dự án nhiệt điện đang được triển khai ), công nghiệp luyện kim đen, luyện kim màu (Thái Nguyên) , hoá chất (Việt Trì , Bắc Giang )

Ngoài ra công nghiệp nhẹ và công nghiệp cbế biến thực phầm dựa vào nguồn nguyên liệu của địa phương cũng đang phát triển.

🡪 Tóm lại : công nghiệp là thế mạnh trong kinh tế của vùng, chiếm 17,2% GDP công nghiệp của toàn quốc (năm 2002).

\*Ý nghĩa của thuỷ điện Hoà Bình :

Khởi công ngày 6/11/1978 sau 15 năm đi vào khai thác 12/1994, công suất là 1920 MW hàng năm sản suất 8,16 tỉ kWh; Trữ lượng của hồ là 9,5 tỉ m2; Sản xuất điện năng; Điều tiết lũ cung cấp nước tưới cho mùa ít mưa ở đồng bằng sông Hồng; Khai thác du lịch; Điều hoà khí hậu địa phương.

**b Nông nghiệp**

- Cây lương thực sản xuất tập trung ở các cánh đồng ở núi , lúa và ngô là hai loại chính

- Cây công nghiệp nhờ khí hậu nhiệt đới và cận nhiệt cộng với đất đai là điều kiện quan trọng để phát triển cây công nghiệp lâu năm, đặc biệt là chè, hồi, một số cây ăn quả. Diện tích sản lượng của cây chè ở trung du miền núi Bắc giữ vị trí hàng đầu của cả nước (68,8% diện tích và 61,1% sản lượng ) nổi tiếng như chè Mộc Châu, Tân Cương …

- Chăn nuôi: Đàn trâu nuôi ở TD và MNBB chiếm tỉ trọng lớn nhất cả nước (57,3%), lợn nuôi ở trung du chiếm 22% dàn lợn cả nước (2002)

- Nghề rừng phát triển mạnh theo hướng nông – lâm kết hợp góp phần nâng cao đời sống các dân tộc và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Ngoài ra nuôi trồng thuỷ sản cũng đem lại hiệu quả kinh tế rõ rệt.

Tuy nhiên nông nghiệp của vùng cũng gặp một số Khó khăn: Thiếu qui hoạch, thời tiết diễn biến thất thường, chưa chủ động được thị trường…

**c) Dịch vụ:**

- Giao thông vận tải khá phát triển bằng các hệ thống đường sắt, ô tô, cảng ven biển nối các thành phố thị xã của vùng với thủ đô Hà Nội và các tỉnh đồng bằng sông Hồng.

- Thương mại: vùng có quan hệ trao đổi mua bán lâu đời với các vùng trong nước đặc biệt là đồng bằng sông Hồng ,với các nước láng giềng ( Lào , Trung Quốc) qua các cửa khẩu biên giới.

- Du lịch cũng là một thế mạnh của vùng, đặc biệt là du lịch hướng về cội nguồn ( Pác Pó, Đền Hùng, Tân Trào…), du lịch sinh thái và văn hoá ( vịnh Hạ Long, SaPa, BaBể, Tam Đảo …)

***5- Các trung tâm kinh tế:***

- Thái Nguyên: trung tâm công nghiệp cơ khí, luyện kim.

- Việt Trì: trung tâm công nghiệp hoá chất.

- Hạ Long: là thành phố du lịch và là trung tâm công nghiệp khai thác than

Các cửa khẩu quốc tế quan trọng nhất là Móng Cái, Hữu Nghị và Lào Cai.

**II- Câu hỏi và bài tập:**

1-Tại sao trung du Bắc Bộ là địa bàn đông dân và phát triển kinh tế-xã hội cao hơn miền núi Bắc Bộ?

***Hướng dẫn trả lời:***

-Trung du Bắc Bộ nằm liền kề đồng bằng sông Hồng, một vùng có trình độ phát triền kinh tế-xã hội cao.

- Trung du có nguồn nước tương đối dồi dào, mặt bằng xây dựng tốt có nhiều cơ sở công nghiệp và đô thị đã hình thành và đang phát triển như : Việt Trì, Hạ Long, Thái Nguyên …

- Đây là địa bàn trồng cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc lớn.

- Địa hình đồi núi thấp, giao thông dễ dàng , khí hậu ít khắc nghiệt, nguốn đất tương đối lớn.

⇒ thuận lợi cho dân cư sinh sống

Ngược lại vùng núi Bắc Bộ là vùng giao thông đi lại khó khăn do địahình chia cắt, thời tiết diễn biến thất thường , đất nông nghiệp hạn hẹp, đất lâm nghiệp và đất chưa sử dụng chiếm tỉ trọng lớn nhưng tài nguyên rừng đã bị cạn kiệt, muốn khai thác phải đầu tư nhiều tiền của và công sức. Thị trường kém phát triển.

**2-** Vì sao việc phát triển kinh tế , nâng cao đời sống các dân tộc phải đi đôi với bảo vệ môi trường tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên?

***Hướng dẫn trả lời:***

- Trong điều kiện hiện nay của đất nước việc phát triển kinh tế và nâng cao đời sống dân cư thực chất là đẩy mạnh hơn nữa việc khai thác tài nguyên thiên nhiên.

- Trong thực tế nguồn tài nguyên ngày càng cạn kiệt và khai thác quá mức do đó diện tích đất trống đồi trọc ngày một tăng, thiên tai diễn biến phức tạp gây thiệt hại lớn. Sự suy giảm chất lượng môi trường sinh thái tác động xấu đến nguồn nước các dòng sông, hồ chứa của các nhà máy thuỷ điện và nguồn nước cung cấp cho đồng bằng sông Hồng, do đó việc bảo vệ tài nguyên và môi trường tự nhiên là việc làm hết sức cần thiết trong phát triển kinh tế của vùng .

**3)** - Nêu ý nghĩa của việc phát triển nghề rừng theo hướng nông – lâm kết hợp ở Trung du và miền núi Bắc Bộ

# Hướng dẫn trả lời

- Tăng độ che phủ rừng, hạn chế xói mòn đất.

- Cải thiện điều kiện sinh thuỷ cho các dòng sông, điều tiết nguồn nước cho các hồ thuỷ lợi, thuỷ điện

- Là nguyên liệu cho các nhà máy sản xuất giấy, chế biến gỗ.

- Sử dụng nguồn lao động nhàn rỗi trong nông nghiệp , tăng thu nhập của người dân , cải thiện đời sống đồng bào các dân tộc, góp phần xoá đói giảm nghèo.

**CỦNG CỐ**

Cho bảng số liệu sau: Giá trị sản xuất công nghiệp ở trung du và miền núi Bắc Bộ ( tỉ đồng)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tiểu vùng Năm | 1995 | 2000 | 2002 |
| Tây Bắc | 320,5 | 541,1 | 696.2 |
| Đông Bắc | 6179,2 | 10657,7 | 14301,3 |

Vẽ biểu đồ cột và nhận xét về giá trị sản xuất công nghiệp ở hai tiểu vùng Đông Bắc và Tây Bắc.

# Hướng dẫn trả lời

- Vẽ biểu đồ cột nhóm mỗi năm hai cột, chú ý khoảng cách giữa các năm, tên biểu đồ .

- Nhận xét: + Giá trị sản xuất công nghiệp ở trung du và miền núi Bắc Bộ tăng liên tục qua các năm.

+ Giá trị sản xuất công nghiệp ở tiểu vùng Đông Bắc cao hơn tiểu vùng Tây Bắc : năm 1995 gấp 19,3 lần, năm 2000 gấp 19,7 lần, năm 2002 gấp 20,5 lần.

**HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

Nêu những thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên của Trung du và miền núi Bắc Bộ

***Hướng dẫn trả lời***

- Các nguồn tài nguyên là thế mạnh của vùng :

+ Đất feralit đồi núi thấp thuận lợi để trồng cây công nghiệp , đặc biệt là chè

+ Nước : Tây Bắc đặc biệt là sông Đà thuận lợi để xây dựng các hồ thuỷ điện , thuỷ lợi .

+ Khí hậu nhiệt đới và cận nhiệt có mùa đông lạnh ⇒ đa dạng cây trồng

+ Khoáng sản ở Đông Bắc như: than, sắt, thiết, bôxit, thiếc …phát triển công nghiệp khai khoáng , luyện kim

+ Tài nguyên biển : Quảng Ninh ⇒ phát triển kinh tế biển.

+Tài nguyên du lịch : vịnh Hạ Long ,hồ Ba Bể…⇒ phát triển du lịch

**6)** Vì sao khai thác khoáng sản là thế mạnh của tiểu vùng Đông Bắc còn phát triển thuỷ điện là thế mạnh của tiểu vùng Tây Bắc

# Hướng dẫn trả lời

- Tiểu vùng Đông Bắc tập trung nhiều khoáng sản như: than, sắt, thiết, bôxit, thiếc …phát triển công nghiệp khai khoáng

- Tiểu vùng Tây Bắc địa hình hiểm trở lắm thác nhiều ghềnh, sông dốc nhiều nước đặc biệt là sông Đà thuận lợi để phát triển thuỷ điện ( Hoà Bình , Sơn La …)

## Bài 15

## VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

### I: MỤC TIÊU

* HS hiểu được vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên – tài nguyên thiên nhiên và đặc điểm dân cư xã hội của vùng, ý nghĩa của chúng đối với sự phát triển kinh tế xã hội
* Đặc điểm phát triển kinh tế: nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ của vùng
* Kĩ năng sử dụng Át lát địa lí, các bản vùng ĐBSH

### II: HOẠT ĐỘNG TRÊN LỚP

### 1. ỔN ĐỊNH LỚP

### 2. BÀI MỚI

### 1 Vị trí địa lí và giới hạn lãnh thổ

- Đồng bằng sông Hồng bao gồm 11 tỉnh và thành phố với diện tích 14806km2 (khoảng 4,4%)và 17,5 triệu người (khoảng 22%)(2002)

- Vùng đồng bằng sông Hồng bao gồm : châu thổ sông Hồng , vùng tiếp giáp trung du miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và vùng nước trên vịnh Bắc bộ

- Nhờ có thủ đô Hà Nội nên đồng bằng sông Hồng giữ vị trí trung tâm kinh tế , khoa học kĩ thuật và văn hoá của cả nước . Sân bay Nội Bài , cảng Hải Phòng là của ngõ mở ra khu vực và thế giới . ⇒Vì thế nên đồng bằng sông Hồng có vị trí đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế- xã hội của đất nước .

***2- Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên***

-Tài nguyên quan trọng nhất của đồng bằng sông Hồng là đất phù sa do đó đây là vùng có diện tích trồng cây lương thực lớn thứ hai cả nước . Phù sa sông Hồng rất thích hợp cho việc thâm canh lúa nước , trồng hoa màu cũng như trồng các cây công nghiệp ngắn ngày

\* Khó khăn : mùa cạn nước mặn tử biển xâm nhập sâu vào đất liền , ảnh hưởng đến nước sông và các hoạt động của vùng ven biển .

- Tài nguyên nước dồi dào với mạng lưới sông ngòi dày đặc phục vụ cho sản xuất và đời sống .

\* Khó khăn : lũ lụt về mùa mưa , thiếu nước về mùa khô do thuỷ chế sông thất thường do đó phải có hệ thống đê , thuỷ nông chủ động tưới tiêu .

- Tài nguyên khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa nhưng có một mùa đông lạnh (từ tháng 10 năm trước đến tháng 4 năm sau ) đó là điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất vụ đông đặc biệt là các loại rau .

\* Khó khăn : có những đợt rét đậm , rét hại , sương muối , lũ lụt hạn hán , bão .

- Tài nguyên khoáng sản ở đồng bằng sông Hồng không nhiều về chủng loại, trữ lượng vừa và nhỏ . Quan trọng nhất là than nâu (đứng đầu cả nước ) (trữ lượng ước tích hàng năm triệu tấn nhưng chưa có điều kiện khai thác ) , ngoài ra còn có tiềm năng về khí đốt (Tiền Hải – Thái Bình )

- Tài nguyên biển : đang được khai thác nhờ việc phát triển nuôi trồng đánh bắt thuỷ sản và phát triển du lịch

- Tài nguyên du lịch : có các vườn quốc gia , hang động bãi tắm và du lịch sử

\* Khó khăn chung :

* Thời tiết diễn biến phức tạp
* Lũ úng mùa mưa , hạn hán mùa khô
* Ô nhiễm môi trường
* Diện tích đất mặn phèn khá nhiều

### 3 Đặc điểm dân cư xã hội

- Đồng bằng sông Hồng là vùng có dân cư đông đúc nhất cả nước và cũng là vùng có mật độ dân số rất cao trung bình 1179km2  (2002)

\* Thuận lợi : thị trường tiêu thụ lớn , nguồn lao động dồi dào

\* Khó khăn : Bình quân đất nông nghiệp rất thấp

- Thành phần dân tôc chủ yếu là người Kinh với truyền thống và kinh nghiệm thâm canh lúa nước cao và rất giỏi nghề thủ công mỹ nghệ các dân tôc ít người ở vùng này có tỉ lệ thấp nhất cả nước (khoảng 3,8% so với cả nước )

- Cư dân đồng bằng sông Hồng có học vấn vàtrình độ dân trí cao hơn so với các vùng khác , phần lớn tỉ lệ lao động đã qua đào tạo , đội ngũ tri thức kĩ thuật và công nhân lành nghề đông .

- Tỉ lệ gia tăng dân số ở đồng bằng sông Hồng thấp và giảm nhanh nhưng mật độ vẫn còn cao

- Mức độ đô thị hoá của đồng bằng sông Hồng không cao (tỉ lệ dân thành thị 19,9% ,cả nước là 23,6%)

- Trên nhiều chỉ tiêu về cơ sở hạ tầng nông thôn và phát triển dân cư xã hội thì đồng bằng sông Hồng ở trình độ phát triển cao so với cả nước : hệ thống đê điều dài trên 3000km đã trở thành yếu tố văn hoá phi vật thể trong nển văn hoá sông Hồng . Ở đây còn một số đô thị hình thành tử lâu đời tiêu biểu là Hà Nội .

Tóm lại , đồng bằng sông Hồng là cái nôi của nền văn minh lúa nước có lịch sử hình thành sớm , là vùng dân cư trù mật nhất cả nước , trình độ dân trí khá cao . Đây là vùng tiêu biểu cho truyền thống văn hoá , yêu nước , cần cù lao động của dân cư Việt Nam .

### 4 Tình hình phát triển kinh tế

**a Công nghiệp**

- Đồng bằng sông Hồng là vùng có ngành công nghiệp phát triển vào loại sớm nhất nước ta .Giá trị sản xuất công nghiệp chiếm 21% GDP công nghiệp cả nước (2002) . Trong vùng tập trung nhiều xí nghiệp công nghiệp hàng đầu cả nước là về cơ khí chế tạo , sản xuất hàng tiêu dùng và chế biến thực phẩm

- Sản phẩm công nghiệp của vùng không những đủ cho nhu cầu trong vùng mà còn đủ cho các tỉnh phía Bắc và một số vùng trong nước : máy công cụ , động cơ điện , phương tiện giao thông , thiết bị điện tử và nhiều mặt hàng tiêu dùng .

- Đồng bằng sông Hồng hiện nay đã hỉnh thành một số khu, cụm công nghiệp : tập trung chủ yếu ở Hải Phòng , Hải Dương , Vĩnh Phúc , Hà Nội .

**b Nông nghiệp**

- Nền nông nghiệp của đồng bằng sông Hồng là nền nông nghiệp lúa nước thâm canh ở trình độ khá cao là 1 trong 2 vựa lúa của Việt Nam

Đồng bằng sông Hồng đứng sau đồng bằng sông Cửu Long về sản lượng nhưng đứng đầu cả nước về năng suất lúa (65,4tạ/ha năm 2002)

- Trong cơ cấu sản xuất vụ đông với tập đoàn cây trồng ưa lạnh đem lại hiệu quả kinh tế cao đang trở thành vụ sản xuất chính ở đồng bằng sông Hồng

- Chăn nuôi chủ yếu là lợn đứng đầu cả nước , ngoài ra còn nuôi bò sữa , nuôi gia cầm

- Nuôi trồng và đánh bắt thuỷ sản đang phát triển tại các vùng nước mặm, nước lợ cửa sông ven biển

**c Dịch vụ**

Đồng bằng sông Hồng là một trung tâm dịch vụ lớn cho cả nước : các hoạt động từ tài chính , ngân hàng , xuất nhập khẩu , du lịch , bưu chính viễn thông , giao thông vận tải đều phát triển rất mạnh .Nhờ kinh tế phát triển , dân cư đông đúc , lại có mạng lưới giao thông dày đặc mà dịch vụ vận tải của vùng trở nên sôi động với hai đầu mối chính là Hà Nội và Hải Phòng

- Nhờ có nhiều địa danh du lịch hướng về cội nguồn , du lịch văn hoá , du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng mà du lịch ở đây có điều kiện phát triển mạnh .

- Bưu chính viễn thông là ngành phát triển rất mạnh , Hà Nội là trung tâm thông tim tư vấn chuyển giao công nghệ đồng thời là một trong hai trung tâm tài chính ngân hàng lớn nhất cả nước .

### 5 Các trung tâm kinh tế và vùng kinh tế Bắc bộ

- Hà Nội , Hải Phòng là những trung tâm kinh tế lớn của đồng bằng sông Hồng . Hai thành phố này cùng với thành phố Hạ Long của Quảng Ninh tạo thành 3 trụ cột kinh tế cho vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ .

- Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ đang và sẽ tác động mạnh mẽ đến sự chuyển dịch cơ câu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá , hiện đại hoá của cả hai vùng đồng bằng sông Hồng và trung du miền núi Bắc bộ .

**II- Bài Tập**:

1) Nêu những thuận lợi và khó khăn về tự nhiên, dân cư- xã hội của đồng bằng sông Hồng đối với việc phát triển kinh tế- xã hội.

# Hướng dẫn trả lời ( trả lời như phần ghi trên)

2) Tầm quan trọng của hệ thống đê điều ở đồng bằng sông Hồng?

# Hướng dẫn trả lời

- Tránh được nguy cơ phá hoại của lũ lụt hàng năm, nhất là vào mùa mưa bão.

- Diện tích đất phù sa vùng cữa sông Hồng không ngừng mở rộng.

- Địa bàn phân bố dân cư được phủ khắp châu thổ , các hoạt động kinh tế phát triển sôi động.

- Nhiều di tích lịch sử, giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể được lưu giữ và phát triển .

**CỦNG CỐ**

Cho bảng số liệu sau: (%)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí Năm | 1995 | 1998 | 2000 | 2002 |
| Dân số | 100,0 | 103,5 | 105,6 | 108,2 |
| Sản lượng lương thực | 100,0 | 117,7 | 128,6 | 131,1 |
| Bình quân lương thực theo đầu người | 100,0 | 113,8 | 121,8 | 121,2 |

a) Vẽ biểu đồ đường thể hiện tóc độ tăng dân số, sản lượng lương thực và bình quân lương thực theo đầu người ở đồng bằng sông Hồng.

b) Nhận xét và giải thích về sự thay đổi của dân số, sản lượng lương thực và bình quân lương thực theo đầu người ở đồng bằng sông Hồng trong thời kì trên?

# Hướng dẫn trả lời

a) Vẽ đủ ba đường, chính xác, đẹp, có đầy đủ: tên biểu đồ, chú thích , đơn vị cho các trục.

b) Nhận xét: dân số, sản lượng lương thực và bình quân lương thực theo đầu người đều tăng nhưng tốc độ tăng không giống nhau: sản lượng và bình quân lương thực theo đầu người tăng nhanh hơn dân số.

Giải thích:

+ Sản lượng lương thực tăng nhanh nhất do đẩy mạnh thâm canh, tăng vụ, áp dụng khoa học kỹ thuật.

+ Dân số tăng chậm do thực hiện tốt công tác kế hoạch hoá dân số.

+ Sản lượng lương thực tăng nhanh, dân số cũng tăng nên bình quân lương thực tăng nhưng không nhanh bằng sản lượng lương thực.

**HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

Nêu những thuận lợi và khó khăn trong sản xuất lương thực ở đồng bằng sông Hồng.

# Hướng dẫn trả lời

a) Thuận lợi:

- Đất phù sa màu mỡ thích hợp với việc thâm canh lúa nước.

- Hệ thống sông ngòi chằn chịt là nguồn cung cấp nước cho sản xuất.

- Khí hậu nhiệt đới gió mùa có mùa đông lạnh có thể đa dạng hoá các loại cây trồng.

- Dân cư đông, nguồn lao động dồi dào, trình độ thâm canh cao.

- Cơ sở vật chất tương đối hoàn thiện ( cơ giới hoá, thuỷ lợi, giống, phân bón …)

- Chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp hợp lí.

- Thị trường tiêu thụ rộng lớn.

b) Khó khăn:

- Thời tiết, khí hậu diễn biến thất thường.

- Một số diện tích đất bị nhiễm mặn, thiếu nước tưới vào mùa đông.

5) Vai trò của vụ đông trong việc sản xuất lương thực thực phẩm ở Đồng bằng sông Hồng?

***Hướng dẫn trả lời***

- Vụ đông có thể trồng được nhiều cây ưa lạnh đem lại hiệu quả kinh tế cao như : ngô đông , su hào , bắp cải , cà chua …

- Ngô đông có năng suất cao , ổn định diện tích đang mở rộng chính là nguồn lương thực , nguồn thức ăn cho gia súc …

## Bài 16

## VÙNG BẮC TRUNG BỘ

**I. Mục tiêu**

- HS cần hiểu được vị trí địa lí, hình dạng lãnh thổ của vùng. Đánh giá ý nghĩa của vị trí đến sự phát triển kinh tế- xã hội

- Hiểu các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng. Phân tích ảnh hưởng của các ếu tố đó đến sự phát triển kinh tế - xã hội

- Hiểu đặc điểm về dân cư- xã hội của vùng

- Phân tích những thuận lợi và khó khăn cơ bản của vùng

- Các trung tâm kinh tế và các ngành kinh tế chính trong từng trung tâm

**II. Hoạt động trên lớp**

***1 Vị trí địa lí và giới hạn lãnh thổ:***

- Bắc Trung Bộ là vùng lãnh thổ kéo dài trên nhiều vĩ độ (khoảng B 🡪 B) , Từ dãy Tam Điệp đến dãy Bạch Mã, diện tích 51513km2, dân số 10,3 triệu người (2002), bao gồm 6 tỉnh (Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Q Bình, QTrị, Thiên)

- Nằm giữa hai vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và miền Trung , phía Tây giáp Lào , phía Đông hướng ra biển Đông . Vị trí của vùng giống như cầu nối giữa Bắc và Nam của đất nước , giữa Lào với biển Đông .

- Nằm trên trục giao thông xuyên Việt (quốc lộ 1A và đường sắt thống nhất ) có nhiều tuyến đường ngang Đông – Tây từ cảng biển đến nước bạn Lào như đường số 7 , số 8 , số 9 .

⇒ vị trí thuận lợi cho việc giao lưu các địa phương trong cả nước và quốc tế , Trước hết là với thủ đô Hà Nội , vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ , vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và CHDCND Lào .

***2- Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên*** .

a) Địa hình: : phía Tây là vùng núi và gò đồi thuộc dải Trường Sơn Bắc tiếp đến là dải đồng bằng nhỏ hẹp ở giữa và cuối cùng dải cát , cồn cát ven biển

- Lãnh thổ hẹp ngang , địa hình bị chia cắt phức tạp bởi các con sông và dãy núi đâm ngang ra biển .

- Khó khăn : địa hình phức tạp bị chia cắt , hẹp ngang , kéo dài .

Đại bộ phận lãnh thổ là đồi núi , sườn Đông hướng ra biển có độ dốc lớn .

Đồng bằng nhỏ hẹp bị chia cắt

Sông suối dốc , chảy xiết thường gây lũ lụt

b) Khí hậu: Khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm nhưng khắc nghiệt nhất so với các vùng trong nước , mùa đông ít lạnh mưa nhiều , mùa hạ khô nóng , lắm thiên tai như bão , lũ lụt , gió phơn Tây Nam , hạn hán

c) Tài nguyên: Vùng có một số tài nguyên quan trọng: rừng, khoáng sản, biển , du lịch …phân bố khác biệt giữa bắc và nam dãy Hoành Sơn .

- Đất có 3 loại chính: + Đất pheralit ở miền núi và trung du thuận lợi để trồng cây CN, cây ăn quả

+ Đất phù sa bồi tụ ven sông hoặc các đồng bằng ven biển trồng cây lương thực ,cây CN ngắn ngày (lạc)

+ Đất cát ven biển giá trị sản xuất kém

- Rừng : có trữ lượng khá lớn đặc biệt là các rừng tre, nứa ,… do đó nghề rừng khá phát triển .

- Biển : vùng có bờ biển dài gần 700km với 23 cửa sông trong đó một số cửa sông lớn đã xây dựng cảng , nhiều bãi tắm đẹp , nhiều đầm phá để nuôi trồng thuỷ sản .

Vùng biển có thềm lục địa rộng có nhiều khoáng sản và nhiều đảo .

- Khoáng sản : khá phong phú và đa dạng tập trung chủ yếu ở phía Bắc Hoành Sơn , gồm các loại : Đá vôi (Thanh Hoá), Sắt( Hà Tĩnh), Cát thuỷ tinh (Quãng Bình , Quãng Trị , Huế ), Titan (Hà Tĩnh), Thiếc ( Quỳ Hợp: Nghệ An)…phát triển ngành công nghiệp khai khoáng.

- Du lịch : có nhiều di sản thế giới như Phong Nha- Kẻ Bàng , Cố Đô Huế , nhã nhạc Cung đình Huế

* Khó khăn : + Diện tích rừng bị khai thác quá mức , tàn phá nhiều .

+ Tài nguyên biển đang cạn kiệt

+ Khoáng sản : một số nơi có trữ lượng nhỏ .

***3- Đặc điểm dân cư xã hội***

- Bắc Trung Bộ là địa bàn cư trú của 25 dân tộc , người Kinh sống chủ yếu ở đồng bằng ven biển , còn vùng núi gò đồi phía Tây là địa bàn cư trú của các dân tộc ít ngưởi chủ yếu là Thái , Mường , Tày , Mông , Bru ,…

- Đời sống dân cư nhất là vùng cao , biên giới , hải đảo còn nhiều khó khăn , trên một số chỉ tiêu phát triển dân cư xã hội , Bắc Trung Bộ vẫn là vùng khó khăn của cả nước . Tuy nhiên đây lại là vùng dân cư có trình độ học vấn tương đối khá , người dân có truyền thống cần cù , dũng cảm giàu nghị lực đấu tranh với thiên nhiên và giặc ngoại xâm .

- Bắc Trung Bộ là địa bàn có nhiều khu di tích lịch sử , văn hoá và di sản thế giới (cố đô Huế, quê Bác, Phong Nha- Kẽ Bàng) .

***4- Tình hình phát triển kinh tế:***

**a) Nông nghiệp:**

- Cây lương thực: Năng suất lúa và bình quân lương thực đầu người thấp vì gặp nhiều khó khăn: diện tích đất canh tác ít , đất xấu , thiên tai , cơ sở hạ tầng chậm phát triển , dân số tăng nhanh …Tuy nhiên nhờ việc đẩy mạnh đầu tư thâm canh tăng năng suất mà bình quân lương thực đầu người ở đây đã tăng lên khá nhanh, sản xuất tập trung ở đồng bằng ven biển (Thanh – Nghệ- Tĩnh)

- Vùng có thế mạnh phát triển chăn nuôi trâu bò , nuôi trồng khai thác thuỷ sản , cây công nghiệp ngắn ngày (lạc, cói, mía) , phát triển nghề rừng theo hướng nông lâm kết hợp để giảm thiểu thiên tai .

**b) Công nghiệp:**

- Tốc độ phát triển công nghiệp của vùng ngang bằng với cả nước nhưng giá trị sản lượng công nghiệp vẫn ở mức rất thấp chỉ đạt 3,8% GDP toàn quốc (2002)

- Cơ cấu ngành đa dạng, tuy nhiên thế mạnh thuộc về khai khoáng và sản xuất vật liệu xây dựng

+ Khai thác khoáng sản: sắt (Thạch Khê) ,Crom (Thanh Hoá), Titan (Hà Tĩnh), Thiếc : Quỳ Hợp (Nghệ An), đá vôi (Thanh Hoá, Nghệ An)…

+ Sản xuất vật liệu xây dựng: đáng kể nhất là xi măng và gạch ngói, tập trung chủ yếu ở Thanh Hoá, Nghệ An.

- Phân bố công nghiệp chủ yếu tập trung ở một số thành phố và các địa phương có mỏ khoáng sản như: Vinh, Thanh Hoá…

**c) Dịch vụ:**

- Giao thông vận tải: nhờ vị trí cầu nối giữa hai miền đất nước , là cửa ngõ của các nước tiểu vùng sông Mê Công ra Biển Đông và ngược lại vì vậy vùng trở thành địa bàn trung chuyển hàng hoá, hành khách khá lớn trên các tuyến đường bộ, đường sắt, đường biển .

- Du lịch đang bắt đầu phát triển với số lượng du khách ngày càng tăng đem lại nguồn lợi đáng kể, nhất là du lịch hướng về cội nguồn ( cố đô Huế), thắng cảnh (Phong Nha – Kẽ Bàng, các bãi tắm đẹp)

***5- Các trung tâm kinh tế:***

+ Thanh Hoá trung tâm công nghiệp lớn phía Bắc .

+ Vinh : Hạt nhân trung tâm công nghiệp ,dịch vụ

+ Huế : trung tâm du lịch

**II- Câu hỏi và bài tập:**

1- Điều kiện tự nhiên ở Bắc Trung Bộ có những thuận lợi và khó khăn gì đối với sự phát triển kinh tế- xã hội ?

# Hướng dẫn trả lời: Nội dung trả lời ở phần kiến thức cơ bản

2- Phân bố dân cư ở Bắc Trung Bộ có những đặc điểm gì?

# Hướng dẫn trả lời

Phân bố dân cư và hoạt động kinh tế có sự khác biệt theo hướng từ tây sang đông: người Kinh sống chủ yếu ở đồng bằng ven biển , còn vùng núi gò đồi phía Tây là địa bàn cư trú của các dân tộc ít ngưởi chủ yếu là Thái , Mường , Tày , Mông , Bru ,…

3) Nêu những thành tựu và khó khăn trong phát triển kinh tế nông nghiệp, công nghiệp ở Bắc Trung Bộ.

# Hướng dẫn trả lời

- Thành tựu:

+ Đẩy mạnh thâm canh , tăng năng suất lương thực , tăng diện tích trồng lạc , trồng rừng theo hướng nông lâm kết hợp …

+ Tăng nhanh giá trị sản xuất công nghiệp , phát triển các ngành trọng điểm …

- Khó khăn: + Diện tích đất canh tác ít , đất xấu. Thời tiết diễn biến phức tạp: bão, lũ lụt, gió tây khô nóng. Sự xâm nhập mặn của thuỷ triều, sự lấn đất của cát biển.

+ Cơ sở hạ tầng chậm phát triển , dân số tăng nhanh

4) Cho bảng số liệu sau: Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người ( Kg/người)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm  Sản lượng | 1995 | 1998 | 2000 | 2002 |
| Bắc Trung Bộ | 235,5 | 251,6 | 302,1 | 333,7 |
| Cả nước | 363,1 | 407,6 | 444,8 | 463,6 |

Vẽ biểu đồ cột thể hiện bình quân lương thực đầu người của vùng Bắc Trung Bộ so với cả nước và nhận xét.

# Hướng dẫn trả lời

- Vẽ biểu đồ cột nhóm, mỗi năm 2 cột, chú ý khoảng cách giữa các năm, ghi số liệu trên từng cột, có tên biểu đồ.

- Nhận xét: Bình quân lương thực có hạt theo đầu người của vùng Bắc Trung Bộ thấp hơn cả nước và tăng dần qua các năm nhờ đẩy mạnh thâm canh tăng năng suất

## Bài 17

## VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

**I- MỤC TIÊU**

- Học sinh cần hiểu được vị trí địa lí, ý nghĩa của vị trí đến sự phát triển kinh tế- xã hội

- Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng. Phân tích những thuận lợi và khó khăn đến sự phát triển kinh tế- xã hội

- Điều kiện dân cư- xã hội, ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế.

- Tình hình phát triển kinh tế của vùng

**II- HOẠT ĐỘNG TRÊN LỚP**

### 1 Vị trí địa lí và giới hạn lãnh thổ

- Duyên hải Nam Trung Bộ là dải đất hẹp ngang hình cong , hướng ra biển , trải dài gần 6 vĩ độ từ 10033’B 🡪 160B (kéo dài tử Đà Nẵng đến Bình Thuận ) . Bao gồm 8 tỉnh và thành phố

- Phía Tây là Tây Nguyên , Lào ; phía Đông là vùng biển rộng với quần đảo Hoàng Sa ,Trường Sa ; phía Bắc giáp Bắc Trung Bộ , phía Nam giáp Đông Nam Bộ .

Với vị trí và hình dáng như trên duyên hải Nam Trung Bộ có ý nghĩa về chiến lược giao lưu kinh tế và an ninh quốc phòng : vùng được coi là cửa ngõ của Tây Nguyên , là cầu nối của Nam bộ với các tỉnh phía Bắc , quan trọng hơn cả vùng được coi là cơ sở hậu cần để khai thác kinh tế biển đảo và bảo vệ chủ quyền biển Đông .

***2 Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên:***

- Địa hình : có sự phân hoá từ Tây sang Đông : núi , gò đồi ở phía Tây , hướng địa hình cong ra biển , núi dốc đứng về phía Đông có những dải núi chạy sát ra biển chia cắt dải đồng bằng ven biển. Bờ biển dốc khúc khuỷu tạo nên nhiều vũng vịnh nước sâu , nhiều bán đảo , quần đảo và đảo ở ven bờ

- Khí hậu : trên nền chung của cả nước là tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa , khí hậu vùng này còn mang sắc thái á xích đạo . Cụ thể là : tổng lượng nhiệt trong năm lớn , lượng mưa tương đối thấp , trung bình khoảng 1200mm ,mùa khô kéo dài , mùa mưa ngắn kèm theo bão lụt

- Tài nguyên: Tài nguyên biển và du lịch là thế mạnh của vùng

+ Tài nguyên biển : bờ biển dài khúc khuỷu , bờ biển rộng nhiều bãi tôm bãi cá , nhiều ngư trường lớn thích hợp cho việc khai thác , nuôi trồng thuỷ sản . Vùng còn có một số đặc sản biển có giá trị kinh tế cao : tổ chim yến , đồi mồi , tôm hùm .

+ Tài nguyên du lịch : nhất là du lịch biển với các bãi tắm đẹp , các di tích lịch sử , văn hoá .

- Ngoài ra vùng còn có một số tài nguyên khác như rừng , khoáng sản , đất thích hợp cho việc phát triển kinh tế nông lâm ngư nghiệp .

**Khó khăn** :

- Thiên tai thường gây thiệt hại lớn trong điời sống sản xuất của dân cư đặc biệt là mưa bão , hạn hán

- Độ che phủ rừng thấp , rừng bị tàn phá cọng với mùa khô kéo dài do đó hiện tượng sa mạc hoá có nguy cơ mở rộng nhất là các tỉnh Ninh Thuận , Bình Thuận. Vì thế việc trồng và bảo vệ rừng có ý nghĩa hết sức quan trọng

***3 Đặc điểm dân cư xã hội***

- Duyên hải Nam Trung Bộ có sự khác biệt về dân cư , dân tộc , phân bố và hoạt động kinh tế giữa vùng đồi núi phía Tây và vùng đồng bằng ven biển phía Đông.

+ Đồng bằng duyên hải phía Đông có người Kinh và 1 bộ phận lớn người Chăm sinh sống, kinh tế chủ yếu là công nghiệp, dịch vụ và khai thác nuôi trồng thuỷ sản .

+ Vùng gò đồi phía Tây là địa bàn cư trú của 1 số dân tộc ít người (Cơ-tư , Ba-na , Ê-đê ,…) với mật độ thấp , kinh tế chủ yếu là chăn nuôi bò , trồng cây công nghiệp , trồng rừng, tỉ lệ hộ nghèo cao. Vì vậy cần đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ,phát triển kinh tế, đẩy mạnh công tác giảm nghèo .

- Đời sống của người dân trong vùng còn nhiều khó khăn nhưng nhân nhân có tính cần cù lao động , giàu kinh nghiệm trong phòng chống thiên tai và khai thác biển xa .

- Nhìn chung trên một số chỉ tiêu phát triển dân cư xã hội , vùng không có khoảng cánh chênh lệch khá lớn so với mức trung bình cả nước, đáng ghi nhận là tỉ lệ người lớn biết chữ và tỉ lệ dân thành thị cao hơn mức trung bình cả nước . Điều đó thể hiện trình độ lao động , học vấn của người dân tương đối khá .

***4 Tình hình phát triển kinh tế***

**a Nông nghiệp**

- Nuôi bò và khai thác nuôi trồng thuỷ sản là thế mạnh trong nông nghiệp của vùng .

+ Dựa vào vùng gò đồi phía Tây để phát triển đàn bò .

+ Vùng biển phía Đông giàu tiềm năng , ngư dân có kinh nghiệm đi biển , do đó ngư nghiệp là thế mạnh chiếm 27% giá trị thuỷ sản cả nước .

+ Nhề làm muối , chế biến hải sản cũng khá phát đạt . Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực là mực , tôm , cá đông lạnh .

- Ngoài ra sản xuất lương thực , trồng cây công nghiệp , trồng rừng cũng đem lại hiệu quả lớn cho vùng . Tuy nhiên do quỹ đất hạn chế , đồng bằng hẹp , đất xấu và thiếu nước , bão lụt vào mùa mưa do đó sản lượng lương thực và bình quân lương thực đầu người còn thấp hơn cả nước .

**b Công nghiệp**

- Giá trị sản xuất công nghiệp của vùng duyên hải Nam Trung Bộ tăng trưởng khá nhanh so với cả nước nhưng tỉ trọng còn khiêm tốn trong tỗng sản lượng công nghiệp cả nước (5,6%)

- Các ngành công nghiệp trọng điểm : Cơ khí , sản xuất hàng tiêu dùng, chế biến lâm sản , thực phẩm

Đặc biệt duyên hải Nam Trung Bộ có lực lượng công nhân cơ khí có tay nghề cao năng động trong kinh tế thị trường . Nhiều dự án quan trọng đang được triển khai đặc biệt là xây dựng nhiều khu công nghiệp trong phạm vi kinh tế trọng điểm miền Trung . Ví dụ : khu công nghiệp Liêu Chiểu (Đà Nẵng ) , Chu Lai – Kì Hoà (Quảng Nam ) , Dung Quất (Quảng Ngãi ) , Nam Tuy Hoà (Phú Yên ) , Nhơn Hội (Bình Định )…

- Phân bố công nghiệp chủ yếu ở các thành phố ven biển như Đà Nẵng , Quy Nhơn , Nha Trang ,…

**c Dịch vụ :** Phát triển nhất là giao thông vận tải và du lịch

- Nhờ điều kiện vị trí thuận lợi là cầu nối Bắc Nam và Đông Tây do đó có khối lượng hàng hoá và hành khách rất lớn được vận chuyển qua địa bàn của vùng .+ Quan trọng nhất là hoạt động của các cảng biển : Đà Nẵng , Quy Nhơn , Nha Trang . Trong đó Đà Nẵng và Quy Nhơn là cảng có hoạt động xuất nhập khẩu có quy mô ngày càng lớn .

+ Giao thông Bắc – Nam với quốc lộ 1A , đường sắt thống nhất .

+ Giao thông Đông Tây với các tuyến từ Tây Nguyên ra cảng biển của vùng quốc lộ 14 ,24, 19, 25, 26, 27,28.

- Du lịch : là một trong những thế mạnh rất lớn của vùng , hoạt động du lịch biển diễn ra sôi động quanh năm tại các bãi biển (Nha Trang, Qui Nhơn, Đà Nẵng) , các quần thể di sản văn hoá (phố cổ Hội An, di tích Mỹ Sơn …) . Nha Trang được coi là thành phố du lịch của vùng và của cả nước .

***5 Các trung tâm kinh tế và vùng kinh tế trọng điểm miền Trung***

- Đà Nẵng , Quy Nhơn , Nha Trang là 3 trung tâm kinh tế lớn của vùng đồng thời được coi là cửa ngõ của Tây Nguyên . Cả 3 đều là thành phố biển , tập trung nhiều ngành công nghiệp với các hoạt động xuất nhập khẩu nhộn nhịp nhất vùng .

- Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung gồm 5 tình và thành phố có vai trò thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của cả 3 vùng.

**Tóm lại** Duyên hải Nam Trung Bộ có vị trí địa lí thuận lợi nằm trên trục giao thông xuyên quốc gia về đường sắt , đường bộ , đường biển , đường hàng không với hệ thống cảng là cửa ngõ ra vào của Tây Nguyên , Nam Lào và Đông Bắc Campuchia .

- Vùng có nhiều tiềm năng về biển và hải đảo để phát triển các ngành kinh tế biển .

- Bờ biển dài , nhiều vùng vịnh và các bãi tắm đẹp , hàng loạt danh lam thắng cảnh và di tích lịch sử văn hoá nổi tiếng tạo cho vùng có khả năng trở thành trung tâm du lịch lớn nhất cả nước .

- Vùng có trình độ dân trí tương đối cao nhân dân kiên cường trong đấu tranh ,cần cù trong lao động , nhiều kinh nghiệm trong phòng chống thiên tai và các ngành kinh tế biển

Sản phẩm chủ yếu của vùng là các loại sản phẩm từ biển : yến xào , hải sản , đồi mồi , tôm hùm , cá khô , nuớc mắm , muối ,…

* Khó khăn :

- Là dải đất hẹp , địa hình dốc , nghiên từ Tây sang Đông do đó sông suối ngắn dốc .

- Là nơi hội tụ các tai biến thời tiết khí hậu,thiên tai thường xuyên xảy ra với mức độ ngày càng ác liệt

- Rừng bị tàn phá nặng nề ,đất đồi trọc còn nhiều hiện tượng sa mạc hoá ngày càng mở rộng .

- Cơ sở hạ tầng thiếu đồng bộ và còn lạc hậu nhất là vùng phía Tây .

- Tốc độ tăng dân số tự nhiên còn cao là sức ép đối với nên kinh tế nhất là ở nông thôn và miền núi .

**II- Câu hỏi và bài tập:**

**1-** Trong phát triển kinh tế – xã hội vùng Duyên hải Nam Trung Bộ có những điều kiện thuận lợi và khó khăn gì ?

# Hướng dẫn trả lời

-Thuận lợi : có điều kiện phát triển kinh tế biển , phát triển nông nghiệp dựa vào đồng bằng hẹp ven biển với cây lương thực , cây công nghiệp ngắn ngày …vùng gò đồi phát triển cây công nghiệp lâu năm và chăn nuôi ; phát triển kinh tế rừng và du lịch

-Khó khăn : nhiều thiên tai , diện tích rừng thu hẹp → sa mạc hoá có nguy cơ mở rộng .

2) Tại sao vấn đề bảo vệ và phát triển rừng có tầm quan trọng đặc biệt ở các tỉnh cực Nam Trung Bộ ?

***Hướng dẫn trả lời***

Do khí hậu khô hạn, độ che phủ của rừng thấp dễ có nguy cơ sa mạc hoá mở rộng đặc biệt ở Ninh Thuận và Bình Thuận nên cần phải bảo vệ và phát triển rừng để tăng diện tích rừng, giảm nguy cơ sa mạc hóa.

3- Nhận xét tiềm năng phát triển kinh tế biển ở Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam T. Bộ

# Hướng dẫn trả lời

Cả hai vùng có tài nguyên biển đa dạng , phong phú rất thuận lợi cho xây dựng nền kinh tế biển phát triển toàn diện với nhiều ngành sản xuất:

+ Giao thông vận tải biển thông qua hệ thống cảng biển: Cửa Lò, Chân Mây, Đà Nẵng, Qui Nhơn, Nha Trang, Cam Ranh .

+ Đánh bắt và nuôi trồng thuỷ sản: các bãi cá, bãi tôm, vũng, vịnh, đảo, bán đảo…

+ Sản xuất muối: Sa Huỳnh, Cà Ná…

+ Du lịch biển: Sầm Sơn, Cữa Lò, Thiên Cầm, Nhật Lệ, Lăng Cô, Non Nước, Sa Huỳnh, Qui Nhơn, Nha Trang, Mũi Né…

4- Cho bảng số liệu về sản lượng thuỷ sản ở Bắc Trung bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ năm 2002 (nghìn tấn)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Bắc Trung Bộ | Duyên hải Nam Trung Bộ |
| Nuôi trồng | 38,8 | 27,6 |
| Khai thác | 153,7 | 493,5 |

a) Vẽ biểu đồ cột chồng thể hiện sản lượng thuỷ sản ở hai vùng trên.

b) So sánh sản lượng nuôi trồng và khai thác thuỷ sản của hai vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ, giải thích?

# Hướng dẫn trả lời

- So sánh :

+ Bắc Trung Bộ nuôi trồng thuỷ sản nhiều hơn Duyên hải Nam Trung Bộ .

+ Duyên hải Nam Trung Bộ khai thác nhiều hơn Bắc Trung Bộ 3 lần .

- Giải thích :

+ Bắc trung Bộ có diện tích nuôi trồng thuỷ sản lớn gấp 1,5 lần so với duyên hải Nam Trung Bộ và người dân có kinh nghiệm nuôi trồng thuỷ sản .

+ Duyên hải Nam Trung Bộ có hai ngư trường cá trọng điểm : Ninh Thuân – Bình Thuận , Hoàng Sa – Trường Sa và người dân có kinh nghiệm đánh bắt cá xa bờ .

5- Cho bảng số liệu về diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản theo các tỉnh năm 2002

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Các tỉnh, thành phố | Đà Nẵng | Quảng Nam | Quảng Ngãi | Bình Định | Phú Yên | Khánh Hoà | Ninh Thuận | Bình Thuận |
| Diện tích (nghìn ha) | 0,8 | 5,6 | 1,3 | 4,1 | 2,7 | 6,0 | 1,5 | 1,9 |

Vẽ biểu đồ cột thể hiện diện tích nuôi trồng thuỷ sản ở các tỉnh, thành phố của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ năn 2002 và nêu nhận xét

***Hướng dẫn trả lời***

- Vẽ biểu đồ cột đơn , ghi số liệu trên mỗi cột.

- Nhận xét: các tỉnh đều có diện tích nuôi trồng thuỷ sản khá lớn, đứng đầu là Khánh Hoà và Quảng Nam

**Bài 16**

**VÙNG TÂY NGUYÊN**

**I- MỤC TIÊU**

- Học sinh hiểu được vị trí cuat Tây nguyên, phân tích ý nghĩa đó có thuận lợi và khó khăn gì cho sự phát triển kinh tế xã hội của vùng

- Hiểu các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, đặc điểm dân cư- xã hội, phân tích những thuận lợi và khó khăn của thiên nhiên, của dân cư đến sự phát triển kinh tế- xã hội của vùng

- Vận dụng làm các bài tập

**II. HOẠT ĐỘNG TRÊN LỚP**

**1.Ổn định lớp**

**2. Bài mới**

***1- Vị trí địa lí và giới hạn lãnh thổ :***

- Diện tích 54 475 km2, gồm 5 tỉnh ,nằm trên cao nguyên của Trường Sơn Nam , không giáp biển nhưng có mối quan hệ bền chặt với Duyên hải Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ , là ngả ba biên giới giữa Việt Nam , Lào và Cam – Pu – Chia .

- Thuận lợi giao lưu kinh tế – xã hội với các vùng trong nước và các nước tiểu vùng sông Mê Công .

- Rất quan trọng về an ninh quốc phòng .

***2 Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên***

**a Địa hình :**

- Cao , được ví như mái nhà của bán đảo Đông Dương bao gồm cáo cao nguyên xếp tầng có độ cao trung bình từ 600🡪800 m so với mực nước biển

- Tây Nguyên nằm về phía Tây của dãy Trường Sơn Nam , bề mặt địa hình dốc thoải dần từ Đông sang Tây, là nơi bắt nguồn của nhiều dòng sông chảy về các vùng lân cận , do đó dọc theo dòng chảy ta thấy tầm quan trọng của việc bảo vệ rừng đầu nguồn .

**b- Khí hậu** : cận xích đạo có hai mùa mưa và khô rõ rệt .

Do chịu ảnh hưởng chủ yếu của gió mùa TâyNam nên Tây nguyên có mùa hè, thu mưa khá đều đặn , thời tiết dễ chịu .

Mùa đông, xuân hầu như không có mưa , mùa khô hạn gay gắt do chịu ảnh hưởng gió mùa Đông Bắc ở Đông Trường Sơn .

Tây Nguyên có nền nhiệt độ trung bình khoảng 20 0 C sự chênh lệch nhiệt độ ngày và đêm khá lớn , những nơi có địa hình cao thời tiết mát mẻ .

**c- Các nguồn tài nguyên :**

- Đất badan : chiếm 2/3 diện tích đất badan của cả nước , rất thích hợp cho việc trồng các cây công nghiệp dài ngày và một số loại cây ăn quả tập trung chủ yếu ở các cao nguyên Đắt Lăk , Mơ Nông , Plây ku , Di Linh

- Rừng : diện tích và trữ lượng đứng đầu cả nước (gần 3triệu ha, chiếm 29,3% diện tích rừng cả nước).

- Khoáng sản : bôxít khoảng hơn 3 tỉ tấn có trữ lượng đứng đầu cả nước tập trung chủ yếu ở các tỉnh Đắc Nông , Đắc Lắk , Gia Lai , Kom Tum .

- Thuỷ năng sông suối khá dồi dào chỉ đứng sau vùng Tây Bắc chiếm khoảng 21% trữ năng thuỷ điện của cả nước .

- Du lịch là thế mạnh của vùng đặc biệt là du lịch sinh thái với nhiều cảnh đẹp , sự đa dạng sinh học , khí hậu mát mẻ .

* Khó khăn :

- Mùa khô kéo dài khốc liệt , rừng thiếu nước nghiêm trọng .

- Mất rừng do làm rẫy trồng cà phê , cháy rừng , săn bắn bừa bãi động vật hoang dã . Làm cho diện tích đồi trọc ngày càng nhiều , đất bị thoái hoá nghiêm trọng , nhiều loại thú quý hiếm và các lâm sản đặc hữu bị giảm sút hoặc tuyệt chủng

***3 Đặc diểm dân cư xã hội***

- Đây là vùng có dân số ít , mật độ thấp và phân bố không đều .

- Dân tộc ít người chiếm khoảng 30% tạo ra bức tranh văn hóa dân tộc phong phú và có nhiều nét đặc thù .

- Người dân có truyền thống đoàn kết , đấu tranh Cách Mạng kiên cường

- Trên nhiều chỉ tiêu phát triển dân cư xã hội , Tây Nguyên vẫn còn là vùng khó khăn của đất nước : tỉ lệ nghèo cao , tỉ lệ người lớn biết chữ và tuổi thọ trung bình còn thấp .

Hiện nay Đảng và nhà nước đã làm nhiều việc để phát triển Tây Nguyên tương xứng với tầm quan trọng về chiến lược và tài nguên phong phú của vùng như: Xây dựng Thuỷ điện Yaly, nâng cấp và xây dựng tuyến đường Hồ Chí Minh, áp dụng các phương thức sản xuất mới : thâm canh , định canh , định cư , tiếp nhận nền văn hoá mới và bảo tồn nền văn hoá cũ của Tây Nguyên .

Nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của Tây Nguyên hiện nay là đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế , tăng cường đầu tư đẩy mạnh công tác xoá đói giảm nghèo , từng bước cải thiện đời sống nhân dân , ngăn chặn nạn phá rừng , bảo vệ động vật hoang dã .

***4 Tình phát trièn kinh tế***

**a Nông nghiệp**

- Trồng cây công nghiệp lâu năm là một trong nhiều thế mạnh của Tây Nguyên . Vùng này thích hợp với các loại cây như cà phê , cao su , chè,hồ tiêu ,…

+ Cây cà phê là loại cây trồng nhiều nhất tập trung ở tỉnh Đắc Lắk , ngoài ra còn có ở Gia Lai Đây là loại cây hàng hoá chủ lực của Tây Nguyên và cả nước : diện tích và sản lượng ngày càng tăng bởi vì: • Điều kiện đất badan phù hợp

• Khí hậu Tây Nguyên mùa mưa , mùa khô rõ rệt thuận lợi cho việc gieo trồng , thu hoạch , chế biến và bảo quản .

• Đầu tư thâm canh cao và thị trường mở rộng .Lưu ý việc mở rộng quá mức diện tích cà phê ảnh hưởng đến tài nguyên rừng và nguồn sinh thái của các dòng sông chảy về vùng lân cận

+ Cây chè : diện tích và sản lượng đứng thứ hai cả nước tập trung chủ yếu ở Lâm Đồng và một ít ở Gia Lai

- Ngoài ra cây lương thực , cây công nghiệp ngắn ngày , hoa , rau quả ôn đới và chăn nuôi gia súc lớn cũng được phát triển ở nhiều địa phương .

- Lâm nghiệp là một trong những ngành phát triển mạnh ở Tây Nguyên tập trung ở các tỉnh Đắc Lắk , Lâm Đồng , Gia Lai .

Tây Nguyên dẫn đầu cả nước về độ che phủ rừng 54,8% năm 2003 và đang phấn đấu đạt 65% năm 2002 . Lâm nghiệp phát triển theo hướng khai thác rừng tự nhiên kết hợp với trồng mới khoanh nuôi , giao khoáng bảo vệ và gắn khai thác với chế biến .

• Tóm lại : sản xuất nông nghiệp ở Tây Nguyên ngày càng tăng nhanh nhưng vẫn chưa đồng đều giữa các tỉnh . Đứng đầu là Đắc Lắk và Lâm Đồng bởi vì : Đắc Lắk là vùng trọng điểm cây cà phê cả nước , còn Lâm Đồng là trọng điểm cây chè và hoa , rau quả ôn đới .

**b- Công nghiệp**

- Giá trị sản suất công nghiệp ở Tây Nguyên tăng khá nhanh qua các năm nhưng chiếm tỉ trọng thấp so với cả nước .

- Các ngành công nghiệp trọng điểm gồm chế biến nông,lâm tập trung ở các thành phố :Buôn MaThuột , Đà Lạt , Plây-ku.

- Thủy điện : Yaly trên sông Xê-xan , Đrây Hinh và một số nhà thuỷ điện đang được xây dựng

- Việc phát triển thuỷ điện có ý nghĩa rất quan trọng :

+ Khai thác thế mạnh thuỷ năng của vùng

+ Cung cấp năng lượng cho vùng và hoà chung lưới điện quốc gia .

+ Cung cấp nguồn nước tưới phục vụ cho sản xuất nông nghiệp đặc biệt là cây công nghiệp , cây lương thực và sinh hoạt , điều này rất quan trọng cho Tây Nguyên một vùng rất thiếu nước do mùa khô kéo dài

+ Phát triển thuỷ điện ở Tây Nguyên đồng nghĩa với việc thúc đẩy phát triển và bảo vệ rừng góp phần ổn định nguồn sinh thuỷ các dòng sông chảy về các vùng lân cận , đảm bảo nguồn nước cho các nhà máy thuỷ điện : Trị An , Thác Mơ , Vĩnh Sơn ,Sông Hinh , Đa Nhim . Đồng thời đảm bào nước tưới sinh hoạt cho nhân dân các vùng .

- Việc xây dựng thuỷ điện mở đầu cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng của Tây Nguyên .

**c Dịch vụ**

- Phát triển nhất là xuất khẩu nông lâm sản : Tây Nguyên đứng sau đồng bằng sông Cửu Long về xuất khẩu nông sản nhưng đướng đầu cả nước về xuất khẩu Cà phê và gỗ .

-Du lịch , đặc biệt là du lịch sinh thái và du lịch văn hoá . Trung tâm du lịch là Đà Lạt .

***d Các trung tâm kinh tế***

- Plây-ku : Trung tâm công nghiệp , đào tạo nghiên cứu khoa học cửa Tây Nguyên .

- Buôn Ma Thuột : Trung tâm du lịch sinh thái ,nghỉ dưỡng , nghiên cứu khoa học đào tạo ,sản xuất hoa quả

- Đà Lạt : Phát triển nông nghiệp , chế biến nông lâm sản trung tâm dịch vụ thương mại

**\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\***

**BÀI TẬP ỨNG DỤNG**

**1-** Tây Nguyên có những điều kiện thuận lợi và khó khăn gì trong phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp?

***Hướng dẫn trả lời***

a) Thuận lợi:

- Điều kiện tự nhiên: địa hình núi và cao nguyên với diện tích đất bazan đứng đầu cả nước, khí hậu cận xích đạo có hai mùa mưa và khô rõ rệt, sinh vật nhiệt đới và cận nhiệt phát triển phong phú.

- Kinh tế- xã hội: mạng lưới giao thông được mở rộng, xây dựng nhiều công trình thuỷ điện, hình thành các vùng chuyên canh lớn với nhiều dự án đầu tư nước ngoài …

b) Khó khăn:

- Tự nhiên: mùa khô kéo dài gây thiếu nước tưới cho sản xuất, diện tích và chất lượng rừng bị suy giảm ( khai thác bừa bãi, du canh du cư, khai thác trồng Cà Phê )

- Kinh tế – xã hội : giá cả nông sản bấp bênh; thiếu lao động nhất là lao động lành nghề, cán bộ khoa học kỹ thuật, cơ sở hạ tầng thiếu ; công nghiệp còn yếu kém …

2- Trong xây dựng kinh tế – xã hội Tây Nguyên có những điều kiện thuận lợi và khó khăn gì ?

***Hướng dẫn trả lời***

- Thuận lợi :

+ Địa hình : cao nguyên xếp tầng , đất bazan rộng lớn , màu mỡ , khí hậu cận xích đạo,mát mẻ , có một mùa khô kéo dài thích hợp với nhiều loại cây trồng , đặc biệt là cây công nghiệp .

+ Rừng có diện tích và trữ lượng lớn nhất cả nước

+ Tiềm năng thuỷ điện lớn .Khoáng sản bô xit có trữ lượng lớn . Giàu tiềm năng du lịch

- Khó khăn: mùa khô thiếu nước , thường xảy ra cháy rừng ; môi trường suy thoái do chặt phá rừng , săn bắn bừa bãi ; dân cư thưa thớt , phân bố không đều và thiếu lao động , đời sống đồng bào các dân tộc còn nhiều khó khăn

3 – Cho bảng số liệu sau về diện tích và sản lượng cà phê ở Tây Nguyên (%)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1995 | 1998 | 1001 |
| Diện tích | 79 | 79,3 | 85,1 |
| Sản lượng | 85,7 | 88,9 | 90,6 |

1. Vẽ biểu đồ so sánh diện tích và sản lượng cà phê ở Tây Nguyên so với cả nước
2. Nhận xét và giải thích.

***Hướng dẫn trả lời***

a) Vẽ biểu đồ cột nhóm

b) Nhận xét: Qua biểu đồ ta thấy:

- Diện tích và sản lượng cây Cà Phê ở Tây Nguyên tăng đều qua các năm.

- Diện tích và sản lượng Cà Phê ở Tây Nguyên luôn dẫn đầu trong cả nước

Giải thích : có diện tích đất đỏ bazan lớn phù hợp với điều kiện sinh thái cây cà phê , khí hậu có một mùa mưa và một mùa khô thuận lợi cho gieo trồng , thu hoạch và bảo quản sản phẩm ; thị trường xuất khẩu cà phê nước ta ngày càng mở rộng …

4) Cho bảng số liệu về diện tích cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên ( nghìn ha)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Cây công nghiệp | 1995 | 1998 |
| Tổng số  Cà Phê  Cao su  Chè  Các cây công nghiệp khác | 230,7  147,4  52,5  15,6  15,2 | 407,4  293,9  86,3  18,7  8,5 |

a) Vẽ biểu đồ cơ cấu diện tích cây công nghiệp lâu nămở Tây Nguyên qua các năm trên.

b) Nhận xét và giải thích sự thay đổi về quy mô và cơ cấu diện tích cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên qua các năm trên.

***Hướng dẫn trả lời***

a) – Xử lí số liệu (%)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Cây công nghiệp | 1995 | 1998 |
| Tổng số  Cà Phê  Cao su  Chè  Các cây công nghiệp khác | 100,0  63,9  22,8  6,8  6,5 | 100,0  72,1  21,2  4,6  2,1 |

- Vẽ hai biểu đồ hình tròn không bằng nhau , ghi đầy đủ năm, chú thích , tên biểu đồ

b) Nhận xét: - từ năm 1995 đến 1998 diện tích cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên tăng khá nhanh)1,77 lần) trong đó: Cà Phê tăng gần 2 lần, Cao su tăng 1,6 lần, chè tăng 1,2 lần

- Cơ cấu diện tích cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên có sự thay đổi: cây cà phê và cây cao su tốc độ tăng trưởng nhanh ,chiếm tỉ trọng lớn.

Giải thích : - Do đất đai và khí hậu ở đây thích hợp cho cây công nghiệp lâu năm

- Nhà nước có chính sách khuyến khích phát triển cây công nghiệp chủ đạo cho xuất khẩu trong đó có cà phê và cao su vì vậy diện tích cà phê và cao su ngày càng mở rộng.

- Thị trường trong và ngoài nước được mở rộng.

**VỀ NHÀ**

Cho bảng số liệu độ che phủ rừng của các tỉnh ở Tây Nguyên năm 2003

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Các tỉnh | Kon Tum | Gia Lai | Đăk Lăk | Lâm Đồng |
| Độ che phủ rừng (%) | 64,0 | 49,2 | 50,2 | 63,5 |

Vẽ biểu đồ thanh ngang thể hiện độ che phủ rừng theo các tỉnh và nhận xét

***Hướng dẫn trả lời***

- Vẽ biểu đồ thanh ngang, tên biểu đồ

- Nhận xét: độ che phủ rừng thấp do phá rừng làm rẫy trồng cà phê , cháy rừng, khai thác quá mức. Kon Tum và Lâm Đồng là 2 tỉnh có tỉ lệ che phủ rừng còn khá cao vì đây là vùng rừng đầu nguồn nước

Bài 18

**VÙNG ĐÔNG NAM BỘ**

**I- Kiến thức cơ bản:**

***1- Vị trí địa lí và giới hạn lãnh thổ***

- Đông Nam Bộ gồm 6 tỉnh , thành phố với diện tích 23.550km2 và 10,9 triệu dân

- Vị trí có nhiều lợi thế như là cầu nối giữa Tây Nguyên , Duyên hải Nam Trung Bộ với Đồng bằng sông Cửu Long , giữa đất liền với biển Đông giàu tiềm năng , đặc biệt là dầu khí trên thềm lục địa .

- Thành phố Hồ Chí Minh được coi là trung tâm của khu vực Đông Nam Á , do đó Đông Nam Bộ có nhiều lợi thế về giao lưu kinh tế văn hoá với các vùng trong nước và các nước trong khu vực ASEAN.

***2- Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên***

• Vùng đất liền

- Địa hình : Đông Nam Bộ nằm trên vùng đồng bằng và bình nguyên rộng , chuyển tiếp từ cao nguyên Nam Trung Bộ đến Đồng bằng sông Cửu Long với những vùng gò đồi lượn sóng , địa hình thoải (độ dốc không quá 15o) do đó rất thuận lợi cho việc xây dựng những khu công nghiệp , đô thị và giao thông vân tải

- Khí hậu : cận xích đạo với nền nhiệt độ cao và hầu như ít thay đổi trong năm ,đặc biệt là sự phân hoá theo mùa phù hợp với hoạt động của gió mùa, nguồn thuỷ sinh tốt.

Nhìn chung đây lànơi có khí hậu tương đối điều hoà , ít thiên tai nhưng về mùa khô cũng hay bị thiếu nước

- Tài nguyên :

+ Đất : đất badan và đất xám trên phù sa cổ chiếm diện tích lớn nhất rất thích hợp với các loài cây công nghiệp và cây ăn quả

+ Rừng : tập trung chủ yếu ở Bình Dương , Bình Phước nhưng diện tích không nhiều . Việc bảo vệ rừng có ý nghĩa quan trọng vì : bảo vệ môi trường sinh thái, không bị mất nước ở các hồ chứa, giữ mực nước ngầm bảm bảo nước tưới cho các vùng chuyêm canh cây công nghiệp .

• Vùng biền : rộng ấm thềm lục địa nông, tài nguyên biển phong phú , nguồn dầu khí ở thềm lục địa , thuỷ sản dồi dào , giao thông và du lịch biển phát triển .

\* Khó khăn :

- Trên đất liền ít khoáng sản

- Mất rừng đầu nguồn , tỉ lệ che phủ rừng thấp

- Ô nhiễm môi trường do chất thải công nghiệp và đô thị ngày càng tăng đặc biệt là môi trường nước thuộc phần hạ lưu sông Đồng Nai

Do đó việc bảo vệ môi trường cả trên đất liền và trên biển là nhiệm vụ quan trọng của vùng .

***3- Đặc điểm dân cư xã hội***

- Đông Nam Bộ là vùng đông dân 10,9 triệu người (2002) có nguồn lao động dồi dào đặc biệt là lao động có kĩ thuật , thị trường tiêu dùng rộng lớn

Vấn đề nổi bặc là sự phát triển đô thị, công nghiệp trong một môi trường khá thuận lợi tạo sức hút ngày càng lớn , lao động từ nhiều vùng đất nước tới để tìm kiếm cơ hội việc làm dẫn đến nguy cơ quá tải dân độ thị đặc biệt là Thành phố Hồ Chí Minh

- Người dân năng động sáng tạo trong công cuộc đổi mới và phát triển khoa học kĩ thuật

- Trên nhiều chỉ tiêu phát triển dân cư xã hội Đông Nam Bộ là vùng phát triển cao hơn mức trung bình cả nước

- Đông Nam Bộ có nhiều địa danh về lịch sử và văn hoá : nhà Bè , bến Sài Gòn , toà thánh Tây Ninh, dinh Độc Lập , địa đạo Củ Chi , nhà tù Côn Đảo ,… là cơ sở để phát triển ngành du lịch .

***4- Tình hình phát triển kinh tế***

**a- Công nghiệp**

- Trước 1975 công nghiệp Đông Nam Bộ phụ thuộc và nước nghoài chủ yếu là sản xuất hàng tiêu dùng và công nghiệp thực phẩm, tập trung chủ yếu ở Sài Gòn- Chợ Lớn .

- Sau năm 1975 công nghiệp ở Đông Nam Bộ phát triển mạnh, đặc biệt chú trọng phát triển về công nghiệp nặng . Giá trị sản xuất công nghiệp đứng đầu toàn quốc chiếm gần 60% giá trị sản lượng công nghiệp cả nước (trong đó Thành phố Hồ Chí Minh chiếm gầm 50% )

- Cơ cấu công nghiệp bao gồm một số ngành trọng điểm: công nghiêp năng lượng( khai thác

dầu , nhiệt điện , thuỷ điện), công nghiệp nặng( luyện kim, cơ khí, hoá chất), chế biến lương thực thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng (chủ yếu là dệt may)

- Phân bố chủ yếu ở các trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh , Biên Hoà , Vũng Tàu .

**b- Nông nghiệp**

- Đông Nam Bộ là vùng trọng điểm sản xuất cây công nghiệp lâu năm xuất khẩu của cả nước bao gồm cao su, cà ph, hồ tiêu,điều . Nhờ điều kiện thuận lợi về thổ nhưỡng, khí hậu, cơ sở chế biến và thị trường .Trong đó cây cao su là cây công nghiệp hàng hoá xuất khẩu quan trọng nhất, diện tích và sản lượng đứng đầu toàn quốc tập trung ở các tỉnh Đồng Nai,Bình Dương, Bình Phước .

Sỡ dĩ cây cao su được trồng ở đây vì đất đai và khí hậu phù hợp (nhiệt đới nóng ẩm quanh năm, đất badna, đất xám, phù sa cổ ) . Người dân có tay nghề cao, giàu kinh nghiệm và có nhiều cơ sở chế biến mủ cao su để xuất khẩu tập trung ở thành phố Hồ Chí Minh . Thị trường nhập mủ cao su nhiều nhất của Việt Nam là Trung Quốc, Nhật Bản, Singapo, Hàn Quốc

- Ngoài cây cao su và một số cây công nghiệp lâu năm trên Đông Nam Bộ còn phát triển các cây công nghiệp hằng năm như bông, lạc, đậu tương, mía,… với khối lượng lớn .

Một số cây ăn quả đặc sản như sầu siêng, mít tố nữ, chôm chôm, măng cụt ,…

- Ngành chăn nuôi gia súc gia cầm chú trọng theo phương pháp công nghiệp đặc biệt là nuôi bò sữa

- Nuôi trồng và đánh bắt thuỷ hải sản cũng chiêm tỉ trọng đáng kể trong cơ cấu nông nghiệp vùng .

- Khó khăn : Rừng đầu nguồn và rừng ngập mặn bị tàn phá , thiếu nước về mùa khô , ô nhiễm môi trường ,…

- Một số giải pháp đối với vùng này :

+ Đẩy mạnh thâm canh , nâng cao chất lượng giống cây và con

+ Bảo vệ môi trường khỏi sự ô nhiễm của công nghiệp và đô thị

+ Tăng cường đầu tư cho thuỷ lợi

+ Bảo vệ và phát triển rừng đầu nguồn, gìn giữ sự đa dạng về sinh học của rừng ngập mặn

**c- Dịch vụ**

- Là ngành kinh tế phát triển mạnh ở Đông Nam Bộ không chỉ phục vụ cho nhân dân trong vùng mà còn cho nhu cầu thị trường Nam Bộ và một phần cả nước .

Các hoạt động dịch vụ nhất là thương mại vận tải du lịch , bưu chính viễn thông ,..

- Với cảng Sài Gòn và sân bay Tân Sơn Nhất, Thành phố Hồ Chí Minh là đầu mối giao thông quan trọng nhất của vùng và của cả nước bằng nhiều loại hình : ôtô, đường sắt, đường biển , đường hàng không ,…

- Đây là vùng dẫn đầu cả nước về hoạt động xuất nhập khẩu .

Xuất khẩu chủ yếu là dầu thô , thực phẩm chế biến , hàng công nghiệp nhẹ. Nhập khẩu chủ yếu là máy móc và nguyên vật liệu .

- Đông Nam Bộ là địa bàn thu hút mạnh nhất đầu tư nước ngoài (chiếm 50% tổng vốn đầu tư nước ngoài vào năm 2003 )(vốn FDP)

- Du lịch là một trong những thế mạnh của vùng, Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm lớn nhất toàn quốc, hoạt động du lịch diễn ra sôi động quanh năm đem lại hiệu quả kinh tế .

***5- Các trugn tâm kinh tế và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam*** .

- Thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hoà, Vũng Tàu là 3 trung tâm kinh tế ở Đông Nam Bộ, quan trọng nhất là Thành phố Hồ Chí minh .

- Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam gồm 7 tỉnh thành,thành phố hiện nay với diện tích , dân số,GDP và giá trị xuất khẩu đã vượt qua giới hạn của vùng kinh tế Đông Nam Bộ và đang thể hiện chức năng đúng nghĩa của nó là vùng trọng điểm cho các tỉnh phía Nam và cả nước

\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*

**BÀI TẬP ỨNG DỤNG**

**(Dạy: 24/12/2016)**

**1-**- Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kinh tế của Đông Nam Bộ

***Hướng dẫn trả lời***: Trả lời như phần ghi ở trên

2- Cho biết vì sao Đông Nam Bộ có sức thu hút mạnh lao động của cả nước ?

***Hướng dẫn trả lời***

- Có vị trí thuận lợi , mặt bằng xây dựng tốt thuận lợi cho qui hoạch, phát triển đô thị và xây dựng các khu công nghiệp.

- Dân cư đông, thị trường tiêu thụ rộng,có chính sách phát triển kinh tế hợp lý thu hút mạnh mẽ đầu tư nước ngoài tạo nhiều tiềm năng trong phát triển kinh tế.

- Có Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm kinh tế lớn và năng động nhất trong cả nước.

- Có nhiều cơ hội việc làm với thu nhập cao hơn các vùng khác, điều kiện sống văn minh, hiện đại hơn..

3-- Tình hình sản xuất nông nghiệp ở Đông Nam Bộ thay đổi như thế nào từ sau khi đất nước thống nhất ?

***Hướng dẫn trả lời:*** Trả lời như phần ghi ở trên

4) Cho bảng số liệu dân số thành thị và nông thôn ở thành phố Hồ Chí Minh ( nghìn người)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm  Vùng | 1995 | 2000 | 2002 |
| Nông thôn | 1174,3 | 845,4 | 855,8 |
| Thành thị | 3466,1 | 4380,7 | 4623,2 |

Vẽ biểu đồ cột chồng thể hiện dân số thành thị và nông thôn ở thành phố Hồ Chí Minh qua các năm. Nhân xét.

***Hướng dẫn trả lời***

Xử lí số liệu

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm  Vùng | 1995 | 2000 | 2002 |
| Nông thôn | 25,3 | 16,2 | 15,6 |
| Thành thị | 74,7 | 83,8 | 84,4 |

Vẽ biểu đồ cột chồng , có chú giải , tên biều đồ.

, Nhận xét: + Tỉ lệ dân số ở thành thị rất cao so với nông thôn

+ Tỉ lệ dân số ở nông thôn ngày càng giảm , ở thành thị ngày càng tăng ⇒ Phản ánh tốc độ đô thị hoá ngày càng cao, phù hợp với xu thế phát triển chung của quá trình công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước

5- Nhờ những điều kiện thuận lợi nào mà Đông Nam Bộ trở thành vùng sản xuất cây công nghiệp lớn của cả nước ?

***Hướng dẫn trả lời***

: Có đất bazan , đất xám , khí hậu cận xích đạo nóng ẩm phù hợp với điều kiện sinh thái của nhiều cây công nghiệp đặc biệt là cao su , có tập quán và kinh nghiệm sản xuất , có nhiều cơ sở chế biến và thị trường tiêu thụ rộng …

6- Cho bản số liệu cơ cấu kinh tế của thành phố Hồ Chí Minh

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tổng số | Nông , lâm ,ngư nghiệp | Công nghiệp xây dựng | Dịch vụ |
| 100,0 | 1,7 | 46,7 | 52,6 |

*Vẽ biểu đồ tròn thể hiện cơ cấu kinh tế của thành phố Hồ Chi Minh và nêu nhận xét*

***Hướng dẫn trả lời***

Vẽ một hình tròn có chú thích tên biểu đồ

- Nhận xét : tỉ trọng ngành công nghiệp xây dựng và dịch vụ cao , ngành nông , lâm ngư nghiệp thấp phù hợp với quá trình chuyển đổi cơ cấu ngành kinh tế

6 – Cho bảng số liệu một số sản phẩm tiêu biểu của các ngành công nghiệp trọng điểm Nam Trung Bộ so với cả nước , năm 2001 (cả nước = 100%)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Các ngành công nghiệp trọng điểm | Sản phẩm tiêu biểu | |
| Tên sản phẩm | Tỉ trọng so với cả nước |
| Khai thác nhiên liệu | Dầu thô | 100,0 |
| Điện | Điện sản xuất | 47,3 |
| Cơ khí – điện tử | Động cơ điezen | 77,8 |
| Hoá chất | Sơn hoá học | 78,1 |
| Vật liệu xây dựng | Xi măng | 17,6 |
| Dệt may | Quần áo | 47,5 |
| Chế biến lương thực thực phẩm | Bia | 39,8 |

a) Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện tỉ trọng một số sản phẩm tiêu biểu của các ngành công nghiệp trọng điểm ở Đông Nam Bộ so với cả nước.

b) Cho biết vai trò của vùng Đông Nam Bộ trong phát triển công nghiệp của cả nước.

***Hướng dẫn trả lời***

a) Vẽ biểu đồ cột thể hiện các sản phẩm theo tỉ lệ 100%

b) Vai trò: +Thúc đẩy công nghiệp phát triển làm tăng giá trị sản lượng công nghiệp của cả nước , nâng cao tỉ trọng ngành công nghiệp trong cơ cấu kinh tế cả nước .

+ Góp phần đưa nước ta vào hàng ngũ các nước công nghiệp ( giá trị sản xuất công nghiệp cao , chiếm 56,6 % giá trị sản xuất công nghiệp cả nước )

**Bài 20**

**VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

**I- Kiến thức cơ bản**

***1- Vị trí địa lí và giới hạn lãnh thổ*** :

- Đồng bằng sông Cửu Long năm liền kề phía Tây với Đông Nam Bộ , có 3 mặt giáp biển , phía Bắc giáp Campuchia . Bao gồm 13 tỉnh và thành phố .

- Ý nghĩa :

+ Đồng bằng sông Cửu Long nằm ở phần cực Nam của Đất nước do đó có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho việc phát triển kinh tế , nhất là cây nông nghiệp .

+ Vị trí nằm sát vùng Đông Nam Bộ là một vùng kinh tế năng động nhất nước . Do đó đã nhận được sự hỗ trợ về nhiều mặt như công nghiệp chế biến , thị trường tiêu thụ và xuất khẩu .

+ Phía Bắc giáp Campuchia qua tuyến đường thuỷ trên sông Mê Công có thể giao lưu thuận lợi với các nước trong lưu vực sông Mê Công . Đồng bằng sông Cửu Long là một bộ phận quan trong của tiểu vùng sông Mê Công . Cảng Cần Thơ là cảng sông quốc tế .

+ Vùng có mặt là bờ biển , thềm luc địa rộng , nông . Ngoài nguồn lợi hải sản dồi dào vùng còn có nguồn dầu khí rất lớn đang được thăm dò và đưa vào khai thác .

Kết luận : Với vị trí như vậy Đồng bằng sông Cửu Long có nhiều lợi thế để phát triển kinh tế trên đất liền và trên biển mở rộng hợp tác với các nước tiểu vùng sông Mê Công .

***2- Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiân nhiên***

- Đồng bằng sông Cửu Long là một bộ phận của châu thổ sông Mê Công

- Sông Mê Công có nguồn nước dồi dào , nguồn cá và thuỷ sản phong phú , bồi đắp phù sa và mở rộng như đất mũi Cà Mau , là tuyến đường giao thông quan trọng của các tỉnh phía Nam với các nước tiểu vùng sông Mê Công

- Địa hình : tương đối bằng phằng và thấp , độ cao trung bình khoảng từ 3🡪5m

- Khí hậu : cận xích đạo , nóng ẩm quanh năm , hai mùa mưa –khô rõ rệt và cân đối , thời tiết tương đối ổn định

- Tài nguyên :

+ Đất : khá đa dạng , chiếm diện tích lớn nhất là phù sa ngọt , đất mặn và đất phèn .

* Phù sa ngọt phân bố dọc theo sông Tiền , sông Hậu
* Đất phèn : chủ yếu ở vùng tứ giác Lonh Xuyên , Đồng Tháp Mười và một số vùng trũng như ở rừng U Minh Thượng ,Cà Mau
* Đất mặn ở ven biển từ Bến Tre đến Kiên Giang

+ Sự đa dạng sinh học cả trên cạn và dưới nước , rừng ngập mặn chiếm diện tích khá lớn ở ven biển và trên bán đảo Cà Mau .

+ Tài nguyên biển : nông , rọng , bờ biển dài , biển ấm , ngư trường lớn nguồn lợi hải sản dồi dào rất thuận lợi cho việc khai thác và đanh bắt

+ Khoáng sản : ít chủ yếu là than bùn và đá xây dựng

* Khó khăn:

-Địa hình thấp do có nhiều vùng trũng , thấp , bị ngập nước trong mùa mưa

- Diện tích đất mặn , đất phèn còn khá lớn cần phải cải tạo

- Mùa mưa thường bị lũ lụt : thừa nước sông nhưng thiếu nước sạch , đời sống nhân dân vùng lũ gặp - hiều khó khăn

- Mùa khô thiếu nước ngọt cho sản xuất và sinh hoạt , nguy cơ xâm nhập mặn thường vào sâu đến 50km , nguy cơ cháy rừng xảy ra

- Rừng nước mặn đang bị cạn kiệt (do cháy rừng , phá rừng để nuôi tôm ,…)

- Khoáng sản ít chủ yếu than bùn và đá xây dựng

* Giải pháp :

- Xây dựng các dự án thoất lũ ra biển Tây

- Cải tạo đất mặn đất phèn

- Cơ các dự án cung cấp nước ngọt cho sinh hoạt và sản xuất cho mùa khô (vấn đề quan trọng hàng đầu )

- Chủ động sống chung với lũ và khai thác lợi thế của lũ sông Mê Công

- Bảo vệ rừng và hệ sinh thái

***3- Đặc điểm dân cư xã hội***

- Đây là vùng đông dân sau đồng bằng sông Hồng (16,7 triệu người năm 2002)

- Thành phần dân tộc : ngoài người Kinh còn có người Chăm , Khơ-me , Hoa ,…

- Người dân ở đây có nhiều kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp hàng hoá nhạy bén với cái mới , thích ứng linh hoạt , có nhiều hình thức chủ động sống chung với lũ hàng năm .

Tuy nhiên còn nhiều tiêu chí phát triển dân cư xã hội Đồng bằng sông Cửu Long vẫn ở mứt thấp so với mứt trung bình của cả nước nhất là về mặt bằng dân trí và trình độ đô thị hoá . Vì vậy phải đặt vấn đề phát triển kinh tế đi đôi với nâng cao mặt bằng dân trí và phát triển đô thị ở vùng này.

***4- Tình hình phát triền kinh tế***

***a)* Nông nghiệp**

- Dẫn đầu cả nước về diện tích ,sản lượng cũng như bình quân lương thực đầu người : diện tích : 51%, sản lượng : 51,5% , bình quân lương thực đầu người là 1066,3kg (gấp 2,3 lần cả nước ). Lúa trồng chủ yếu ở các tỉnh : Kiên Giang , An Giang , Đồng Tháp , Sóc Trăng , Long An và Tiền Giang. Do đó đây là vùng xuất khẩu gạo chủ lực của nườc ta và bảm bảo được vấn đề an ninh lương thực cho cả nước

- Trồng cây ăn quả với nhiều loại đặc sản . Phân bố hầu khắp các tỉnh nhất là dọc hai bên sông Tiền , sông Hậu

- Nuôi trồng đánh bắt thuỷ chiếm hơn 50% tổng sản lượng cả nước đặc biệt là nuôi tôm cá xuất khẩu , đây là một trong những lợi thế của nước ta trên thị trường thế giới và khu vực . Tập trung nhiều nhất là ở các tỉnh Kiên Giang , Cà Mau , An Giang

- Ngoài ra vùng còn có nhiều tiềm năng khai thác cây công nghiệp nuôi vịt đàn , trồng và bảo vệ trừng ngập mặn trên bán đảo Cà Mau

**2- Công nghiệp**

- Chiếm khoảng 20% GDP vùng và cả nước

- Trong cơ cấu sản xuất quan trọng nhất là công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm chiếm khoảng 65% giá trị công nghiệp trong vùng . Đây là ngành trọng điểm

- Phân bố ở hầu hết các thành phồ , thị xã trong vùng đều có các cơ sở chế biến lương thực thực phẩm với quy mô lớn nhỏ khác nhau

- Ngoài ra ngành sản xuất vật liệu xây dựng cơ khí và sản xuất hàng tiêu dùng cũng là những ngành rất quan trọng của vùng

**c- Dịch vụ**

Bao gồm xuất phập khẩu , vận tải thuỷ và du lịch sinh thái :

- Xuất khầu chủ lực là gạo (chiếm khoảng 80% lượng gạo xuất khẩu cả nước , xuất khẩu hoa quả ) và hảng thuỷ sản cũng đứng đầu cả nước

- Vận tải thuỷ với nhiều hoạt động giao thương diễn ra sôi động ngày đêm trên sông nước , đây cũng là một đặc điểm nổi bậc trong hoạt động dịch vụ ở Đồng bằng sông Cửu Long (do mạng lưới sông ngòi , kênh rạch chằng chịt ).Đây cũng là một tiêu chí phát triển đường giao thông nông thôn ở Đồng bằng sông Cửu Long

- Du lịch sinh thái bắt đầu khởi sắc với nhiều loại hình đặc thù đặc biệt là du lịch sông nước , tới thăm các miệt vườn, tham quan thắng cảnh và di tích lịch sử .

***5- Các trung tâm kinh tế***

Có 4 trung tâm kinh tế (Cần Thơ ,Mỹ Tho, Long Xuyên ,Cà Mau trong đó lớn nhất là thành phố Cần Thơ (vì có vị trí địa lí quan trọng , nằm bên bờ sông Hậu , cách thành phố Hồ Chí Minh khoảng 20km , đây là thành phố công nghiệp dịch vụ quan trọng ,trong đó là Trà Nóc là khu công nghiệp lớn nhất toàn vùng , đại học Cần Thơ là trung tâm đào tạo nghiên cứu khoa học quan trọng nhất của Đồng bằng sông Cửu Long , Cảng Cần Thơ vừa là cảng nội địa vừa là cảng cửa ngõ của tiểu vùng sông Mê Công.

**II- Câu hỏi và bài tập:**

1) Nêu thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên để phát triển kinh tế – xã hội ở đồng bằng sông Cửu Long

***Hướng dẫn trả lời***

- Tài nguyên đất đa dạng, chiếm diện tích lớn nhất là phù sa ngọt thuận lợi trồng cây lương thực (lúa)

- Đất mặn, đất phèn: trồng rừng ngập mặn, nuôi trồng thuỷ sản , cải tạo để trồng lúa.

- Tài nguyên biển : nông , rọng , bờ biển dài , biển ấm , ngư trường lớn nguồn lợi hải sản dồi dào, sinh vật đa dạng cả trên cạn và dưới nước rất thuận lợi cho việc khai thác và đanh bắt

- Khoáng sản : ít chủ yếu là than bùn và đá xây dựng thuận lợi cho khai thác khoáng sản, chế biến lương thực thực phẩm

2) Đồng bằng Sông Cửu Long có những thế mạnh gì để phát triển nuôi trồng và đánh bắt thủy sản

***Hướng dẫn trả lời***

Điều kiện thuận lợi để phát triển :

-Có nhiều sông nước , khí hậu ấm áp ,nhiều nguồn thức ăn cho cá ,tôm và nhiều thuỷ sản khác

- Vùng biển rộng và ấm quanh năm

- Vùng rừng ven biển cung cấp nhiều nguồn tôm giống tự nhiên và thức ăn cho các vùng nuôi tôm trên các vùng đất ngập mặn

- Lũ hàng năm của sông Mê Công đem đến nguồn thuỷ sản rất lớn

- Sản phẩm trồng trọt chủ yếu là trồng lúa nước với nguồn tôm cá phong phú chính là nguồn thức ăn nuôi cá tôm ở hầu hết các địa phương.

--Nguồn lao động : dồi dào, có kinh nghiệm , thích ứng linh hoạt với nền kinh tế thị trường .

-Có nhiều cơ sở chế biến thuỷ sản xuất khẩu

-Có thị trường tiêu thụ rộng …

3)Đồng bằng sông Cửu Long có những điều kiện thuận lợi gì để trở thành vùng sản xuất lưng thực lớn nhất cả nước

***Hướng dẫn trả lời***

Những điều kiện thuận lợi để Đồng bằng Sông Cửu Long trở thành vùng sản xuất lương thực chính của cả nước:

- Địa hình thấp và bằng phẳng, khí hậu cận xích đạo nóng ẩm quanh năm, sông ngòi kênh rạch dày đặc, nguồn nước dồi dào, cây trồng phát triển thuận lợi, đặc biệt là cây lúa.

- Đất phù sa chiếm diện tích lớn nhất cả nước, thuận lợi để trồng cây lương thực.

- Dân cư đông, nguồn lao động dồi dào, có kinh nghiệm trộng lúa, năng động thích ứng linh hoạt với sản xuất hàng hoá.

- Có ngành công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm phát triển mạnh,thị trường tiêu thụ rộng, xuất khẩu gạo là mặt hàng xuất khẩu chủ lực của vùng Đồng bằng SCL

4)Cho bảng số liệu về tình hình sản xuất thuỷ sản ở Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bàng sông Hồng và cả nước năm 2002 ( nghìn tấn)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Sản lượng | Đồng bằng sông Cửu Long | Đồng bằng sông Hồng | Cả nước |
| Cá biển khai thác | 493,8 | 54,8 | 1189,6 |
| Cá nuôi | 283,9 | 110,9 | 486,4 |
| Tôm nuôi | 142,9 | 7,3 | 186,2 |

a) Vẽ biểu đồ thể hiện tỉ trọng khai thác thuỷ sản ở Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng so với cả nước. Nhận xét.

b) Đồng bằng sông Cửu Long có những thế mạnh gì để phát triển ngành thuỷ sản?

c) Tại sao Đồng bằng sông Cửu Long có thế mạnh đặc biệt trong nghề nuôi tôm xuất khẩu?

d) Những khó khăn hiện nay trong phát triển thuỷ sản ở đồng bằng này. Nêu một số biện pháp khắc phục

***Hướng dẫn trả lời***

a) Xử lí bảng số liệu :

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Sản lượng | ĐB SCL | ĐB SH | Cả nước |
| Cá biển khai thác | 41,5% | 4,6% | 100% |
| Cá nuôi | 58,4% | 22,8% | 100% |
| Tôm nuôi | 76,7% | 3,9% | 100% |

- Vẽ biểu đồ cột chồng có chú giải, tên biểu đồ

- Nhận xét: Tỉ trọng sản lượng cá biển khai thác , cá nuôi , tôm nuôi ở Đồng bằng sông Cửu Long vượt xa Đồng bằng sông Hồng . Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất thuỷ sản lớn nhất nước với tỉ trọng sản lượng các ngành rất cao

-Sản lượng các ngành thuỷ sản đều chiếm trên 50% sản lượng cả nước , đặc biệt là tôm nuôi 76,7%

b) -Điều kiện tự nhiên :

+Diện tích mặt nước tự nhiên lớn

+Nguồn cá tôm dồi dào : nước ngọt , nước mặn , nước lợ .Các bãi tôm ,cá trên biển rộng lớn .

-Nguồn lao động : Có kinh nghiệm thích ứng linh hoạt với nền kinh tế thị trường .

-Có nhiều cơ sở chế biến thuỷ sản xuất khẩu

-Có thị trường tiêu thụ rộng …

c) -Có diện tích mặt nước rộng lớn ở bán đảo Cà Mau , nuôi tôm đem lại nguồn lợi lớn .

- Nguồn lao động dồi dào , có kinh nghiệm , thích ứng linh hoạt với sản xuất hàng hoá , tiếp thu kĩ thuật nhanh

- Có nhiều cơ sở chế biến

-Có thị trường tiêu thụ rộng .

d) -Khó khăn : Đầu tư đánh bắt xa bờ còn hạn chế . Chưa đầu tư nhiều vào chế biến chất lượng cao …

-Biện pháp : Chủ động nguồn giống an toàn với năng xuất cao . Chủ động thị trường , tráng né các rào cản của các nước nhập khẩu thuỷ sản của Việt Nam .

5) Ý nghĩa của việc cải tạo đất mặn, đất phèn ở Đồng bằng sông Cửu Long.

***Hướng dẫn trả lời***

* Tăng diện tích đất sản xuất nông nghiệp
* Góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cải thiện đời sống nhân dân.
* Sử dụng triệt để nguồn tải nguyên, bảo vệ môi trường

6) Cho bảng số liệu về sản lượng thuỷ sản ở Đồng Bằng sông Cửu Long (nghìn tấn)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | 1995 | 2000 | 2002 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 819,2 | 1169,1 | 1354,5 |
| Cả nước | 1584,4 | 2250,5 | 2647,4 |

Vẽ biểu đồ cột thể hiện sản lượng thuỷ sản ở Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước.

***Hướng dẫn trả lời***

- Vẽ biểu đồ cột: mỗi năm 2 cột, ghi đủ số liệu, chú thích, tên biểu đồ (chú ý khoảng cách giữa các năm)

- Nhận xét:

+ Sản lượng thuỷ sản ở Đồng bằng sông Cửu Long cao nhất trong cả nước.

+ Tăng liên tục qua các năm

7) Cho bảng số liệu về sản lượng lúa bình quân theo đầu người( Kg/người) của Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long thời kì 1985- 2005

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1985 | 1995 | 2005 |
| Đồng bằng sông Hồng | 223 | 321 | 343 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 503 | 760 | 1114 |

1. Vẽ biểu dồ so sánh sản lượng lúa bình quân theo đầu người của hai đồng bằng qua các năm trên.
2. Nêu nhận xét.
3. Giải thích tại sao sản lượng lúa bình quân theo đầu người của Đồng bằng sông Cửu Long luôn cao hơn Đồng bằng sông Hồng

***Hướng dẫn trả lời***

1. Vẽ biểu đồ cột nhóm, ghi số liệu, chú thích , tên biểu đồ
2. Nhận xét:

+ Sản lượng lúa bình quân theo đầu người của Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long đều tăng.

+ Đồng bằng sông Hồng tăng hơn 1,5 lần , Đồng bằng sông Cửu Long tăng gần 2,2 lần .

+ Sản lượng lúa bình quân theo đầu người của Đồng bằng sông Cửu Long luôn cao hơn của Đồng bằng sông Hồng .

1. Giải thích Sản lượng lúa bình quân theo đầu người của Đồng bằng sông Cửu Long luôn cao hơn của Đồng bằng sông Hồng vì:

+ Diện tích đất trồng của Đồng bằng sông Cửu Long lớn hơn của Đồng bằng sông Hồng

+ Số dân của Đồng bằng sông Cửu Long ít hơn số dân của Đồng bằng sông Hồng

**Bài 21**

**IV. PHÁT TRIỂN TỔNG HỢP KINH TẾ**

**BẢO VỆ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG BIỂN – ĐẢO**

**A.Kiến thức cơ bản:**

**1.Biển và hải đảo nước ta:**

-Việt Nam là một quốc gia có đường bờ biển kéo dài 3260 km và một vùng biển rộng khoảng 1 triệu km2 là một phần của biển Đông bao gồm: Vùng nội thuỷ ->lãnhhải -> vùngtiếp giáp lãnh hải->vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.

29 tỉnh giáp biển

-Trong biển có hơn 3000 đảo lớn nhỏ chia thành 2 nhóm: Đảo ven bờ và đảo xa bờ.

+Hệ thống đảo ven bờ: Chiếm khoảng hơn 2800 đảo với tổng diện tích khoảng 1720 km2 chủ yếu là các đảo nhỏ và rất nhỏ. Trong đó có 84 đảo có diện tích 1 km2 trở lên (3%) nhưng tổng diện tích các đảo này chiếm tới 1596,6 km2 (khoảng 92,78%).

Phân bố các đảo ven bờ nhiều nhất là ở vùng biển Quảng Ninh – Hải Phòng (chiếm tới 83,7% số lượng và 48,9% diện tích toàn hệ thống). Vùng biển Nam bộ tuy có số lượng đảo không nhiều nhưng diện tích các đảo lại khá lớn (Phú Quốc, Phú Quý).

+Hệ thống đảo xa bờ gồm đảo Bạch Long Vĩ và 2 quần đảo Hoàng Sa Trường Sa.

**.** Quần đảo Hoàng Sa nằm trong khoảng kinh độ 1110 ->1130Đ và 150450 ->17015/B ngang với vĩ độ của Huế và Đà Nẵng thuộc thành phố Đà Nẵng. Bao gồm trên 30 hòn đảo nằm rải rác trong một vùng biển rộng chừng 1500 km2

**.** Quần đảo Trường Sa (thuộc tỉnh Khánh Hoà ở trong khoảng kinh độ 111020/ ->117020/Đ và 6050/->120B) bao gồm 100 hòn đảo, đá, cồn, san hô và bãi san hô nằm rải rác trong mọt vùng biển rộng khoảng 160 nghìn – 180 nghìn km2

**2.Phát triển tổng hợp kinh tế biển:**

Khái niệm: Phát triển tổng hợp là sự phát triển nhiều ngành giữa các ngành có mối quan hệ chặt chẽ hỗ trợ nhau để cùng phát triển và sự phát triển của một ngành không được kìm hãm hoặc gây thiệt hại cho các ngành khác.

-Phát triển bền vững: Là sự phát triển lâu dài, phát triển trong hiện tại mà không làm tổn hại đến lợi ích của các thế hệ mai sau, phát triển phải gắn liền với việc bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

***a.Khai thác, nuôi trồng và chế biến hải sản:*** Đây là một ngành có tiềm năng rất lớn ở nước ta: Với bờ biển dài 3260 km và vùng viển đặc quyền về kinh tế rộng hơn 1 triệu km2, số lượng giống loài hải sản lớn, trong đó có một số loài cá có giá trị kinh tế cao.

Diện tích nước lợ khá lớn khoảng 619000 ha mặt nước lợ phân bố từ Bắc và Nam. Các vùng này có ý nghĩa lớn về nuôi trồng hải sản.

Cơ sở vật chất kỹ thuật của ngành hải sản không ngừng được cải thiện (tàu thuyền lớn, cơ sở chế biến được chú ý nhất)

\*Tình hình phát triển: Từ lượng hải sản nước ta khoảng 4 triệu tấn, khả năng đánh bắt khoảng 1,9 triệu tấn/năm, từ năm 2000 đến nay sản lượng đánh bắt vượt 2 triệu tấn/năm và chủ yếu là đánh bắt ở ven bờ.

*\*Khó khăn:*

-Tài nguyên thuỷ hải sản có giới hạn và hiện nay đang cạn kiệt nhất là vùng biển ven bờ (do phương thức khai thác trắng vô tổ chức dùng quá nhiều lao động và tàu thuyền nhỏ đã tạo nên sự mất cân đối giữa nguồn hải sản với số lượng phương tiện và người đánh bắt dẫn đến cạn kiệt nguồn thuỷ sản ven bờ).

Do đó việc phát triển đánh bắt hải sản xa bờ và đẩy mạnh nuôi trồng hải sản xa bờ và đẩy mạnh nuôi trồng hải sản trên biển, ven biển, ven đảo là những yêu cầu bức thiết của ngành thuỷ hải sản.

-Nghề khơi (đánh bắt xa bờ) đòi hỏi cần có nhiều vốn, phương tiện kỹ thuật hiện đại và lao động có tay nghề cao. Do đó trong điều kiện nước ta hiện nay việc chuyển đổi lao động thủ công và tàu thuyền nhỏ cho phù hợp với nghề khơi còn rất khó khăn.

-Nuôi trồng: Môi trường sinh thái bị phá vỡ, tài nguyên cạn kiệt, cơ sở khoa học kỹ thuật cho nuôi trồng thuỷ sản còn thiếu.

-Công nghiệp chế biến nói chung phát triển chậm chưa đáp ứng được yêu cầu, phần lớn thuỷ hải sản xuất khẩu còn ở dạngnguyên liệu thô, do đó hiệu quả kinh tế thấp.

***b.Du lịch biển – đảo:***

-Tài nguyên du lịch biển rất phong phú từ Bắc vào Nam, do ven biển có khoảng 120 bãi cát rộng, phong cảnh đẹp, thuận lợi cho việc xây dựng các khu du lịch nghỉ dưỡng.

-Nhiều đảo ven bờ có phong cảnh kỳ thú hấp dẫn khách du lịch đặc biệt là Vịnh Hạ Long.

Tình hình phát triển: Hiện nay có nhiều trung tâm du lịch biển đa dạng phát triển rất nhanh thu hút rất nhiều khách trong và ngoài nước. VD: Hạ Long Bay, Đồ Sơn, Cửa Lò, Lăng Cô, Nha Trang, Qui Nhơn, Vũng Tàu, Đảo Phú Quốc.

\*Khó khăn:

-Hoạt động du lịch biển chưa đa dạng

-Một số vùng biển ven bờ hiện nay có nguy cơ bị ô nhiễm.

***c.Khai thác và chế biến khoáng sản biển:***

\*Muối biển: Nguồn muối vô tận, nghề làm muối phát triển dọc ven biển từ Bắc vào Nam nhất là ven biển Nam Trung Bộ (VD: Sa Huỳnh, Cà Ná) sản lượng khoảng 630 nghìn tấn/năm (gồm cả muối ăn và muối công nghiệp)

\*Ti tan: Dọc theo bờ biển có nhiều bãi cát chứa oxit tin tan có giá trị xuất khẩu.

\*Cát trắng: Là nguyên liệu cho công nghiệp thuỷ tinh pha lê có nhiều ở đảo Tân Hải (Quảng Ninh) và Cam Ranh (Khánh Hoà) chủ yếu để xuất khẩu sang Nhật, Đài Loan, Philippin và Hàn Quốc.

\*Dầu mỏ và khí đốt: Là nguồn khoáng sản quan trọng nhất ở vùng thềm lục địa, phân bố trong các bể trầm tích (bể trầm tích sông Hồng khoảng 1 tỷ tấn, bể trầm tích Đồng Bằng Sông Cửu Long khoảng 2 tỷ tấn, bể Nam Côn Sơn khoảng 3 tỷ tấn…) hiện nay mỏ dầu Bạch Hổ thuộc bể Cửu Long được xem là mỏ dầu lớn nhất Việt Nam.

-Theo dự tính trữ lượng dầu ngoài khơi thềm lục địa Việt Nam có thể chiếm tới 25% trữ lượng dầu dưới đáy biển Đông cho phép khai thác từ 30 nghìn – 40 nghìn thùng mỗi ngày, như vậy sản lượng dầu hàng năm có thể đạt tới 20 triệu tấn.

-Ngoài dầu, Việt Nam còn có khí đốt với trữ lượng khoảng trên 3 nghìn tỷ m3.

-Hiện nay dầu khí là ngành kinh tế mũi nhọn chiếm vị trí quan trọng hàng đầu trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

-Ngành CN hoá dầu cũng hình thành với việc xây dựng các nhà máy lọc dầu, các cơ sở hoá dầu để sản xuất chất dẻo, tơ sợi tổng hợp, cao su tổng hợp.

-Ngành công nghiệp chế biến khí đốt bước đầu phục vụ cho sản xuất điện, sản xuất phân đạm sau đó chuyển sang chế biến khí công nghệ cao, kết hợp xuất khẩu khí tự nhiên và khí hoá lỏng.

***d.Phát triển tổng hợp giao thông vận tải biển:***

-Nước ta nằm gần nhiều tuyến đường biển quốc tế quan trọng.

-Ven biển nhiều vũng vịnh nước sâu để xây dựng các hải cảng, một số cửa sông cũng thuận lợi cho việc xây dựng hải cảng, do đó giao thông biển trong nội địa và quốc tế đều có điều kiện phát triển.

-Hiện nay cả nước có hơn 90 cảng biển lớn nhỏ, lớn nhất là cảng Sài Gòn, hệ thống cảng biển đang dần từng bước hiện đại hoá để nâng cao năng suất.

Đội taù biển quốc gia được tăng cường mạnh mẽ, cả nước hình thành 3 cụm đóng tàu lớn ở Bắc Bộ – Trung Bộ –Nam Bộ để tạo bước phát triển nhanh của ngành đóng tàu Việt Nam.

-Dịch vụ hàng hải cũng phát triển toàn diện để đáp ừng nhu cầu phát triển kinh tế và quốc phòng.

**3/Bảo vệ tài nguyên và môi trường biển đảo:**

***a.Sự giảm sút tài nguyên và ô nhiễm môi trường biển đảo:***

***\*Hiện trạng: -*** Diện tích rừng ngập mặn của VN thuộc loại lớn trên thế giới, nhưng trong những năm gần đây diện tích rừng ngập mặn không ngừng giảm nhanh.

-Diện tích các rạng san hô trong 30 năm trở lại đây bị mất đi rất nhiều.

Vd: Vùng Cát Bà –Hạ Long mất khoảng 30%, bờ biển Khánh Hoà giảm hàng chục lần.

-Một số loài sinh vật biển có nguy cơ tuyệt chủng như đồi mồi, ngọc trai, hải sâm, bào ngư… một số loài đang giảm dần mức độ tập trung, các loại cá quý như ngừ, cá ngừ,cá thu…đánh bắt được có kích thước ngày càng nhỏ

-Ô nhiễm môi trường biển có xu hướng gia tăng rõ rệt làm cho chất lượng nhiều vùng biểncủa nước ta bị giảm súc,nhất là ở các vùng cửa sông và các cảng biển.

***\*Nguyên nhân:***Do

-Phá rừng bừa bãi để nuôi tôm

-cháy rừng

-Khai thác,đánh bắt quá mức.Đánh bắt bằnh các chất độc hại

-Các chất độc hại từ trên bờ theo nước sông đổ ra biển và rác thải của các khu du lịch.

-Các hoạt động giao thông trên biển và khai thác dầu khí được tăng cường. Các vùng bị ô nhiễm nặng là các thành phố cảng như Hạ Long, Hải Phòng, Đà Nẵng, Vũng Tàu và các cử sông như sông Hồng, sông Cửu Long, sông Đồng Nai.

-Đối với ô nhiễm biển, ô nhiễm dầu là nguy hiểm nhất và dầu loan ra biển sẽ cản trở quá trình trao đổi khí giữa khí biển và nước biển, dầu lẫn trong nước sẽ đầu độc và làm giảm chất lượng sinh vật biển.

\*Hậu quả: Nguồn tài nguyên sinh vật biển suy giảm nhanh, ảnh hưởng xấu đến các ngành du lịch biển, khai thác và nuôi trồng thuỷ sản.

***b.Các phương hướng chính để bảo vệ tài nguyên và môi trường biển.***

Nước ta đã tham gia những cam kết quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ môi trường biển.Chính phủ cũng đưa ra những kế hoạch hành độnh quốc gia về bảo vệ tài nguyên môi trường biển.Sau đây là một số phương hướng chính:

-Điều tra, đáng giá tiềm năng sinh vật tại các vùng biển sâu.Đầu tư để chuyển hướng khai thác từ vùng biển ven bờ sang vùng nước sâu xa bờ.

-Bảo vệ rừng ngập mặm hiện có,đồng thời đẩy mạnh các chương trình trồng rừng ngập mặm.

-Bảo vệ rạng san ngầm ven biển và cấm khai thác san hô dưới mọi hình thức.

-Bảo vệ và phát triển nguồn lợi hải sản.

-Phòng chống ô nhiễm biển bởi các yếu tố hoá học,đặc biệt là dầu mỏ.

**B/Bài tập:**

1.Cho biết hiện trạng tài nguyên và môi trường biển đảo của nước ta hiện nay? Nguyên nhân, hậu quả và các phương hướng khắc phục.

**Trả lời:** (Theo nội dung đã ghi ở trên)

2.Tại sao phải phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển?

**Trả lời:** Vì nước ta có nhiều nguồn tài nguyên biển: Nguồn lợi thuỷ sản, tài nguyên dầu khí, tài nguyên trong lòng biển, tài nguyên du lịch biển… Việc phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển tạo điều kiện cho các ngành kinh tế khác phát triển, khai thác tốt tiềm năng tài nguyên thiên nhiên của nước ta, đồng thời tạo ra mối quan hệ chặt chẽ giữa các ngành kinh tế, hỗ trợ nhau cùng phát triển.

Phát triển tổng hợp kinh tế biển làm thay đổi mạnh mẽ kinh tế của cả nước

3.Cho bảng số liệu sau: Sản lượng khai thác xuất khẩu dầu thô, nhập khẩu xăng dầu (đơn vị: triệu tấn)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm  Các yếu tố | 1999 | 2000 | 2001 | 2002 |
| Dầu thô khai thác | 15,2 | 16,2 | 16,8 | 16,9 |
| Dầu thô xuất khẩu | 14,9 | 15,4 | 16,7 | 16,9 |
| Xăng dầu nhập khẩu | 7,4 | 8,8 | 9,1 | 10,0 |

a.Vẽ biểu đồ thể hiện tình hình khai thác, xuất khẩu dầu thô, nhập khẩu xăng dầu?

b.Nhận xét về tình hình khai thác, xuất khẩu dầu thô, nhập khẩu xăng dầu và chế biến dầu khí ở nước ta?

***Trả lời:***

a.Vẽ biểu đồ cột nhóm: Chú ý tỷ lệ, khoảng cách, có chú giải và tên biểu đồ.

b.Nhận xét:

-Nước ta trữ lượng dầu khí lớn, dầu mỏ là một trong những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của nước ta trong những năm qua, sản lượng dầu thô khai thác – xuất khẩu, xăng dầu nhập khẩu không ngừng tăng lên, tăng chậm nhất là dầu thô khai thác tăng 1,11 lần, xăng dầu nhập khẩu tăng nhanh nhất 1,35 lần.

-Hầu như toàn bộ lượng dầu khai thác được xuất khẩu dưới dạng thô, điều này cho thấy ngành công nghiệp chế biến dầu khí của nước ta chưa phát triển. Đây là điểm yếu của ngành công nghiệp nước ta.

-Trong khi xuất khẩu dầu thô thì nước ta vẫn phải nhập một lượng ngày càng lớn điều đó cho thấy nền kinh tế của nước ta phát triển và ổn định tuy nhiên giá thành của xăng dầu nhập khẩu cao hơn rất nhiều so với giá thành dầu thô xuất khẩu vì vậy nước ta cần phát triển mạnh công nghiệp hoá dầu để tận dụng tốt nguồn dầu khai thác được.

***1. Lịch sử hình thành và phát triển lãnh thổ nước ta có thể chia làm mấy giai đoạn chính ? Đó là những giai đoạn nào ?***

Lịch sử hình thành và phát triển lãnh thổ nước ta có thể chia làm ba giai đoạn chính, đó là :

− Giai đoạn Tiền Cambri.

− Giai đoạn Cổ kiến tạo.

− Giai đoạn Tân kiến tạo.

***2. Vì sao nói giai đoạn Tiền Cambri là giai đoạn hình thành nên nền móng ban đầu của lãnh thổ Việt Nam ?***

Nguồn gốc và quá trình hình thành lãnh thổ tự nhiên nước ta có mối quan hệ chặt chẽ với các hoạt động địa chất trên Trái Đất.

Theo nghiên cứu địa chất mới đây nhất đã xác định Trái Đất được hình thành từ cách đây khoảng 4,6 tỉ năm và kết thúc cách đây 540 triệu năm, vào kỉ Cambri thuộc đại Cổ sinh. Giai đoạn này lớp vỏ Trái Đất chưa định hình rõ ràng và có nhiều biến động. Những dấu vết của nó hiện nay lộ ra trên mặt đất không nhiều mà phần lớn chìm ngập dưới các lớp đất đá còn được ít nghiên cứu tới. Vì thế giai đoạn sơ khai đầu tiên của lịch sử Trái Đất còn được gọi là giai đoạn Tiền Cambri. Đối với nước ta, đây là giai đoạn cổ nhất và kéo dài nhất trong lịch sử phát triển lãnh thổ và nó chỉ diễn ra trên một phạm vi hẹp. Ở giai đoạn này các điều kiện cổ địa lí còn rất sơ khai và đơn điệu, đó chính là nền móng ban đầu của lãnh thổ Việt Nam.

***3. Giai đoạn Tiền Cambri ở nước ta có đặc điểm gì ?***

− Đây là giai đoạn cổ nhất và kéo dài nhất trong lịch sử phát triển lãnh thổ Việt Nam. Các đá biến chất cổ nhất nước ta được phát hiện ở Kon Tum, Hoàng Liên Sơn có tuổi cách đây 2,3 tỉ năm. Giai đoạn Tiền Cambri diễn ra ở nước ta trong suốt thời gian trên 2 tỉ năm và kết thúc cách đây 540 triệu năm.

− Giai đoạn Tiền Cambri chỉ diễn ra trong một phạm vi hẹp trên phần lãnh thổ nước ta hiện nay. Giai đoạn này chủ yếu diễn ra ở một số nơi, nay là các vùng núi cao và đồ sộ nhất nước ta ở Tây Bắc và Trung Trung Bộ.

− Ở giai đoạn này, các điều kiện cổ địa lí còn rất sơ khai và đơn điệu. Cùng với sự xuất hiện thạch quyển, lớp khí quyển ban đầu còn rất mỏng gồm chủ yếu các chất khí amôniac, điôxit cacbon, nitơ, hiđrô và về sau là ôxi. Khi nhiệt độ không khí thấp dần, thuỷ quyển mới xuất hiện với sự tích tụ của lớp nước trên bề mặt Trái Đất. Từ đó sự sống xuất hiện. Tuy vậy các sinh vật trong giai đoạn này còn ở dạng sơ khai nguyên thuỷ như tảo, động vật thân mềm.

***4. Hãy trình bày những đặc điểm của giai đoạn Cổ kiến tạo trong lịch sử hình thành và phát triển lãnh thổ nước ta.***

− Giai đoạn Cổ kiến tạo diễn ra trong thời gian khá dài, tới 475 triệu năm. Giai đoạn này được bắt đầu từ kỉ Cambri, cách đây 542 triệu năm, trải qua hai đại Cổ sinh và Trung sinh, chấm dứt vào kỉ Krêta, cách đây 65 triệu năm.

− Giai đoạn Cổ kiến tạo là giai đoạn có nhiều biến động mạnh mẽ nhất trong lịch sử phát triển tự nhiên nước ta.

− Trong giai đoạn này tại lãnh thổ nước ta hiện nay có nhiều khu vực chìm ngập dưới biển trong các pha trầm tích và được nâng lên trong các pha uốn nếp của các kì vận động tạo núi Calêđôni và Hecxini thuộc đại Cổ sinh, các kì vận động tạo núi Inđôxini và Kimêri thuộc đại Trung sinh.

+ Đất đá của giai đoạn này rất cổ, có cả các loại trầm tích, macma và biến chất.

+ Các đá trầm tích biển phân bố rộng khắp trên lãnh thổ, đặc biệt đá vôi tuổi Đêvonvà Cacbon - Pecmi có nhiều ở miền Bắc.

+ Các hoạt động uốn nếp và nâng lên diễn ra ở nhiều nơi.

+ Kèm theo các hoạt động uốn nếp tạo núi và sụt võng là các hiện tượng đứt gãy, động đất có các loại đá macma xâm nhập và phun trào như granit, riôlit, anđêzit cùng các khoáng sản quý như đồng, sắt, thiếc, vàng, bạc, đá quý.

− Giai đoạn Cổ kiến tạo là giai đoạn lớp vỏ cảnh quan địa lí nhiệt đới ở nước ta đã rất phát triển.

*Có thể nói về cơ bản đại bộ phận lãnh thổ Việt Nam hiện nay đã được định hình từ khi kết thúc giai đoạn Cổ kiến tạo và vì thế giai đoạn này có tính chất quyết định đến lịch sử phát triển của tự nhiên nước ta.*

***5. Hãy trình bày những đặc điểm của giai đoạn Tân kiến tạo trong lịch sử hình thành và phát triển lãnh thổ nước ta.***

− Đây là giai đoạn diễn ra ngắn nhất trong lịch sử hình thành và phát triển của tự nhiên nước ta. Giai đoạn này chỉ mới bắt đầu từ cách đây 65 triệu năm và vẫn tiếp diễn cho đến ngày nay.

− Ở giai đoạn này, nước ta chịu sự tác động mạnh mẽ của vận động tạo núi Anpi và những biến đổi khí hậu có quy mô toàn cầu. Do chịu tác động của vận động tạo núi Anpi, trên lãnh thổ nước ta đã xảy ra các hoạt động như uốn nếp, đứt gãy, phun trào macma, nâng cao và hạ thấp địa hình, bồi lấp các bồn trũng lục địa. Cũng giai đoạn này, đặc biệt trong kỉ Đệ tứ, khí hậu Trái Đất có những biến đổi lớn với những thời kì trở lạnh gây nên tình trạng dao động lớn của mực nước biển.

− Giai đoạn Tân kiến tạo là giai đoạn tiếp tục hoàn thiện các điều kiện tự nhiên làm cho đất nước ta có diện mạo và đặc điểm tự nhiên như hiện nay.

***6. Chứng minh rằng giai đoạn Tân kiến tạo là giai đoạn tiếp tục hoàn thiện các điều kiện tự nhiên làm cho đất nước ta có diện mạo và đặc điểm tự nhiên như hiện nay.***

− Ảnh hưởng của hoạt động Tân kiến tạo ở nước ta đã làm cho các quá trình địa mạo như hoạt động xâm thực, bồi tụ được đẩy mạnh, hệ thống sông suối đã bồi đắp nên những đồng bằng châu thổ rộng lớn, mà điển hình nhất là đồng bằng Bắc Bộ và đồng bằng Nam Bộ, các khoáng sản có nguồn gốc ngoại sinh được hình thành như dầu mỏ, khí đốt, than nâu, bôxit.

− Các điều kiện thiên nhiên nhiệt đới ẩm đã được thể hiện rõ nét trong các quá trình tự nhiên như quá trình phong hoá và hình thành đất, trong nguồn nhiệt ẩm dồi dào của khí hậu, lượng nước phong phú của mạng lưới sông ngòi và nước ngầm, sự phong phú và đa dạng của thổ nhưỡng và giới sinh vật đã tạo nên diện mạo và sắc thái của thiên nhiên nước ta ngày nay.

**4. Củng cố**

- Gv hướng dẫn học sinh làm một số dạng bài tập trong sách bài tập Địa lí 8

**5. Hướng dẫn về nhà**

- Học sinh xem lại nội dung Địa lí 8, làm một số bài tập trong sách bài tập

- Xem lại bài Địa hình Việt Nam

***4.*** ***Đá vôi tuổi Đêvon, Cacbon - Pecmi phân bố nhiều ở đâu trên lãnh thổ nước ta ?***

Đá vôi tuổi Đêvon, Cacbon - Pecmiphân bố nhiều ở miền Bắc và một số ít ở phía tây Bắc Trung Bộ.

***5.*** ***Đá trầm tích, macma, biến chất tuổi Cổ sinh phân bố nhiều ở đâu trên lãnh thổ nước ta ?***

Đá trầm tích, macma, biến chất tuổi Cổ sinh phân bố nhiều ở Nam Trung Bộ, Bắc Trung Bộ và Đông Bắc Bắc Bộ.

***6. Hãy so sánh cấu trúc địa chất ở vùng Bắc Bộ với cấu trúc địa chất ở vùng Nam Bộ.***

***−*** Cấu trúc địa chất ở vùng Bắc Bộ phức tạp hơn nhiều so với Nam Bộ, bao gồm : đá biến chất tuổi Cambri ; đá trầm tích, macma, biến chất tuổi Cổ sinh ; đá vôi tuổi Đêvon, Cacbon - Pecmi ; đá trầm tích, macma tuổi Trung sinh ; đá badan ; trầm tích tuổi Đệ tứ. Vùng Bắc Bộ có nhiều đứt gãy lớn, địa hình có sự phân bậc rõ ràng.

− Cấu trúc địa chất của vùng Nam Bộ khá đơn giản, chủ yếu là trầm tích tuổi Đệ tứ và một ít đá badan. Địa hình vùng Nam Bộ bằng phẳng, khá đồng nhất.

ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA TỰ NHIÊN VIỆT NAM

**Bài 22**

**ĐẤT NƯỚC NHIỀU ĐỒI NÚI (tiếp theo)**

***1. Hãy trình bày những đặc điểm của đồng bằng sông Hồng.***

− Là đồng bằng được bồi tụ phù sa của hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình, đã được con người khai phá từ lâu và làm biến đổi mạnh.

− Đồng bằng rộng khoảng 15 000 km2, địa hình cao ở rìa phía tây và tây bắc, thấp dần ra biển và bị chia cắt thành nhiều ô.

− Do có đê ven sông ngăn lũ nên vùng trong đê không được bồi tụ phù sa, gồm các bậc ruộng cao bạc màu và các ô trũng ngập nước ; vùng ngoài đê hàng năm được bồi tụ phù sa.

***2. Hãy trình bày những đặc điểm của đồng bằng sông Cửu Long.***

− Là đồng bằng châu thổ được bồi tụ phù sa hàng năm của sông Tiền và sông Hậu.

− Diện tích khoảng 40 000 km2, là đồng bằng lớn nhất nước ta ; địa hình thấp và phẳng.

− Trên bề mặt đồng bằng có mạng lưới kênh rạch chằng chịt ; về mùa lũ, nước ngập trên diện rộng ; về mùa cạn, nước triều lấn mạnh làm cho 2/3 diện tích đồng bằng bị nhiễm mặn.

− Đồng bằng có các vùng trũng lớn là vùng Đồng Tháp Mười và vùng Tứ giác Long Xuyên − Châu Đốc − Hà Tiên − Rạch Giá.

***3. Đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long có những điểm gì giống và khác nhau ?***

− Giống nhau :

+ Đều là hai đồng bằng được bồi đắp bởi phù sa sông, là hai đồng bằng có diện tích lớn nhất nước.

+ Địa hình khá bằng phẳng, có đất phù sa màu mỡ thuận lợi cho phát triển nông nghiệp.

+ Trên đồng bằng có các hệ thống sông lớn, quanh năm bồi đắp phù sa và cung cấp nước cho sản xuất.

− Khác nhau :

+ Đồng bằng sông Hồng có đê ven sông ngăn lũ, còn đồng bằng sông Cửu Long thì không có đê.

+ Đồng bằng sông Cửu Long có diện tích lớn hơn, địa hình thấp hơn và phẳng hơn. Do chịu tác động của sóng biển và thuỷ triều mạnh hơn nên diện tích đất ngập mặn, nhiễm phèn lớn hơn.

+ Đồng bằng sông Cửu Long có hệ thông sông ngòi, kênh rạch chằng chịt hơn.

***4. Hãy trình bày những đặc điểm của dải đồng bằng ven biển miền Trung.***

− Dải đồng bằng ven biển có tổng diện tích khoảng 15 000 km2. Biển đóng vai trò chủ yếu trong sự hình thành dải đồng bằng này.

− Đồng bằng phần lớn hẹp ngang và bị chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ : Thanh − Nghệ − Tỉnh, Bình − Trị − Thiên, Nam − Ngãi − Định và các đồng bằng ven biển cực Nam Trung Bộ (Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận).

− Chỉ ở các cửa sông lớn mới có một số đồng bằng được mở rộng. Ở nhiều đồng bằng thường có sự phân chia làm ba dải : giáp biển là cồn cát, đầm phá ; giữa là vùng thấp trũng ; dải trong cùng đã được bồi tụ thành đồng bằng. Đất ở các đồng bằng này có đặc tính nghèo chất dinh dưỡng, nhiều cát, ít phù sa sông.

***5. Hãy nêu các thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên của khu vực đồi núi.***

− Vùng đồi núi có nhiều cao nguyên rộng lớn, khá bằng phẳng là điều kiện thuận lợi để hình thành và phát triển vùng chuyên canh cây công nghiệp và cây ăn quả ; có nhiều đồng cỏ rộng lớn để phát triển chăn nuôi đại gia súc. Ngoài các cây trồng, vật nuôi nhiệt đới, ở các vùng cao có thể trồng các loại cây và nuôi các loài vật cận nhiệt và ôn đới.

− Địa hình bán bình nguyên và đồi trung du thích hợp để trồng các loại cây công nghiệp, cây ăn quả và cả cây lương thực.

− Phần lớn diện tích rừng ở nước ta tập trung ở vùng đồi núi vì thế phát triển ngành lâm nghiệp là một thế mạnh lớn của vùng đồi núi.

− Là nơi tập trung nhiều mỏ khoáng sản, đặc biệt các mỏ khoáng sản nội sinh, đó là nguyên liệu, nhiên liệu cho nhiều ngành công nghiệp.

− Một thế mạnh kinh tế hết sức quan trọng của vùng đồi núi nước ta là phát triển thuỷ điện, vì đây là vùng tập trung nhiều sông lớn, dốc, lắm thác ghềnh nên tiềm năng thuỷ điện rất lớn.

− Với khí hậu mát mẻ, có nhiều phong cảnh đẹp, miền núi có nhiều điều kiện để phát triển các loại hình du lịch như tham quan, nghỉ dưỡng,... nhất là du lịch sinh thái.

***6. Địa hình đồi núi nước ta có những mặt hạn chế nào ?***

− Địa hình đồi núi nước ta tuy chủ yếu là đồi núi thấp nhưng bị chia cắt mạnh, nhiều sông suối, hẻm vực, sườn dốc gây trở ngại cho giao thông, cho việc khai thác tài nguyên và giao lưu kinh tế giữa các vùng.

− Do mưa nhiều, sườn dốc mạnh nên miền núi là nơi xảy ra nhiều thiên tai như lũ nguồn, lũ quét, xói mòn, trượt lở đất. Tại các đứt gãy sâu còn có nguy cơ phát sinh động đất. Nơi khô nóng thường xảy ra nạn cháy rừng.

− Miền núi đá vôi thiếu đất trồng trọt và thường khan hiếm nước vào mùa khô.

− Các thiên tai khác như lốc, mưa đá, sương muối, rét hại,... thường xảy ra, gây ảnh hưởng lớn tới sản xuất và đời sống dân cư.

− Biên giới giữa nước ta với các nước chủ yếu là địa hình đồi núi hiểm trở nên việc bảo đảm an ninh quốc phòng cũng gặp nhiều khó khăn và tốn kém.

***7. Việc sử dụng đất và rừng không hợp lí ở miền đồi núi Việt Nam đã gây nên những hậu quả gì ?***

Việc sử dụng đất và rừng không hợp lí ở miền đồi núi không chỉ làm ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế và thay đổi môi trường sinh thái ở miền này mà nó còn làm thay đổi môi trường sinh thái chung của cả nước. Việc khai thác rừng không hợp lí sẽ dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng như xói mòn đất, gây ra lũ quét, sạt lở đất,...

***8. Địa hình miền đồi núi có quan hệ như thế nào với địa hình đồng bằng ?***

Địa hình miền đồi núi có quan hệ chặt chẽ với địa hình đồng bằng. Những hệ thống sông lớn mang phù sa từ miền đồi núi bồi đắp, mở rộng các đồng bằng châu thổ. Sự sắp xếp của các dãy núi cũng ảnh hưởng đến sự phân bố của các đồng bằng, nhiều dãy núi đâm ngang ra biển làm thu hẹp, chia cắt dải đồng bằng ven biển. Địa hình đồng bằng có quan hệ chặt chẽ với địa hình đồi núi về mặt phát sinh và các quá trình tự nhiên hiện tại, vì thế việc khai thác tự nhiên ở miền đồi núi không hợp lí sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường sinh thái của đồng bằng.

***9. Hãy nêu các thế mạnh của khu vực đồng bằng ở nước ta.***

− Đồng bằng là nơi có đất phù sa màu mỡ, địa hình bằng phẳng, nguồn nước dồi dào, là cơ sở để phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới, đa dạng các loại nông sản.

− Đồng bằng cung cấp các nguồn lợi thiên nhiên khác như khoáng sản, thuỷ sản và lâm sản.

− Là điều kiện thuận lợi để tập trung các thành phố, các khu công nghiệp, các trung tâm thương mại.

***10. Hãy trình bày các hạn chế của khu vực đồng bằng ở nước ta.***

− Khu vực đồng bằng ở nước ta thường xuyên chịu thiên tai (bão, lụt, hạn hán,...), gây thiệt hại lớn về người và tài sản.

− Đồng bằng sông Hồng do có đê ven sông ngăn lũ nên vùng trong đê không được tiếp tục bồi đắp phù sa dẫn đến đất bạc màu và tạo thành các ô trũng ngập nước. Còn đồng bằng sông Cửu Long, do địa hình quá thấp nên thường xuyên ngập lụt, chịu tác động mạnh của sóng biển và thuỷ triều, dẫn tới diện tích đất ngập mặn, nhiễm phèn lớn. Dải đồng bằng ven biển miền Trung thì quá nhỏ hẹp, bị chia cắt, nghèo dinh dưỡng,...

**Bài 23**

**THIÊN NHIÊN CHỊU ẢNH HƯỞNG SÂU SẮC CỦA BIỂN**

***1. Biển Đông có những đặc điểm gì ?***

***−*** Biển Đông là một trong các biển lớn của thế giới (biển rộng với diện tích là 3,447 triệu km2), nguồn nước dồi dào.

− Biển Đông trải dài từ Xích đạo đến chí tuyến Bắc, nằm trong vùng nội chí tuyến nên là một vùng biển có đặc tính nóng ẩm và chịu ảnh hưởng của gió mùa.

− Biển Đông là vùng biển tương đối kín. Hình dạng khép kín của vùng biển tạo nên tính chất khép kín của dòng hải lưu với hướng chảy chịu ảnh hưởng của gió mùa.

− Biển Đông giàu tài nguyên khoáng sản và hải sản. Thành phần sinh vật Biển Đông cũng tiêu biểu cho vùng nhiệt đới, số lượng loài rất phong phú.

***2. Hãy cho biết mối quan hệ giữa hướng chảy của các dòng hải lưu với gió mùa.***

Hướng chảy của các dòng hải lưu chịu ảnh hưởng của gió mùa. Cụ thể : vào mùa hạ các dòng hải lưu chảy theo hướng tây nam vì lúc này gió mùa mùa hạ thổi mạnh theo hướng tây nam ; vào mùa đông, do gió mùa mùa đông thổi theo hướng đông bắc nên các dòng hải lưu lúc này cũng chảy theo hướng đông bắc.

***3. Biển Đông có ảnh hưởng như thế nào đến khí hậu nước ta ?***

Biển Đông rộng và chứa một lượng nước lớn là nguồn dự trữ ẩm dồi dào làm cho độ ẩm tương đối của không khí thường trên 80%. Các luồng gió hướng đông nam từ biển thổi vào luồn sâu theo các thung lũng sông làm giảm tính chất lục địa ở các vùng cực tây của đất nước. Biển Đông làm biến tính các khối khí đi qua biển vào nước ta. Biển Đông đã mang lại cho nước ta một lượng mưa lớn, làm giảm tính chất khắc nghiệt của thời tiết lạnh khô trong mùa đông và làm dịu bớt thời tiết nóng bức trong mùa hè. Nhờ có Biển Đông, khí hậu nước ta mang nhiều đặc tính của khí hậu hải dương, điều hoà hơn.

***4. Biển Đông có ảnh hưởng gì đến địa hình nước ta ?***

Biển Đông đã tạo nên địa hình ven biển nước ta rất đa dạng và đặc sắc, đặc trưng địa hình vùng biển nhiệt đới ẩm với tác động của quá trình xâm thực − bồi tụ diễn ra mạnh mẽ trong mối tương tác giữa biển và lục địa. Đó là các dạng địa hình vịnh cửa sông, các bờ biển mài mòn, các tam giác châu với bãi triều rộng lớn, các bãi cát phẳng, các vũng vịnh nước sâu, các đảo ven bờ và những rạn san hô,…

***5. Hãy cho biết ảnh hưởng của Biển Đông tới sự phát triển của hệ sinh thái ven biển.***

− Lượng ẩm cao do Biển Đông mang lại đã xúc tiến mạnh mẽ hơn cường độ vòng tuần hoàn sinh vật vốn đã thuận lợi trong điều kiện khí hậu nhiệt đới nước ta. Biển Đông đã mang lại lượng mưa lớn cho nước ta, đó là điều kiện thuận lợi để rừng phát triển xanh tốt quanh năm chứ không như cảnh quan sa mạc, bán sa mạc nhiệt đới, cận nhiệt đới mà ta thấy ở một số nước có cùng vĩ độ thuộc Tây Nam Á và Bắc Phi.

− Các hệ sinh thái vùng ven biển rất đa dạng và giàu có. Biển Đông mang lại cho nước ta một diện tích rừng nhiệt đới ẩm thường xanh ngập mặn ven biển khá rộng, có tới 450 000 ha, lớn thứ hai trên thế giới, sau rừng ngặp mặn Amadôn ở Nam Mĩ. Hệ sinh thái rừng ngập mặn cho năng suất sinh học cao, đặc biệt là sinh vật nước lợ. Các hệ sinh thái trên đất phèn, đất mặn,... và hệ sinh thái rừng trên đảo cũng rất đa dạng và phong phú.

***6. Hãy trình bày các nguồn tài nguyên thiên nhiên của Biển Đông.***

− Tài nguyên khoáng sản :

+ Khoáng sản có trữ lượng lớn và giá trị nhất là dầu khí. Hai bể dầu lớn nhất là bể Nam Côn Sơn và bể Cửu Long hiện đang được khai thác. Các bể dầu khí Thổ Chu − Mã Lai và Sông Hồng tuy diện tích nhỏ hơn nhưng cũng có trữ lượng đáng kể. Còn nhiều vùng có thể chứa dầu khí khác hiện đang được thăm dò.

+ Ngoài ra các bãi cát ven biển có trữ lượng lớn titan là nguồn nguyên liệu quý cho công nghiệp.

+ Vùng ven biển nước ta còn thuận lợi cho nghề làm muối, nhất là vùng ven biển Nam Trung Bộ, nơi có nhiệt độ cao, nhiều nắng, lại chỉ có vài con sông nhỏ đổ ra biển.

− Biển Đông đã cung cấp cho chúng ta một lượng hải sản lớn, giàu thành phần loài. Trong Biển Đông có tới trên 2 000 loài cá, hơn 100 loài tôm, khoảng vài chục loài mực, hàng nghìn loài sinh vật phù du và sinh vật đáy khác. Ngoài ra, trên các đảo, nhất là tại hai quần đảo lớn Hoàng Sa và Trường Sa, nước ta còn khai thác được nguồn tài nguyên quý giá là các rạn san hô cùng đông đảo các loài sinh vật khác tập trung ven đảo.

***7. Biển Đông đã gây ra những khó khăn gì cho nước ta ?***

− Mỗi năm trung bình có 9 − 10 cơn bão xuất hiện ở Biển Đông, trong đó có từ 3 đến 4 cơn bão trực tiếp đổ vào nước ta. Năm bão nhiều có tới 8 − 10 cơn bão, năm bão ít cũng 1 − 2 cơn bão. Bão qua Biển Đông gây mưa to, lượng mưa đột ngột tăng lên, nước dâng nhanh, gió giật mạnh, sóng lớn làm phá huỷ các công trình xây dựng, đắm chìm tàu bè và làm ngập mặn đất đai. Bão lớn, sóng lừng, nước dâng là những thiên tai bất thường, khó phòng tránh vẫn thường xuyên đe doạ hàng năm, gây hậu quả nặng nề cho vùng đồng bằng ven biển nước ta, nhất là vùng ven biển Trung Bộ.

− Sạt lở bờ biển : Hiện tượng sạt lở bờ biển đã và đang đe doạ nhiều đoạn bờ biển nước ta, nhất là dải bờ biển Trung Bộ.

− Ở ven biển miền Trung còn chịu tác hại của hiện tượng cát bay, cát chảy lấn chiếm ruộng vườn, làng mạc và làm hoang mạc hoá đất đai.

***8. Vấn đề quan trọng cần giải quyết trong chiến lược khai thác tổng hợp, phát triển kinh tế biển của nước ta là gì ? Phát triển tổng hợp kinh tế biển của nước ta bao gồm những ngành nào ?***

− Vấn đề quan trọng cần giải quyết trong chiến lược khai thác tổng hợp, phát triển kinh tế biển của nước ta là sử dụng hợp lí nguồn lợi thiên nhiên biển, phòng chống ô nhiễm môi trường biển, thực thi những biện pháp phòng tránh thiên tai.

− Phát triển tổng hợp kinh tế biển ở nước ta bao gồm các ngành : khai thác khoáng sản biển, khai thác và nuôi trồng thuỷ hải sản, giao thông vận tải biển, du lịch biển.